

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0100101611

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 06 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 14 tháng 01 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1  
TRUNG ƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CENTRAL PLANT PROTECTION JOINT  
STOCK COMPANY NO.1

Tên công ty viết tắt: PSC.1

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 145 phố Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt  
Nam

Điện thoại: +84-24-38572764/35332267

Fax: +84-24-38572751

Email: psc1@psc1.com

Website: www.psc1.com

3. Vốn điều lệ: 56.699.590.000 đồng.

Bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu năm trăm  
chín mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 5.669.959

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

\* Họ và tên: ĐẶNG VĂN THÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1964 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Căn cước

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001064026754

Ngày cấp: 28/10/2024 Nơi cấp: Bộ Công an

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 21, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành  
phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố số 21, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành  
phố Hà Nội, Việt Nam

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 3140 - Quyển số: 02 SCT/BS

Ngày: 14-06-2025



PHÓ CHỦ TỊCH  
Nguyễn Thanh Lâm  
Đỗ Văn Tiến





**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

Trụ sở chính: số 145 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (024) 3857 2764/ 3533 2267 - Fax: (024) 3857 2751  
E-mail: [psc1@psc1.com](mailto:psc1@psc1.com) - Website: [www.psc1.com](http://www.psc1.com)

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

**Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và quy định pháp luật có liên quan;
- Điều lệ Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2021;
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương ngày 3/4/2025.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được tổ chức tại Hội trường Công ty, địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội ngày 3/4/2025 với 151 cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, đại diện cho 5.016.313 cổ phần bằng 88,47 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, đã thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung sau đây:

1. Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 theo tờ trình số 01/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

2. Thông qua báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán; phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024 và phương án tài chính năm 2025 theo tờ trình số 02/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

2.1. Thông qua báo cáo tài chính năm 2024 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán - AASC theo báo cáo số: 100325.027/BCTC.KT3, ngày 10 tháng 3 năm 2025 kiểm toán.

2.2. Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024:

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Lợi nhuận sau thuế các năm trước để lại tại thời điểm 31/12/2024	4.420.448.525
II	Lợi nhuận thực hiện năm 2024	
1	Lợi nhuận trước thuế năm 2024	10.487.820.532



2	Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024	2.373.712.753
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024	8.114.107.779
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận có thể phân phối, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024</b>	<b>8.091.921.112</b>
1	Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	809.192.111
2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	404.596.056
3	Tỷ lệ cổ tức: 10% (chi trả cổ tức bằng tiền)	<b>5.669.959.000</b>
4	Lợi nhuận sau thuế còn dư chuyển sang năm 2025	5.628.622.470

### 2.3. Kế hoạch tài chính, kinh doanh năm 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Giá trị (VNĐ)
<b>I</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>338.000.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Lợi nhuận năm 2025</b>	
1	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2025	15.393.777.514
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025	3.078.755.503
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025	12.315.022.011
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận còn lại năm 2024 chuyển sang năm 2025</b>	<b>5.632.283.647</b>
<b>IV</b>	<b>Lợi nhuận năm 2025 để phân phối, trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2025 (dự kiến)</b>	<b>12.315.022.011</b>
1	Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	1.231.502.201
2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	615.751.100
3	Tỷ lệ cổ tức năm 2025 (dự kiến tăng vốn điều lệ thành công lên 100 tỷ): 8% (chi trả cổ tức bằng tiền) tương đương 800 đồng/cổ phiếu	8.000.000.000
<b>V</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế còn dư chuyển sang năm 2026 (dự kiến)</b>	<b>8.100.052.357</b>

3. Phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2024 và dự kiến tổng mức thù lao cho HĐQT và BKS năm 2025 theo tờ trình số 03/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

4. Thông qua báo cáo của HĐQT năm 2024 theo tờ trình số 04/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

5. Thông qua báo cáo của BKS năm 2024 theo tờ trình số 05/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

6. Thông qua báo cáo kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn theo tờ trình số 06/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

7. Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2025 theo tờ trình số 07/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

8. Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 08/BVTV.1-DHĐCĐ ngày 3/4/2025.

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương thông qua toàn văn tại cuộc họp ngày 3/4/2025.

Đại hội giao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, các phòng ban chức năng và các cá nhân liên quan trong Công ty căn cứ nội dung Nghị quyết này chịu trách nhiệm triển khai thực hiện.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 3/4/2025./.

**TM. ĐOÀN THƯ KÝ ĐẠI HỘI**



*Bùi Đình Tráng*



*Phan Văn Tùng*







**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

Trụ sở chính: số 145 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (024) 3857 2764/ 3533 2267 - Fax: (024) 3857 2751  
E-mail: [psc1@psc1.com](mailto:psc1@psc1.com) - Website: [www.psc1.com](http://www.psc1.com)

*Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2025*

**BIÊN BẢN**  
**HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- Địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Giấy chứng nhận ĐKKD: Số: 0100101611. Do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu 05/6/2006, thay đổi lần 7 ngày 14/01/2025.
- Thời gian họp: Bắt đầu lúc 7 giờ 30 phút ngày 3/4/2025
- Địa điểm họp: Hội trường tầng 4 - Trụ sở Công ty: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Chủ tọa Đại hội: Ông Phan Văn Tùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Thư ký Đại hội: Ông Bùi Đình Tráng  
Bà Đỗ Thị Hiền
- Số đại biểu tham dự: Tại thời điểm 7 giờ 30 phút ngày 3/4/2025 có 86 cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông có mặt, với số cổ phần là 3.728.870 cổ phần, đạt 65,77 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (có Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông đính kèm).
- Chương trình và nội dung Đại hội: Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 gồm những vấn đề sau:
- Nội dung 1: Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025;
  - Nội dung 2: Thông qua báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024 và kế hoạch tài chính, kinh doanh năm 2025;
  - Nội dung 3: Phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2024 và dự kiến tổng mức thù lao cho HĐQT và BKS

năm 2025 theo tờ trình số 03/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

- Nội dung 4: Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2024;

- Nội dung 5: Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2024;

- Nội dung 6: Thông qua báo cáo phát triển ngắn hạn và dài hạn;

- Nội dung 7: Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2025 theo tờ trình số 07/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

- Nội dung 8: Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

- Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

### **DIỄN BIẾN ĐẠI HỘI (theo trình tự thời gian):**

#### **I. THỦ TỤC KHAI MẠC ĐẠI HỘI**

1. Ban tổ chức tiến hành đăng ký cổ đông tham dự Đại hội.

2. Đại diện Ban tổ chức làm lễ chào cờ, tuyên bố khai mạc Đại hội.

3. Bà Nguyễn Thanh Trà - Trưởng ban kiểm soát Công ty, Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông: Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội và tính hợp lệ của Đại hội.

*Tại thời điểm 7 giờ 30 phút ngày 3/4/2025 có 86 cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông có mặt, với số cổ phần là 3.728.870 cổ phần, đạt 65,77 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (có Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông đính kèm).*

4. Ban tổ chức giới thiệu ông Phan Văn Tùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa Đại hội.

5. Ông Phan Văn Tùng - Chủ tọa Đại hội khai mạc Đại hội, ông Phan Văn Tùng mời ông Đặng Văn Thống - UV HĐQT, Tổng giám đốc Công ty và ông Lê Thanh Thảo - UV HĐQT, Giám đốc Chi nhánh Khu vực I lên bàn Chủ tịch đoàn để cùng điều hành Đại hội.

6. Ông Phan Văn Tùng - Chủ tọa Đại hội đề cử Bà Đỗ Thị Hiền - Kế toán trưởng Chi nhánh Khu vực I và ông Bùi Đình Tráng - Trưởng phòng TCHC Công ty làm thư ký Đại hội.

7. Ông Lê Thanh Thảo - Trình bày quy chế tổ chức họp Đại hội và xin ý kiến Đại hội, kết quả 100% cổ đông dự Đại hội nhất trí thông qua (bằng hình thức biểu quyết giơ tay).



8. Ông Phan Văn Tùng - Chủ tọa Đại hội giới thiệu Ban kiểm phiếu Đại hội gồm:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Phân công
1.	Bà Doãn Thị Hằng	Trưởng phòng Kinh doanh	Trưởng ban
2.	Ông Vũ Văn Thắng	Tổ trưởng tổ BH KV VIII	Phó ban
3.	Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc Trung tâm Công nghệ Sinh học Ngọc Hồi	Thành viên
4.	Ông Đỗ Tiến Công	Trưởng phòng TNCL	Thành viên
5.	Bà Đặng Quỳnh Trang	Chuyên viên Phòng KD	Thành viên
6.	Bà Vũ Thị Minh Thư	Chuyên viên Ban PTGCT	Thành viên
7.	Bà Phùng Thị Trang Nhã	Chuyên viên Phòng CNSX	Thành viên
8.	Ông Nguyễn Hữu Hưng	Chuyên viên Phòng KD	Thành viên
9.	Bà Hoàng Hồng Thuý Linh	Chuyên viên Phòng CNSX	Thành viên

9. Ông Phan Văn Tùng - Chủ tọa Đại hội trình bày và xin ý kiến Đại hội thông qua chương trình Đại hội, kết quả 100% cổ đông dự Đại hội nhất trí thông qua (bằng hình thức biểu quyết giơ tay).

10. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 bắt đầu chương trình và nội dung Đại hội.

## II. CÁC BÁO CÁO/TỜ TRÌNH TẠI ĐẠI HỘI

1. Ông Đặng Văn Thông: Trình bày Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và Kế hoạch hoạt động SXKD năm 2025.

*Tại thời điểm 8 giờ 30 phút ngày 3/4/2025 có 128 cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông có mặt, với số cổ phần là 4.454.240 cổ phần, đạt 78,56 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (có Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông đính kèm).*

2. Ông Lê Ngọc Diệp: Trình bày Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán; phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024 và kế hoạch tài chính, kinh doanh năm 2025

3. Ông Lê Ngọc Diệp: Trình bày phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2024 và dự kiến tổng mức thù lao cho HĐQT và BKS năm 2025 theo tờ trình số 03/BVT.V.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

4. Ông Vũ Thiện Giáo: Trình bày Báo cáo của HĐQT năm 2024.

*Tại thời điểm 8 giờ 45 phút ngày 3/4/2025 có 139 cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông có mặt, với số cổ phần là 4.709.139 cổ phần, đạt 83,05 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (có Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông đính kèm).*

5. Bà Nguyễn Thanh Trà: Trình bày Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2024.

6. Ông Phan Văn Tùng: Trình bày Báo cáo kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn.



7. Bà Nguyễn Thanh Trà: Trình bày việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty năm 2025 theo tờ trình số 07/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

8. Ông Phan Văn Tùng: Trình bày Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

### **III. ĐẠI HỘI THẢO LUẬN**

1. Cổ đông Nguyễn Ngọc Hùng có ý kiến cụ thể sau:

- Trong thời gian qua, với tư cách là cổ đông và nhà phân phối của Công ty, ông đánh giá cao sự cố gắng, đoàn kết của tập thể lãnh đạo Công ty đã giúp Công ty vượt qua nhiều khó khăn trong thời gian qua. Ông đánh giá cao về chất lượng sản phẩm, tạo niềm tin cho người dân và là động lực để các đại lý tiếp tục đồng hành cùng Công ty phát triển kinh doanh. Tuy nhiên, ông Hùng đề nghị Công ty cần phải cải thiện về mẫu mã, bao bì sản phẩm, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

- Về kế hoạch phân phối sản phẩm: Công ty cần xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng vùng, miền để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng và kịp thời vụ.

2. Cổ đông Phạm Thị Phong

Bà vui mừng với những thành tựu của Công ty đã đạt được trong thời gian qua, đặc biệt là cổ tức của cổ đông nhận được từng năm. Lãnh đạo Công ty cần kiểm soát Công ty theo hệ thống, đầy chuyên để phát huy hiệu quả trong công tác điều hành Công ty.

3. Cổ đông Nguyễn Đức Khánh

Ông đề nghị Ban lãnh đạo Công ty xem xét vai trò của Đoàn thanh niên trong việc triển khai dự án xây dựng nhà máy tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông đánh giá đây là dự án quan trọng, đặc biệt liên quan về kinh tế nên việc giao cho Đoàn thanh niên quản lý dự án này cần phải thận trọng và xem xét kỹ.

4. Cổ đông Lê Thị Mỹ Phượng

Trong phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu được lãnh đạo Công ty trình bày, việc bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu mà không bán hết thì người ngoài có mua được không?

Cổ đông hiện hữu đã được mua cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, vậy những cổ phiếu thừa còn lại có thể bán với giá cao hơn hay không.

Ông Đỗ Đức Cơ, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt lãnh đạo Công ty đã giải đáp ý kiến cho cổ đông Lê Thị Mỹ Phượng.

5. Cổ đông Đỗ Minh Cao

Với tư cách là cổ đông và nguyên là cán bộ, nhân viên của Công ty, ông vui mừng và chúc tập thể cán bộ, công nhân viên Công ty đã gặt hái được nhiều thành tựu, thành công trong những năm qua.



#### **IV. BIỂU QUYẾT CÁC NỘI DUNG TẠI ĐẠI HỘI**

Bà Doãn Thị Hằng và Ban kiểm phiếu hướng dẫn cổ đông biểu quyết các nội dung tại Đại hội.

*Tại thời điểm 10 giờ 30 phút ngày 3/4/2024 có 151 cổ đông/người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông có mặt, với số cổ phần là 5.016.313 cổ phần, đạt 88,47 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (có Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông đính kèm).*

A. Nội dung biểu quyết: 08 nội dung, gồm:

Nội dung 1: Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 theo tờ trình số 01/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

Nội dung 2: Thông qua báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán; phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024 và kế hoạch tài chính, kinh doanh năm 2025 theo tờ trình số 02/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

Nội dung 3: Phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2024 và dự kiến tổng mức thù lao cho HĐQT và BKS năm 2025 theo tờ trình số 03/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

Nội dung 4: Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2024 theo tờ trình số 04/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

Nội dung 5: Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2024 theo tờ trình số 05/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

Nội dung 6: Thông qua Báo cáo phát triển ngắn hạn và dài hạn theo tờ trình số 06/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

Nội dung 7: Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 theo tờ trình số 07/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025;

Nội dung 8: Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025.

B. Hình thức biểu quyết: Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết

C. Kết quả biểu quyết:



PSC.1

Đại hội tiến hành biểu quyết các nội dung tại Đại hội với kết quả như sau:

STT	Nội dung	Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề	Tổng số phiếu hợp lệ	Tổng số phiếu không hợp lệ	Tán thành		Không tán thành		Không có ý kiến	
					Tổng số phiếu	Tỉ lệ (%)	Tổng số phiếu	Tỉ lệ (%)	Tổng số phiếu	Tỉ lệ (%)
1	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 theo tờ trình số 01/BVTV.1-DHĐCĐ ngày 3/4/2025	5.016.313	5.004.483	0	5.004.483	99,76	0	0,00	0	0,00
2	Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024; phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024 và kế hoạch tài chính, kinh doanh năm 2025 theo tờ trình số 02/BVTV.1-DHĐCĐ ngày 3/4/2025	5.016.313	5.004.483	0	5.004.483	99,76	0	0,00	0	0,00
3	Phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2024 và dự kiến tổng mức thù lao cho HĐQT và BKS năm 2025 theo tờ trình số 03/BVTV.1-DHĐCĐ ngày	5.016.313	5.004.483	0	5.004.483	99,76	0	0,00	0	0,00



STT	Nội dung	Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề	Tổng số phiếu hợp lệ	Tổng số phiếu không hợp lệ	Tán thành		Không tán thành		Không có ý kiến	
					Tổng số phiếu	Tỉ lệ (%)	Tổng số phiếu	Tỉ lệ (%)	Tổng số phiếu	Tỉ lệ (%)
	3/4/2025									
4	Báo cáo của HĐQT năm 2024 theo tờ trình số 04/BVTV.1-ĐHDCD ngày 3/4/2025	5.016.313	5.004.483	0	5.004.483	99,76	0	0,00	0	0,00
5	Báo cáo của BKS năm 2024 theo tờ trình số 05/BVTV.1-ĐHDCD ngày 3/4/2025	5.016.313	5.004.483	0	5.004.483	99,76	0	0,00	0	0,00
6	Báo cáo kế hoạch phát triển ngân hàng và dài hạn theo tờ trình số 06/BVTV.1-ĐHDCD ngày 3/4/2025	5.016.313	5.004.483	0	5.004.483	99,76	0	0,00	0	0,00
7	Lựa chọn công ty kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2025 theo tờ trình số 07/BVTV.1-ĐHDCD ngày 3/4/2025	5.016.313	5.004.483	0	5.004.483	99,76	0	0,00	0	0,00
8	Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHDCD ngày 3/4/2025	5.016.313	5.004.483	0	5.004.483	99,76	0	0,00	0	0,00



Với kết quả biểu quyết nêu trên, các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua gồm:

STT	Nội dung	Tỉ lệ thông qua (*)
1	Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 theo tờ trình số 01/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025	99,76%
2	Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán; phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2024 và kế hoạch tài chính, kinh doanh năm 2025 theo tờ trình số 02/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025	99,76%
3	Phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2024 và dự kiến tổng mức thù lao cho HĐQT và BKS năm 2025 theo tờ trình số 03/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025 theo tờ trình số 03/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025	99,76%
4	Báo cáo của HĐQT năm 2024 theo tờ trình số 04/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025	99,76%
5	Báo cáo của BKS năm 2024 theo tờ trình số 05/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025	99,76%
6	Báo cáo kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn theo tờ trình số 06/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025	99,76%
7	Lựa chọn công ty kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2025 theo tờ trình số 07/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025	99,76%
8	Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 3/4/2025	99,76%

(\*) tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp.

Ông Đặng Văn Thông mời ông Bùi Đình Tráng thay mặt Đoàn thư ký lên trình bày dự thảo Biên bản họp Đại hội và ông Phan Văn Tùng trình bày dự thảo Nghị quyết Đại hội.

Ban kiểm phiếu tiếp tục hướng dẫn cổ đông biểu quyết thông qua Biên bản họp Đại hội và Nghị quyết Đại hội, kết quả:



**+ Thông qua Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.**

- Hình thức biểu quyết: Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết.
- Tổng số phiếu biểu quyết: 5.016.313 phiếu
- Tổng số phiếu hợp lệ: 5.001.071 phiếu
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu
- Tổng số phiếu tán thành: 5.001.071 cổ phần biểu quyết, chiếm: 99,70% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần biểu quyết, chiếm: 0,00% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần biểu quyết, chiếm: 0,00% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp.

**+ Thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.**

- Hình thức biểu quyết: Biểu quyết bằng phiếu biểu quyết
- Tổng số phiếu biểu quyết: 5.016.313 phiếu
- Tổng số phiếu hợp lệ: 5.001.071 phiếu
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu
- Tổng số phiếu tán thành: 5.001.071 cổ phần biểu quyết, chiếm: 99,70% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần biểu quyết, chiếm: 0,00% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần biểu quyết, chiếm: 0,00% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông/người đại diện theo ủy quyền của cổ đông dự họp.

Sau khi nghe đại diện Đoàn chủ tịch và Đoàn thư ký Đại hội đọc toàn văn Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội, các cổ đông tham dự họp đã biểu quyết thông qua Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Biểu quyết thông qua nội dung Biên bản họp với tỉ lệ biểu quyết tán thành là 99,70%; biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội với tỉ lệ biểu quyết tán thành là 99,70%.

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương kết thúc vào hồi 11 giờ 45 phút cùng ngày.

Biên bản này gồm 10 (mười) trang, được lập thành hai (02) bản chính và được lưu thành hồ sơ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 cùng với tài liệu đính kèm thông báo mời họp tại trụ sở chính của Công ty.

### THƯ KÝ ĐẠI HỘI



**Bùi Đình Tráng**



**Đỗ Thị Hiền**



**Phan Văn Tùng**

#### Tài liệu đính kèm Biên bản:

- Danh sách đăng ký cổ đông/người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông dự họp với số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội;
- Chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 được Đại hội thông qua;
- Tài liệu báo cáo/tờ trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.





Số: 08/BVTV.1-DHĐCĐ

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2025

**TỜ TRÌNH**  
**PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG**  
**CHO CỔ ĐỒNG HIỆN HỮU**

**Kính gửi:** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025  
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020; Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán;

- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

- Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

Để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của doanh nghiệp, Hội đồng quản trị (HDQT) Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025 thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, với nội dung cụ thể như sau:

**I. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU**

1	<b>Tổ chức phát hành</b>	:	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
2	<b>Tên cổ phiếu chào bán</b>	:	Cổ phiếu Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
3	<b>Mã cổ phiếu</b>	:	BT1
4	<b>Loại cổ phiếu chào bán</b>	:	Cổ phiếu phổ thông
5	<b>Mệnh giá cổ phiếu</b>	:	10.000 đồng/cổ phiếu
6	<b>Vốn điều lệ trước khi chào bán</b>	:	56.699.590.000 đồng
7	<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>	:	5.669.959 cổ phiếu
8	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	:	0 cổ phiếu

9	<b>Phương thức chào bán</b>	:	Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu bằng phương thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu
10	<b>Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán</b>	:	4.330.147 cổ phiếu
11	<b>Tổng giá trị cổ phần chào bán dự kiến theo mệnh giá</b>	:	43.301.470.000 đồng
12	<b>Đối tượng chào bán</b>	:	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cấp.
13	<b>Tỷ lệ chào bán</b>	:	76,37% (là tỷ lệ giữa số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán)
14	<b>Tỷ lệ thực hiện quyền</b>	:	100:76,37 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện, người sở hữu 1 cổ phiếu được hưởng 1 quyền mua, cứ 100 quyền mua được mua 76,37 cổ phiếu mới chào bán thêm)
15	<b>Giá chào bán</b>	:	10.000 đồng/cổ phiếu
16	<b>Nguyên tắc xác định giá chào bán</b>	:	Căn cứ theo tình hình thị trường chung và các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến sự thành công của đợt chào bán, HĐQT đề xuất mức giá chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là bằng mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu
17	<b>Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán (tính theo Giá chào bán)</b>	:	43.301.470.000 đồng
18	<b>Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu của đợt chào bán</b>	:	Không quy định.
19	<b>Đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài</b>	:	Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty.
20	<b>Thời gian thực hiện dự kiến</b>	:	Sau khi phương án chào bán được ĐHDCĐ thường niên năm 2025 thông qua và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, dự kiến trong năm 2025.
21	<b>Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có)</b>	:	- Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.  <i>Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu, cổ đông A sở hữu 125 cổ phần, tương ứng với sở hữu 125 quyền</i>



		<p>mua. Số lượng cổ phiếu cổ đông A được mua trong đợt chào bán thêm cổ phiếu được tính như sau: <math>(125:100) \times 76,37 = 95,462</math> cổ phiếu, làm tròn xuống hàng đơn vị là 95 cổ phiếu. Như vậy cổ đông A được mua 95 cổ phiếu chào bán thêm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu).</li> <li>- Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua được Hội đồng quản trị Công ty thực hiện phân phối cho các đối tượng khác theo phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.</li> <li>- Việc xử lý cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua phải đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.</li> <li>- Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị Công ty ra quyết định kết thúc đợt chào bán.</li> </ul>
22	<b>Chuyển nhượng quyền mua:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác</li> </ul>

		<p>trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 lần (người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng quyền mua cho người thứ ba).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Để đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%, các cổ đông chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho nhà đầu tư trong nước.</li> </ul> <p>Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thực hiện thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.</p>
23	<b>Hạn chế chuyển nhượng:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng.</li> <li>- Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua được Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác theo phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.</li> </ul>

## II. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN CỔ PHIẾU

Để đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững và tiếp tục củng cố nội lực tạo ra nhân tố đột phá nhằm đưa tốc độ tăng trưởng lên cao trong giai đoạn các năm tiếp theo, Công ty thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nhằm mục đích huy động vốn để: Trả nợ vay các tổ chức tín dụng.

## III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 43.301.470.000 đồng (tính theo giá chào bán), sẽ được phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Công ty, gồm:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Thời gian sử dụng dự kiến
1	<p><b>Trả nợ vay các tổ chức tín dụng:</b></p> <p><i>Trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)</li> <li>- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát</li> </ul>	<p><b>43.301.470.000</b></p> <p>39.500.000.000</p>	Năm 2025



	triển Việt Nam (BIDV)	3.801.470.000	Năm 2025
	<b>Tổng</b>	<b>43.301.470.000</b>	

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty xây dựng kế hoạch sử dụng vốn chi tiết tùy vào tình hình thực tế tại thời điểm chào bán cổ phiếu. Trong trường hợp cần điều chỉnh phương án sử dụng vốn phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, Hội đồng quản trị thực hiện điều chỉnh và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán: Trong trường hợp cổ phần không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ xem xét huy động nguồn vốn vay ngân hàng hoặc tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ bổ sung khác để bù đắp phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty.

#### **IV. ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN SỐ LƯỢNG CHỨNG KHOÁN ĐĂNG KÝ VÀ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BỔ SUNG**

Toàn bộ số cổ phần chào bán thêm sẽ được điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và Đăng ký giao dịch bổ sung tại sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **V. SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ:**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty cập nhật, sửa đổi các nội dung liên quan đến vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu tại Điều 6 trong Điều lệ Công ty cập nhật theo Vốn điều lệ sau khi hoàn tất đợt chào bán.

#### **VI. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ỦY QUYỀN VÀ GIAO CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 ủy quyền và giao cho HĐQT và/hoặc Chủ tịch HĐQT Công ty thực hiện và hoàn tất các thủ tục liên quan đến phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các công việc sau:

- Lựa chọn thời điểm triển khai thực hiện phương án chào bán phù hợp với nhu cầu của Công ty trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
- Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua, xây dựng, chỉnh sửa và giải trình tất cả các hồ sơ, thủ tục liên quan đến đợt chào bán cổ phiếu theo yêu cầu của các cơ quan quản lý (nếu có), nhằm triển khai phương án chào bán cổ phiếu đạt được hiệu quả cao nhất, phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của Công ty, các quy định pháp luật liên quan, điều lệ Công ty và quyền lợi cổ đông Công ty;
- Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty.
- Quyết định thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, thời điểm và tiến độ chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, thời điểm điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký và đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu bảo đảm lợi ích cổ đông;



- Xây dựng hồ sơ chào bán cổ phiếu chi tiết để trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền;
- Lựa chọn đơn vị tư vấn chào bán, đơn vị bảo lãnh chào bán (nếu xét thấy cần thiết);
- Chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Trong trường hợp cần điều chỉnh phương án sử dụng vốn phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, HĐQT thực hiện điều chỉnh và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất đúng theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Lập phương án xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật. Lựa chọn đối tượng mua số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua trong đợt chào bán hoặc hủy bỏ và kết thúc đợt chào bán. Việc lựa chọn nhà đầu tư đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Điều chỉnh tỷ lệ chào bán cho phù hợp để đảm bảo tổng số lượng cổ phiếu chào bán không vượt quá số lượng cổ phiếu dự kiến đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua. (tỷ lệ chào bán phụ thuộc vào số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm thực hiện triển khai Phương án chào bán cổ phiếu và số lượng cổ phiếu chào bán thực tế).
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty các điều liên quan đến vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan có thẩm quyền ghi nhận số vốn điều lệ thực tế sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu;
- Thực hiện các công việc, thủ tục cần thiết để điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở giao dịch chứng khoán sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu theo quy định;
- Tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng quản trị được giao cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên đây.
- Thực hiện các công việc, thủ tục khác mà Hội đồng quản trị thấy cần thiết để hoàn tất việc chào bán theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua và phê duyệt nêu trên.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 xem xét và thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Tùng**



**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**V/v: Thông qua triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công**  
**chúng cho cổ đông hiện hữu**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

**Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, sửa đổi bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11/01/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 155/2020/ND-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương ngày 03/04/2025;
- Tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHCD ngày 03/04/2025;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 17/6/2025.

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1:** Thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHCD ngày 03/04/2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua tại Nghị quyết ngày 03/04/2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương, như sau:

1	Tổ chức phát hành	:	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.
2	Tên cổ phiếu chào bán	:	Cổ phiếu Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.
3	Mã cổ phiếu	:	BT1

4	Loại cổ phiếu chào bán	: Cổ phiếu phổ thông.
5	Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu.
6	Vốn điều lệ trước khi chào bán	: 56.699.590.000 đồng.
7	Số cổ phiếu đang lưu hành	: 5.669.959 cổ phiếu.
8	Cổ phiếu quỹ	: 0 cổ phiếu.
9	Phương thức chào bán	: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu bằng phương thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu.
10	Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán	: 4.330.147 cổ phiếu.
11	Tổng giá trị cổ phần chào bán dự kiến theo mệnh giá	: 43.301.470.000 đồng.
12	Đối tượng chào bán	: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cấp.
13	Tỷ lệ chào bán	: 76,37% (là tỷ lệ giữa số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán).
14	Tỷ lệ thực hiện quyền	: 100:76,37 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện, người sở hữu 1 cổ phiếu được hưởng 1 quyền mua, cứ 100 quyền mua được mua 76,37 cổ phiếu mới chào bán thêm).
15	Giá chào bán	: 10.000 đồng/cổ phiếu.
16	Nguyên tắc xác định giá chào bán	: Căn cứ theo tình hình thị trường chung và các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến sự thành công của đợt chào bán, HĐQT đề xuất mức giá chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là bằng mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.
17	Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán (tính theo Giá chào bán)	: 43.301.470.000 đồng.
18	Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu của đợt chào bán	: Không quy định.



19	<b>Đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài</b>	:	Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty.
20	<b>Thời gian thực hiện dự kiến</b>	:	Sau khi phương án chào bán được ĐHĐCĐ thông qua và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, dự kiến trong năm 2025.
21	<b>Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có)</b>	:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. <i>Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu, cổ đông A sở hữu 125 cổ phần, tương ứng với sở hữu 125 quyền mua. Số lượng cổ phiếu cổ đông A được mua trong đợt chào bán thêm cổ phiếu được tính như sau: <math>(125:100) \times 76,37 = 95,462</math> cổ phiếu, làm tròn xuống hàng đơn vị là 95 cổ phiếu. Như vậy cổ đông A được mua 95 cổ phiếu chào bán thêm.</i></li> <li>- Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua sẽ được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu).</li> <li>- Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua được Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác theo phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.</li> <li>- Việc xử lý cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua phải đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.</li> <li>- Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt chào bán.</li> </ul>

22	<b>Chuyển nhượng quyền mua</b>	: - Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 lần ( <i>người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng quyền mua cho người thứ ba</i> ). - Để đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%, các cổ đông chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho nhà đầu tư trong nước.  Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thực hiện thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.
23	<b>Hạn chế chuyển nhượng</b>	: - Toàn bộ số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng. - Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua được Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác theo phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

**Điều 2: Thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.**

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 43.301.470.000 đồng (tính theo giá chào bán), sẽ được phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Công ty, gồm:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Thời gian sử dụng dự kiến
1	<b>Trả nợ vay các tổ chức tín dụng:</b> <i>Trong đó:</i> - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	<b>43.301.470.000</b>  39.500.000.000 3.801.470.000	  Năm 2025 Năm 2025
	<b>Tổng</b>	<b>43.301.470.000</b>	

Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán: Trong trường hợp cổ phần không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ xem xét huy động nguồn vốn vay ngân hàng hoặc tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ bổ sung khác để bù đắp phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty.



**Điều 3: Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:**

- Theo công văn số 5028/UBCK-PTTT ngày 27/07/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) tối đa của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương là 0%.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày 11/3/2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cấp, số lượng cổ phiếu do nhà đầu tư nước ngoài sở hữu chiếm 0% vốn điều lệ của Công ty.

- Phương án để đảm bảo việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài như sau:

+ Khi thực hiện quyền mua theo tỷ lệ 100:76,37 của phương án chào bán cổ phiếu, trường hợp toàn bộ cổ đông thực hiện quyền mua của mình sẽ không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty.

+ Đối với việc chuyển nhượng quyền mua để đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty: Các cổ đông sở hữu quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho nhà đầu tư trong nước.

+ Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua: Hội đồng quản trị sẽ chỉ phân phối tiếp cho Nhà đầu tư trong nước.

**Điều 4: Hội đồng quản trị giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc chỉ đạo các phòng ban, cá nhân có liên quan thực hiện các công việc có liên quan theo quy định của pháp luật và yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu thành công.**

**Điều 5: Hiệu lực thi hành:**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và những người có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này, triển khai thực hiện Phương án chào bán cổ phiếu tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Lưu: VT, TCHC.

**Phương thức gửi:**

- ☒ Fax; ☒ PCN; ☐ Bưu điện;
- ☒ Mạng nội bộ.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Tùng**

Số: 09 /BVTV.1-HĐQT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

V/v: Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

**Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, sửa đổi bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương ngày 03/04/2025;
- Tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHCD ngày 03/04/2025;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/BVTV.1-HĐQT/NK IV ngày 17/06/2025;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 25/8/2025.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHCD ngày 03/04/2025 đã được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 ngày 03/04/2025, như sau:



TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Thời gian sử dụng dự kiến
1	<b>Trả nợ vay các tổ chức tín dụng</b>	<b>43.301.470.000</b>	<b>Năm 2025</b>
	Thanh toán tiền vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Tây Hà Nội theo: - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 08/03/2024	43.301.470.000 16.637.197.331	Năm 2025 và Quý I năm 2026
	- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30/06/2025	26.664.272.669	
	<b>Tổng</b>	<b>43.301.470.000</b>	

Trong trường hợp số tiền thu được không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, Công ty sẽ chủ động sử dụng nguồn tiền thu được từ đợt chào bán thanh toán các khoản nợ vay đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Tây Hà Nội đảm bảo hiệu quả tối ưu và đầy đủ đúng hạn các khoản nợ đến hạn.

Trên cơ sở thời gian dự kiến chào bán chứng khoán trong năm 2025, Công ty sẽ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán (Dự kiến 43.301.470.000 đồng) để trả nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Tây Hà Nội với các khoản vay nợ có thời hạn đáo hạn trong năm 2025 và quý I/2026. Trường hợp thời gian triển khai đợt chào bán của Công ty kéo dài hơn so với dự kiến, trên cơ sở Hợp đồng hạn mức tín dụng ký với Vietcombank ngày 30/06/2025 (Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN với thời hạn hiệu lực của giới hạn tín dụng đến ngày 29/07/2026, Hạn mức cho vay đã bao gồm Khoản nợ của BT1 tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký Hợp đồng này), Công ty sẽ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán để thanh toán các khoản nợ có thời hạn đáo hạn trong năm 2025 và quý I/2026 của các Hợp đồng nêu trên tùy vào thời gian thực tế triển khai đợt chào bán.

## **Điều 2: Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này thay thế cho nội dung tại Điều 2 Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/BVTV.1-HĐQT/NK IV ngày 17/06/2025.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và những người có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này, triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng vốn chi tiết từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Lưu: VT, TCHC.

Phương thức gửi:

- ☒ Fax; ☒ PCN; ☐ Bưu điện;  
☒ Mạng nội bộ.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Tùng**





Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Số: 10 /BVTV.1-HĐQT

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**V/v: Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng  
cho cổ đông hiện hữu**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

**Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, sửa đổi bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương ngày 03/04/2025;
- Tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHCD ngày 03/04/2025;
- Nghị quyết HĐQT số 05/BVTV.1-HĐQT/NK IV ngày 17/06/2025;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 25/8/2025.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1: Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật, bao gồm:**

1. Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 742/BVTV.1-TCHC ngày 25/8/2025;
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 06 năm 2006, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025;
3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương ngày 03/04/2025, kèm theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 03/04/2025 và Tờ trình số



08/BVTV.1-ĐHCD ngày 03/04/2025 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;

4. Bản cáo bạch chào bán cổ phiếu thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;

5. Điều lệ Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương;

6. Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, kèm theo Ủy quyền ký Báo cáo tài chính kiểm toán của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC; Báo cáo tài chính Quý II năm 2025

7. Hợp đồng tư vấn Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 94/2025/FPTS/FCF-HN/BT1 giữa Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT;

8. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/BVTV.1-HDQT/NK IV 17/06/2025 về việc thông qua triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;

9. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/BVTV.1- HDQT/NK IV ngày 25/8/2025 thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

10. Văn bản xác nhận của ngân hàng về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán kèm Văn bản ủy quyền ký xác nhận mở tài khoản phong tỏa của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;

11. Văn bản cam kết Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;

12. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị triển khai đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;

13. Công văn số 5028/UBCK-PTTT ngày 27/07/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Công ty đã thực hiện thông báo tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tối đa;

14. Hồ sơ liên quan đến Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

- Xác nhận số 28.7/VCBTHN-KHDN ngày 28/07/2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024; Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 08/03/2024; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 này 20/02/2025; Công văn gia hạn số 101/BVTV.1-TCTK ngày 11/02/2025.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 30/06/2025; Hợp đồng cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30/06/2025.

**Điều 2: Hội đồng quản trị giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc chỉ đạo các phòng ban, cá nhân có liên quan thực hiện các công việc có liên quan theo quy định của pháp luật và yêu cầu của các cơ**



quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu thành công.

**Điều 3: Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 17/06/2025, có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và những người có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này, triển khai thực hiện Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Lưu: VT, TCHC.

**Phương thức gửi:**

- ☒ Fax; ☒ PCN; ☐ Bưu điện;  
☒ Mạng nội bộ.



*Phan Văn Tùng*



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

\*\*\*\*\*



PSC.1

**ĐIỀU LỆ  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ  
THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

*Hà Nội, tháng 4 năm 2024*



Điều lệ này của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (dưới đây gọi là "Công ty") là cơ sở pháp lý cho Công ty hoạt động. Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020.

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019.

- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 Hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (có hiệu lực từ ngày 15/02/2021).

Điều lệ, quy định của Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với pháp luật liên quan là những quy tắc và quy định ràng buộc hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty tổ chức vào ngày 26 tháng 4 năm 2024.

## **I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ**

### **Điều 1. Giải thích thuật ngữ**

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

đ) *Việt Nam* là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;

g) *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng giám đốc và người điều hành khác theo quy định tại Điều 34 Điều lệ công ty;



h) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty;

i) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

k) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

l) *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

m) *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

n) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết;

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

## **II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

**Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, đơn vị trực thuộc và thời hạn hoạt động của Công ty**

1. Tên Công ty

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Central Plant Protection Joint-Stock Company No.1

- Tên Công ty viết tắt: **PSC.1**

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: + 84-24-38572764/ 35332267/ 35331751/ 38573142/ 35331702

- Fax: + 84-24-38572751

- E-mail: [psc1@psc1.com](mailto:psc1@psc1.com)

- Website: <http://www.psc1.com>



4. Công ty có thể thành lập hoặc giải thể đơn vị trực thuộc tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 54 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

### **Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty**

Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc Công ty. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

#### **1. Quyền hạn:**

Đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước trọng tài, tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; thay mặt Công ty ký kết hợp đồng, ký kết các văn bản, quyết định theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

- Ủy quyền cho người khác thực hiện giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

#### **2. Nghĩa vụ:**

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty.

- Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

## **III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty**

#### **1. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:**

<b>TT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>
1	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. - Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5610
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. - Chi tiết: Cho thuê kho tàng, bến bãi; Kinh doanh bất động sản	6810
3	Đại lý du lịch. - Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar).	7911
4	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hóa xuất nhập khẩu và kho tàng.	2100



	Sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng.	
5	Hoạt động dịch vụ trồng trọt. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.	0161
6	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán vật nuôi.	0162
7	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán thức ăn cho gia súc, thức ăn cho tôm cá.	1080
8	Sản xuất hoá chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất.	2011
9	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ . - Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học.	2012
10	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh hàng tư liệu tiêu dùng, sinh hoạt bao gồm: hàng may mặc, máy móc, thiết bị dùng trong công xưởng hoặc phòng thí nghiệm, máy móc, thiết bị đun nóng, làm lạnh; Đồ nội thất dùng trong gia đình (bàn, ghế, giường, tủ).	4649
11	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - Chi tiết: Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, bao gồm: Dụng cụ phun, rải thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông cụ phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, trang thiết bị phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản.	4659
12	Vận tải hành khách đường bộ khác. - Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng.	4932
13	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.	4933
14	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. - Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển.	5012

## 2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

Công ty hoạt động trong các ngành, nghề được quy định tại khoản 1 Điều này nhằm mang lại lợi nhuận tối đa cho cổ đông, bảo toàn vốn và phát triển vốn, tạo việc làm ổn định góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động và đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế - xã hội.

## **Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty**

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.



#### **IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP**

##### **Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập**

1. Vốn điều lệ của Công ty là 56.699.590.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng chẵn)

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 5.699.959 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu**

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:



a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

### **Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác**

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

### **Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần**

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)**

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.



6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp cổ sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

#### **Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát**

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát.
4. Tổng giám đốc.

### **VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

#### **Điều 12. Quyền của cổ đông**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;



l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

### **Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông**

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.



5. Bảo mật thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng (phương tiện khác) theo quy định trong Điều lệ công ty.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm pháp luật;
  - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn gây rủi ro tài chính cho Công ty.
8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 14. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một (01) lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.



3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp; trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

### **Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;



c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt quy chế nội bộ về quản trị Công ty, quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, quy chế hoạt động của Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;



l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q) Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t) Phê duyệt quy chế nội bộ về quản trị công ty, quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, quy chế hoạt động của Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả nội dung đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

#### **Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:



a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

### **Điều 17. Thay đổi các quyền**

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm cổ phần cùng loại.

### **Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.



2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

d) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

f) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng nội dung trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.



5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (5%) cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

#### **Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

#### **Điều 20. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội



bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký;



trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

#### **Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua**

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;



d) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

**Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tài liệu giải trình và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;



b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh từ quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

### **Điều 23. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:



- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

#### **Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu tòa án hoặc trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:



1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

## **VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị**

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười ngày (10) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ chuyên môn;

c) Quá trình công tác;

d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

e) Thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) đến dưới mười phần trăm (10%) số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử một (01) ứng viên; từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) được đề cử hai (02) ứng viên; từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) được đề cử ba (03) ứng viên; từ năm mươi phần trăm (50%) đến dưới sáu mươi lăm phần trăm (65%) được đề cử bốn (04) ứng viên và nếu từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội



đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

#### **Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (5) người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty giảm thiểu thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Đối với công ty niêm yết, tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

a) Có tối thiểu một (01) thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ ba (03) đến năm (05) thành viên;

b) Có tối thiểu hai (02) thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ sáu (06) đến tám (08) thành viên;

c) Có tối thiểu ba (03) thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ chín (09) đến mười một (11) thành viên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

#### **Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:



- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
- n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
- o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;



s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

### **Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

### **Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;



b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Quy chế nội bộ về quản trị và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị (theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty). Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

### **Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý một (01) lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;

d) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.



4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.



10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

### **Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành sẽ chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

### **Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty**

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;



g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

## **VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**

### **Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý**

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

### **Điều 34. Người điều hành Công ty**

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

### **Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc**

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.



4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
- g) Tuyển dụng lao động;
- h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

## **IX. BAN KIỂM SOÁT**

### **Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát**

1. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông dưới mười phần trăm (10%) trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới sáu mươi lăm phần trăm (65%) được đề cử hai (02) ứng viên và nếu từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại Điều 37 Điều lệ Công ty, Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

### **Điều 37. Thành phần Ban kiểm soát**

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là ba (03) người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.



2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

- a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
- b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

### **Điều 38. Trưởng ban kiểm soát**

1. Trưởng ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát:

- a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

### **Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

- 1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;



quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

#### **Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

#### **Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát**

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:



1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

#### **X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

##### **Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.



5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ hai mươi phần trăm (20%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

#### **Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.



## **XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY**

### **Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ**

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

## **XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN**

### **Điều 45. Công nhân viên và công đoàn**

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.



2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

### **XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

#### **Điều 46. Phân phối lợi nhuận**

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

#### **Điều 47. Tài khoản ngân hàng**

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.



3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

#### **Điều 48. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

#### **Điều 49. Chế độ kế toán**

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

### **XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

#### **Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý**

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 51. Báo cáo thường niên**

Công ty phải lập và công bố báo cáo thường niên theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

### **XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY**

#### **Điều 52. Kiểm toán**



1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

## **XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Điều 53. Dấu của doanh nghiệp**

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY**

### **Điều 54. Giải thể công ty**

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

### **Điều 55. Gia hạn hoạt động**

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.



2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

#### **Điều 56. Thanh lý**

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên, trong đó hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một (01) công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c) Nợ thuế;

d) Các khoản nợ khác của Công ty;

đ) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

### **XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

#### **Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong



vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Hội đồng quản trị chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra trọng tài hoặc tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của tòa án được thực hiện theo phán quyết của tòa án.

## **XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ**

### **Điều 58. Điều lệ công ty**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

## **XXI. NGÀY HIỆU LỰC**

### **Điều 59. Ngày hiệu lực**

1. Bản điều lệ này gồm hai mươi một (21) Mục, năm mươi chín (59) Điều được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương nhất trí thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

**Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Dặng Văn Thông*



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - phường Quang Trung - quận Đống Đa - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch	(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/08/2023)
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên	
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc	
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm Kế toán trưởng và Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/08/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/09/2023
Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/09/2023 và Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 10/01/2024
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Đặng Văn Thống**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Số: 200324.014/BCTC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trung 05 đến trung 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trưởng Ban Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>182.306.829.768</b>	<b>186.567.496.987</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.812.643.831	4.319.322.883
111	1. Tiền		5.812.643.831	4.319.322.883
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		900.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		900.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.489.279.717	5.340.403.488
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.628.821.228	3.673.704.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.689.894.530	1.003.941.511
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.881.956.511	1.388.408.167
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(725.650.620)	(725.650.620)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		14.258.068	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	152.656.531.409	170.168.290.509
141	1. Hàng tồn kho		153.238.803.490	170.831.004.410
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(582.272.081)	(662.713.901)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.448.374.811	6.739.480.107
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	346.357.594	558.815.841
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.880.651.882	6.151.513.240
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	221.365.335	29.151.026
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.393.157.291</b>	<b>53.384.202.439</b>
220	II. Tài sản cố định		31.288.785.861	34.418.905.142
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.292.441.861	24.422.561.142
222	- Nguyên giá		75.738.874.978	74.577.257.685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.446.433.117)	(50.154.696.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.996.344.000	9.996.344.000
228	- Nguyên giá		14.196.344.000	14.196.344.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.104.371.430	18.965.297.297
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.104.371.430	18.965.297.297
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>231.699.987.059</b>	<b>239.951.699.426</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>130.792.884.081</b>	<b>140.473.705.928</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>130.442.884.081</b>	<b>139.948.705.928</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.175.715.601	18.751.210.673
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.072.493.379	10.823.372.562
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	589.657.900	572.944.902
314	4. Phải trả người lao động		1.458.393.151	624.225.931
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73.878.000	201.178.534
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.721.502.710	5.766.575.743
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	105.142.856.048	102.524.570.380
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		208.387.292	684.627.203
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>350.000.000</b>	<b>525.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	350.000.000	525.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>100.907.102.978</b>	<b>99.477.993.498</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>100.907.102.978</b>	<b>99.477.993.498</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.699.590.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.699.590.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.364.157.823	15.102.991.905
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.193.026.260	12.224.672.698
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.649.656.691	8.954.092.729
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.543.369.569	3.270.579.969
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>231.699.987.059</b>	<b>239.951.699.426</b>



Cô Minh Hà  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Lê Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	280.543.353.854	236.108.188.418
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		280.543.353.854	236.108.188.418
11	4. Giá vốn hàng bán	21	211.144.082.694	163.043.247.252
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.399.271.160	73.064.941.166
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	65.998.198	10.615.117
22	7. Chi phí tài chính	23	6.243.168.458	5.700.316.239
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.287.012.108	4.468.530.629
25	8. Chi phí bán hàng	24	34.716.036.583	35.949.315.022
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.748.990.774	28.119.722.812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.757.073.543	3.306.202.210
31	11. Thu nhập khác	26	687.118.614	1.157.942.435
32	12. Chi phí khác	27	399.660.196	135.658.030
40	13. Lợi nhuận khác		287.458.418	1.022.284.405
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.044.531.961	4.328.486.615
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	501.162.392	1.057.906.646
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.543.369.569	3.270.579.969
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		577



Cà Minh Hà  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Lê Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		283,280,826,181	260,909,336,827
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(239,235,863,345)	(204,009,098,994)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29,403,819,873)	(33,703,252,017)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4,374,486,939)	(4,435,341,629)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(849,953,323)	(1,654,912,902)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,477,921,885	5,952,659,533
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,261,978,027)	(11,901,605,057)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		632,646,559	11,157,785,761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,585,739,327)	(1,738,734,453)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10,368,000	100,136,364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37,768,198	10,615,117
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,537,603,129)	(1,627,982,972)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		254,892,416,290	191,397,358,283
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(252,449,130,622)	(202,029,815,361)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45,008,150)	(7,048,249,800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,398,277,518	(17,680,706,878)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1,493,320,948	(8,150,904,089)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,319,322,883	12,470,226,972
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5,812,643,831	4,319,322,883

Cà Minh Hà

Lê Ngọc Diệp



Đặng Văn Thông



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - phường Quang Trung - quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 56.699.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 56.699.590.000 VND; tương đương 5.669,959 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 245 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 269 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 44.435.165.436 VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 18,82% tuy nhiên do các loại chi phí đầu vào tăng (tỷ giá USD tăng) làm cho giá vốn hàng bán tăng 48.100.835.442 VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 29,5% nhanh hơn tốc độ của doanh thu. Tổng thể các ảnh hưởng làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm 2.283.954.654 VND tương ứng với tỷ lệ giảm là 52,77%.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Bắc	Hưng Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Khu vực 1	Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Bình Định	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Phú Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên (*)	Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

(\*) Theo Quyết định số 568/QĐ-BVTV1 của HĐQT ngày 03/11/2022, Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tây Nguyên, thời gian chấm dứt hoạt động từ ngày 01/11/2022. Hiện nay Chi nhánh đang thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh và sáp nhập vào Chi nhánh Phía Nam. Đến thời điểm 31/12/2023 các thủ tục này chưa tiến hành xong.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Khu vực 1

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ

Chi nhánh Phú Yên

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Tây Nguyên



Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

#### **2.4. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

#### **2.5. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm



- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

### 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 43/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kiểm toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kiểm toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Hà Nội sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Hà Nội và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	760.047.480	1.393.333.586
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.052.596.351	2.925.989.297
	<b>5.812.643.831</b>	<b>4.319.322.883</b>

#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>221.209.289</b>	<b>-</b>	<b>91.022.007</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	221.209.289	-	91.022.007	-
<b>Bên khác</b>	<b>14.407.611.939</b>	<b>(509.351.020)</b>	<b>3.582.682.423</b>	<b>(509.351.020)</b>
- Nguyễn Ngọc Hùng	-	-	159.179.650	-
- Nguyễn Hữu Ân	354.100.903	-	-	-
- Nguyễn Thành VI	740.746.364	-	-	-
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Mai Thanh Nga	118.663.892	-	373.127.932	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH	474.494.876	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.210.254.884	-	2.541.023.821	-
	<b>14.628.821.228</b>	<b>(509.351.020)</b>	<b>3.673.704.430</b>	<b>(509.351.020)</b>

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Doanh nghiệp	-	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FUHUCONS	264.759.478	-	264.759.478	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc Bảo vệ Thực vật Phía Bắc	152.000.000	-	152.000.000	-
- Byter Tech Group Co.,Ltd	308.475.000	-	308.475.000	-
- Công ty TNHH Thương mại GTS	271.040.000	-	-	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm Thuốc BVTV Phía Nam	209.500.000	-	-	-
- Các khoản trả-trước cho người bán khác	484.120.052	-	178.707.033	-
	<b>1.689.894.530</b>	<b>-</b>	<b>1.003.941.511</b>	<b>-</b>



## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Tạm ứng	1.004.265.206	-	1.068.386.066	-
- Ký cược, ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	221.501.712	-	-	-
- Phải thu khác	574.189.593	(216.299.600)	238.022.101	(216.299.600)
	<b>1.881.956.511</b>	<b>(216.299.600)</b>	<b>1.388.408.167</b>	<b>(216.299.600)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Lưu Văn Quyền	130.379.078	-	396.212.498	-
- Lê Tất Thắng	-	-	200.000.000	-
- Lê Đức Phùng	-	-	100.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Đối tượng khác	1.535.277.833	-	475.896.069	-
	<b>1.881.956.511</b>	<b>(216.299.600)</b>	<b>1.388.408.167</b>	<b>(216.299.600)</b>

## 7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>509.351.020</b>	-	<b>509.351.020</b>	-
+ Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>216.299.600</b>	-	<b>216.299.600</b>	-
+ Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	-
	<b>725.650.620</b>	-	<b>725.650.620</b>	-

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	77.296.487.137	(159.959.285)	94.619.333.293	(338.805.169)
- Công cụ, dụng cụ	431.925.777	-	495.279.508	-
- Thành phẩm	64.360.648.285	(398.496.337)	63.983.802.194	(323.908.732)
- Hàng hoá	364.235.607	(23.816.459)	3.946.903.595	-
- Hàng gửi đi bán	10.785.506.684	-	7.785.685.820	-
	<b>153.238.803.490</b>	<b>(582.272.081)</b>	<b>170.831.004.410</b>	<b>(662.713.901)</b>

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	27.885.679.269	16.787.524.242	28.881.058.086	245.981.817	777.014.271	74.577.257.685
- Mua trong năm	-	353.000.000	1.232.739.327	-	-	1.585.739.327
- Thanh lý, nhượng bán	(49.999.734)	(70.000.000)	(78.159.000)	-	-	(198.158.734)
- Giảm do giải tỏa mặt bằng của nhà nước	(225.963.300)	-	-	-	-	(225.963.300)
- Phân loại lại	-	(297.215.000)	-	-	297.215.000	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.609.716.235</b>	<b>16.773.309.242</b>	<b>30.035.638.413</b>	<b>245.981.817</b>	<b>1.074.229.271</b>	<b>75.738.874.978</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	20.570.206.051	12.415.707.493	16.189.614.115	202.154.613	777.014.271	50.154.696.543
- Khấu hao trong năm	850.489.621	1.386.001.680	2.460.617.487	18.749.820	-	4.715.858.608
- Thanh lý, nhượng bán	(49.999.734)	(70.000.000)	(78.159.000)	-	-	(198.158.734)
- Giảm do giải tỏa mặt bằng của nhà nước	(225.963.300)	-	-	-	-	(225.963.300)
- Phân loại lại	-	(42.459.288)	-	-	42.459.288	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.144.732.638</b>	<b>13.689.249.885</b>	<b>18.572.072.602</b>	<b>220.904.433</b>	<b>819.473.559</b>	<b>54.446.433.117</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.315.473.218	4.371.816.749	12.691.443.971	43.827.204	-	24.422.561.142
Tại ngày cuối năm	6.464.983.597	3.084.059.357	11.463.565.811	25.077.384	254.755.712	21.292.441.861

### Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 865.015.850 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.060.686.166 VND.



**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Số dư cuối năm	<u>9.996.344.000</u>	<u>4.200.000.000</u>	<u>14.196.344.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối năm	-	<u>4.200.000.000</u>	<u>4.200.000.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.996.344.000	-	9.996.344.000
Tại ngày cuối năm	<u>9.996.344.000</u>	-	<u>9.996.344.000</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m<sup>2</sup> được mua trong năm với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Miền Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	191.413.868	243.922.613
- Chi phí mua bảo hiểm	153.686.706	210.471.141
- Chi phí sửa chữa	1.257.020	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	104.422.087
	<b>346.357.594</b>	<b>558.815.841</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn	764.972.305	943.518.625
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	395.313.772	694.949.620
- Chi phí thuê địa điểm (*)	16.789.406.241	17.211.781.245
- Chi phí trả trước dài hạn khác	154.679.112	115.047.807
	<b>18.104.371.430</b>	<b>18.965.297.297</b>

(\*) Chi tiết chi phí thuê địa điểm:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng đất số 26/2021/TQSDĐ/TPH-BVTV1 ngày 18/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Phúc Hưng:

- Diện tích thuê: 16.895 m<sup>2</sup>;
- Địa chỉ: Nam khu A khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Thời hạn thuê: từ ngày 18/06/2021 đến ngày 08/02/2063;
- Giá thuê: 1.050.000 đồng/m<sup>2</sup>/50năm;
- Mục đích: đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật".

(Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 33).



## 12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	102.349.570.380	102.349.570.380	254.892.416.290	252.274.130.626	104.967.856.044	104.967.856.044
<i>Bên liên quan</i>	8.960.000.000	8.960.000.000	2.000.000.000	10.960.000.000	-	-
Đặng Quỳnh Trang	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Doãn Thị Hằng	4.010.000.000	4.010.000.000	2.000.000.000	6.010.000.000	-	-
Nguyễn Thanh Trà	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	93.389.570.380	93.389.570.380	252.892.416.290	241.314.130.626	104.967.856.044	104.967.856.044
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	53.266.708.903	53.266.708.903	120.266.703.469	119.111.124.428	54.422.287.944	54.422.287.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	6.271.677.840	6.271.677.840	-	6.271.677.840	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	34.194.799.184	14.517.371.084	19.677.428.100	19.677.428.100
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.543.750.000	3.543.750.000	-	-
Các nhân khác	33.851.183.637	33.851.183.637	94.887.163.637	97.870.207.274	30.868.140.000	30.868.140.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	175.000.000	175.000.000	175.000.000	174.999.996	175.000.004	175.000.004
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	175.000.000	175.000.000	175.000.000	174.999.996	175.000.004	175.000.004
	<b>102.524.570.380</b>	<b>102.524.570.380</b>	<b>255.067.416.290</b>	<b>252.449.130.622</b>	<b>105.142.856.048</b>	<b>105.142.856.048</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	700.000.000	700.000.000	-	174.999.996	525.000.004	525.000.004
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000	700.000.000	-	174.999.996	525.000.004	525.000.004
	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>174.999.996</b>	<b>525.000.004</b>	<b>525.000.004</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(175.000.000)	(175.000.000)	(175.000.000)	(174.999.996)	(175.000.004)	(175.000.004)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>525.000.000</b>	<b>525.000.000</b>			<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên liên quan</b>						-	8,960,000,000
Bà Nguyễn Thanh Trà - Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 08/09/2023) trước là Thành viên Ban kiểm soát	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	1,950,000,000
Bà Doãn Thị Hằng - Cổ đông lớn	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	4,010,000,000
Bà Đặng Quỳnh Trang - Cổ đông lớn	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	3,000,000,000
<b>Bên khác</b>						104,967,856,044	93,389,570,380
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (*)	54,422,287,944	53,266,708,903
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh		-	6,271,677,840
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	5,5% - 6,2%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (**)	19,677,428,100	-
Các nhân khác	VND	6,0% - 8,52%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tin chấp	30,868,140,000	33,851,183,637
						<b>104,967,856,044</b>	<b>102,349,570,380</b>

(\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho tổ bán hàng và chi nhánh của Công ty.

(\*\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Doan Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2) và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho thành phố Hồ Chí Minh và Kho Đà Nẵng.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	9,80%	13/12/2026	Mua ô tô	Thế chấp bằng tài sản vay là ô tô	525.000.004	700.000.000
						<u>525.000.004</u>	<u>700.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(175.000.004)	(175.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>350.000.000</u>	<u>525.000.000</u>

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>779.167.909</i>	<i>779.167.909</i>	<i>8.460.984</i>	<i>8.460.984</i>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	779.167.909	779.167.909	8.460.984	8.460.984
<i>Bên khác</i>	<i>15.396.547.692</i>	<i>15.396.547.692</i>	<i>18.742.749.689</i>	<i>18.742.749.689</i>
- EASTCHEM CO.LTD	998.024.610	998.024.610	3.440.807.200	3.440.807.200
- Công ty TNHH Hưng Hằng	736.698.202	736.698.202	382.490.401	382.490.401
- Agria S.A	-	-	-	-
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	1.327.602.339	1.327.602.339	4.199.218.800	4.199.218.800
- Chongqing Chinabase Import and Export Co., Ltd	-	-	3.044.400.000	3.044.400.000
- Công ty ITOCHU	-	-	1.188.048.000	1.188.048.000
- UPI CROPSCIENCE	2.881.555.000	2.881.555.000	-	-
- XIAMEN C & D CHEMICAL Co., Ltd	1.546.240.000	1.546.240.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.906.427.541	7.906.427.541	6.487.785.288	6.487.785.288
	<b>16.175.715.601</b>	<b>16.175.715.601</b>	<b>18.751.210.673</b>	<b>18.751.210.673</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bà Lê Thị Loan	-	511.259.180
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	200.160.031	101.484.899
- Bà Đỗ Thị Nghĩa	-	3.764.790.565
- Bà Lê Thị Thuý- Trại giống Nà Ngạn	-	350.000.000
- Ông Nguyễn Bảo Trung	5.420.076	523.176.000
- Ông Phạm Sóng Lai	-	541.274.580
- Bà Đào Thị Tài	-	449.628.480
- Bà Trần Thị Lệ Thủy	333.963.000	476.969.841
- Ông Nguyễn Đức On	-	589.471.030
- Người mua trả tiền trước khác	1.532.950.272	3.515.317.987
	<b>2.072.493.379</b>	<b>10.823.372.562</b>



# 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	93.401.304	2.001.034.827	1.808.405.953	-	286.030.178
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	217.513.800	217.513.800	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.953.323	501.162.392	849.953.323	201.837.608	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.401.221	332.590.275	850.122.668	870.241.922	18.557.922	303.627.722
Thuế Tài nguyên	1.749.805	-	780.000	-	969.805	-
Thuế Nửa đất, Tiền thuế đất	-	-	683.835.292	683.835.292	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	25.789.750	25.789.750	-	-
	<u>29.151.026</u>	<u>572.944.902</u>	<u>4.291.238.779</u>	<u>4.466.740.040</u>	<u>221.365.335</u>	<u>589.657.900</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	87.474.831
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3.878.000	35.000.000
- Chi phí phải trả khác	70.000.000	78.703.703
	<b>73.878.000</b>	<b>201.178.534</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	475.099.339	-
- Kinh phí công đoàn	163.796.753	167.639.190
- Tạm ứng	32.388.372	63.164.432
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	152.979.550	197.987.700
- Phải trả Đảng phí	54.603.200	42.888.518
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	1.103.115.271	4.547.720
- Chi phí hội nghị, vé máy bay, vận chuyển, chi phí hội nghị,...	691.071.217	-
- Trả trước tiền mua tài sản trên đất	1.150.000.000	-
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật) - vay hàng	-	78.498.288
- Phải trả tiền mua đất	-	4.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	898.449.008	1.211.849.895
	<b>4.721.502.710</b>	<b>5.766.575.743</b>

**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

- Ông Lê Tiến Cường	257.146.469	-
- Ông Nguyễn Thành VI	520.190.069	-
- Ông Phan Vĩnh Nghiêm	-	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Ngân Hà - Trả trước tiền mua tài sản trên đất	1.150.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.794.166.172	1.766.575.743
	<b>4.721.502.710</b>	<b>5.766.575.743</b>



## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	14.249.733.321	17.321.480.605	103.721.542.821	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.270.579.969	3.270.579.969	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	853.258.584	(8.367.387.876)	(7.514.129.292)	
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.102.991.905	12.224.672.698	99.477.993.498	
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.102.991.905	12.224.672.698	99.477.993.498	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.543.369.569	1.543.369.569	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.575.016.007)	(114.260.089)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	261.165.918	(761.165.918)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(114.260.089)	(114.260.089)	
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	4.199.590.000	-	-	-	(4.199.590.000)	-	
Số dư cuối năm nay	56.699.590.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.364.157.823	9.193.026.260	100.907.102.978	

(\*) Việc phân phối thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 21/04/2023.

(\*\*) Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường ngày 08/09/2023:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 419.959 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 4.199.590.000 VND;
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022;
- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
- Ngày giao dịch chính thức: 12/01/2024;

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đặng Văn Thông	12.571.590.000	22,17	11.640.370.000	22,17
Ông Đinh Văn Hoạt	3.596.400.000	6,34	3.330.000.000	6,34
Bà Đặng Quỳnh Trang	6.024.680.000	10,63	5.578.410.000	10,63
Bà Đoàn Thị Hằng	3.285.720.000	5,79	3.042.340.000	5,79
Các cổ đông khác	31.221.200.000	55,07	28.908.880.000	55,07
	<b>56.699.590.000</b>	<b>100</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.199.590.000	-
- Vốn góp cuối năm	<b>56.699.590.000</b>	<b>52.500.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	197.987.700	158.737.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	7.087.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	7.087.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(45.008.150)	(7.048.249.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(45.008.150)	(7.048.249.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>152.979.550</b>	<b>197.987.700</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.669.959	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.669.959	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.669.959	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.669.959	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.669.959	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.364.157.823	15.102.991.905
	<b>15.364.157.823</b>	<b>15.102.991.905</b>



## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

### a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh và các nhà kho, nhà xưởng.

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m <sup>2</sup> )	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở Công ty	322.267 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phố Lưu Phôi, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội (DT 3.121 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	20.993 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đông, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m <sup>2</sup> )	Đến 09/05/2050	Văn phòng làm việc	18.200 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền một lần
- Thửa đất số 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m <sup>2</sup> )	Đến 03/10/2030	Văn phòng làm việc	76.380 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoàng Phủ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m <sup>2</sup> )	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Làm kho	8.441 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Vật cách, Quán Toàn, Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	3.000 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Tùy, Thống Khánh Thịnh, xã an hồng, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng (DT 8.838m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.000 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m <sup>2</sup> )	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	8.000 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh (DT 3.100m <sup>2</sup> )	25 năm kể từ ngày 01/01/1999, hết hạn 01/01/2024	Kho, Xưởng và VP Chi nhánh Phía Nam	-	Đất thuê trả tiền một lần trả ngay khi bắt đầu thuê
- Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m <sup>2</sup> )	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	16.201 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 17.186 m <sup>2</sup> )	Đến tháng 7/2023	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	3.420 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 5.940 m <sup>2</sup> )	Đến tháng 7/2023	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	15.797 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm

Tên/Địa điểm/Điện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất nằm trong lô đất CN-06/02 Nam Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (DT 16.895m <sup>2</sup> )	Đến 08/02/2063	Xây dựng Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật	1.050.000 VND/m <sup>2</sup> (chưa vat)	Đất thuê trả tiền một lần

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	-	-	44.865	3.621.607.144
	-	-	44.865	3.621.607.144

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	38.465.466
- Nguyễn Thị Thanh Bình	26.817.374	26.817.374
- Nguyễn Đức Bảy	23.760.894	23.760.894
- Nguyễn Văn Minh	15.307.187	15.307.187
- Lưu Văn Hiệp	25.664.660	25.664.660
- Đặng Đức Thắng	55.992.350	55.992.350
	186.007.931	186.007.931

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	277.865.661.788	233.878.024.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.677.692.066	2.230.164.011
	280.543.353.854	236.108.188.418
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	10.530.861.299	5.049.775.203

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	210.025.834.697	161.548.272.295
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.198.689.817	2.007.147.610
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80.441.820)	(512.172.653)
	211.144.082.694	163.043.247.252
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	19.939.679.440	497.416.660

Tổng giá trị mua vào:



## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.768.198	10.615.117
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.230.000	-
	<b>65.998.198</b>	<b>10.615.117</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.287.012.108	4.468.530.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.956.156.350	1.231.785.610
	<b>6.243.168.458</b>	<b>5.700.316.239</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>465.515.600</b>	<b>98.783.631</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.506.626.863	4.080.263.681
Chi phí nhân công	10.285.191.273	9.147.748.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	979.924.008	1.023.279.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.708.820.529	4.841.709.868
Chi phí khác bằng tiền	16.235.473.910	16.856.313.658
	<b>34.716.036.583</b>	<b>35.949.315.022</b>

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.265.964.772	1.300.626.778
Chi phí nhân công	16.325.164.191	18.040.106.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.785.757.334	1.596.722.126
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	-	(5.678.682)
Thuế, phí, lệ phí	1.581.646.305	1.483.133.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.713.975.631	2.610.097.065
Chi phí khác bằng tiền	3.076.482.541	3.094.715.295
	<b>26.748.990.774</b>	<b>28.119.722.812</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.368.000	100.136.364
Bồi thường, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Hải Phòng	109.795.000	-
Thuộc nhập thừa do sản xuất	550.569.702	796.249.692
Thu nhập khác	16.385.912	261.556.379
	<b>687.118.614</b>	<b>1.157.942.435</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí đi đòi tài sản do nhà nước thu hồi mặt bằng	109.795.000	-
Các khoản bị phạt	-	135.658.030
Chi phí khác	289.865.196	-
	<b>399.660.196</b>	<b>135.658.030</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.044.531.961	4.328.486.615
Các khoản điều chỉnh tăng	461.280.000	461.280.000
- Chi phí không hợp lệ	461.280.000	461.280.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.505.811.961	4.789.766.615
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>501.162.392</b>	<b>957.953.323</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	99.953.323
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	146.953.323	743.959.579
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(849.953.323)	(1.654.912.902)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	<b>(201.837.608)</b>	<b>146.953.323</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.543.369.569	3.270.579.969
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.543.369.569	3.270.579.969
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.669.959	5.669.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>272</b>	<b>577</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.877.604.150	210.738.937.611
Chi phí nhân công	37.741.202.510	35.085.705.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.715.858.608	4.389.756.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.429.507.154	12.748.171.305
Chi phí khác bằng tiền	22.001.801.039	22.860.426.468
	<b>264.765.973.461</b>	<b>285.822.996.796</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền gửi ngân hàng	5.052.596.351	-	-	5.052.596.351
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.785.127.119	-	-	15.785.127.119
	<b>20.837.723.470</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.837.723.470</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền gửi ngân hàng	2.925.989.297	-	-	2.925.989.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.336.461.977	-	-	4.336.461.977
	<b>7.262.451.274</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.262.451.274</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	105,142,856,048	350,000,000	-	105,492,856,048
Phải trả người bán, phải trả khác	20,897,218,311	-	-	20,897,218,311
Chi phí phải trả	73,878,000	-	-	73,878,000
	<u>126,113,952,359</u>	<u>350,000,000</u>	<u>-</u>	<u>126,463,952,359</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	102,524,570,380	525,000,000	-	103,049,570,380
Phải trả người bán, phải trả khác	24,517,786,416	-	-	24,517,786,416
Chi phí phải trả	201,178,534	-	-	201,178,534
	<u>127,243,535,330</u>	<u>525,000,000</u>	<u>-</u>	<u>127,768,535,330</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	254,892,416,290	191,397,358,283
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	252,449,130,622	202,029,815,361



### 33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang triển khai Dự án "Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật":

- Địa điểm: Nam khu A - khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có: 51,87 tỷ VND, vốn vay: 120,868 tỷ VND;
- Tổng mức đầu tư: 172,669 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự tính:
  - + Thời gian hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý: đến Quý III/2023;
  - + Thời gian xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các giấy phép để hoạt động: từ Quý IV/2023 đến Quý I/2025;
  - + Thời gian chính thức đi vào hoạt động giai đoạn 1: Quý II/2025;
  - + Thời gian xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các giấy phép để hoạt động: Từ Quý II/2026 đến Quý II/2027;
  - + Thời gian đi vào hoạt động toàn bộ dự án: Quý III/2027.
- Tình trạng dự án đến thời điểm ngày 31/12/2023: dự án đang trong quá trình xin điều chỉnh lại giấy phép đầu tư và đang lập dự toán dự án.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	Công ty do Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/08/2023)
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Kế toán trưởng và Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Ngọc Diệp	Miễn nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 08/09/2023 và Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 10/01/2024
Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 08/09/2023) trước là Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>10,530,861,299</b>	<b>5,049,775,203</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	10,530,861,299	5,049,775,203
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>19,939,679,440</b>	<b>497,416,660</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	19,939,679,440	497,416,660

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>465,515,600</b>	<b>98,783,631</b>
- Bà Nguyễn Thanh Trà - Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 08/09/2023) trước là Thành viên Ban kiểm soát	69,030,000	39,568,438
- Bà Doãn Thị Hằng - Cổ đông lớn	226,805,600	30,454,645
- Bà Đặng Quỳnh Trang - Cổ đông lớn	169,680,000	28,760,548

Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>	<b>1,307,107,902</b>	<b>1,983,043,545</b>
- Ông Phan Văn Tùng Chủ tịch HĐQT	159,003,000	418,510,000
- Ông Đinh Văn Hoạt Thành viên HĐQT	3,439,800	8,586,000
- Ông Vũ Thiện Giáo Thành viên HĐQT	132,137,775	187,380,727
- Ông Đặng Văn Thông Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	463,283,182	686,291,932
- Ông Đỗ Đức Cơ Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	242,568,000	348,178,248
- Ông Lê Ngọc Diệp Trưởng Ban kiểm soát	211,931,318	224,502,178
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân Thành viên Ban kiểm soát	1,965,600	4,896,000
- Bà Nguyễn Thanh Trà Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 08/09/2023) trước là Thành viên Ban kiểm soát	92,779,227	104,698,425

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Cù Minh Hà  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Lê Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



**BẢN SAO**

**CÔNG TY TNHH  
HĂNG KIỂM TOÁN AASC**

Số: 020124.006/UQ.TH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2024

## **GIẤY ỦY QUYỀN**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC ngày 15/09/2021 và các Phụ lục sửa đổi lần thứ nhất ngày 31/12/2021, lần thứ hai ngày 03/08/2022, lần thứ ba ngày 02/10/2023 và lần thứ tư ngày 01/12/2023;

Căn cứ Quyết định số 106/2012/QĐ-AASC ngày 21/09/2012 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Cát Thị Hà;

Để giải quyết kịp thời các yêu cầu hàng ngày của khách hàng và Công ty;

Tôi, Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

Bà Cát Thị Hà - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng các Hợp đồng kinh tế, Thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các Báo cáo kết quả Dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế, Xác định giá trị doanh nghiệp, Thẩm định giá và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN** **BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Số chứng thực: 39242 **Quyết số 02-CT/BS**

Ngày: 15-09-2025

Cát Thị Hà



Nguyễn Thanh Tùng

**CÔNG CHỨNG VIỆN**  
*Nguyễn Thị Kim Lụa*

**BAN SAO**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật Doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó chủ tịch	
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên	
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên	
Ông Lê Thanh Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc	
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên	
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đặng Văn Thông - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do nhầm lẫn hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thư Viện Quốc Gia Việt Nam



Đặng Văn Thống

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025





Số: 100325.027/BCTC.KT3

BẢN SAO

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CHÚNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Số chứng thực:

Quyển số:

SCT/BS

Ngày:

31/06/2025



Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2025-002-1

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Lâm

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>206.919.071.990</b>	<b>182.306.829.768</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.264.800.123	5.812.643.831
111	1. Tiền		18.264.800.123	5.812.643.831
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	900.000.000	900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		900.000.000	900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.604.191.134	17.489.279.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.392.082.338	14.628.821.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.040.520.631	1.689.894.530
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.634.660.469	1.881.956.511
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.463.072.304)	(725.650.620)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	14.258.068
140	IV. Hàng tồn kho	9	151.363.782.221	152.656.531.409
141	1. Hàng tồn kho		153.484.702.701	153.238.803.490
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.120.920.480)	(582.272.081)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.786.298.512	5.448.374.811
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	504.570.487	346.357.594
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.271.152.879	4.880.651.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.575.146	221.365.335
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>48.702.449.979</b>	<b>49.393.157.291</b>
220	I. Tài sản cố định		29.812.398.245	31.288.785.861
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.816.054.245	21.292.441.861
222	- Nguyên giá		76.940.884.413	75.738.874.978
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.124.830.170)	(54.446.433.117)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.996.344.000	9.996.344.000
228	- Nguyên giá		14.196.344.000	14.196.344.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.323.797.389	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.323.797.389	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.566.254.345	18.104.371.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.566.254.345	18.104.371.430
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>255.621.521.969</b>	<b>231.699.987.059</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		151.213.146.590	130.792.884.081
310	I. Nợ ngắn hạn		151.038.146.590	130.442.884.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.151.917.661	16.175.715.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.005.733.185	2.072.493.379
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.801.467.196	589.657.900
314	4. Phải trả người lao động		7.705.451.051	1.458.393.151
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	361.827.235	73.878.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.119.880.949	4.721.502.710
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	109.802.013.843	105.142.856.048
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		89.855.470	208.387.292
330	II. Nợ dài hạn		175.000.000	350.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	175.000.000	350.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.408.375.379	100.907.102.978
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	104.408.375.379	100.907.102.978
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.699.590.000	56.699.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.699.590.000	56.699.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.517.894.180	15.364.157.823
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.540.562.304	9.193.026.260
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.426.454.525	7.649.656.691
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		8.114.107.779	1.543.369.569
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		255.621.521.969	231.699.987.059



Cù Minh Hà  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025



Lê Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	319.601.711.741	280.543.353.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		124.572.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.477.139.741	280.543.353.854
11	4. Giá vốn hàng bán	23	215.562.078.573	211.144.082.694
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.915.061.168	69.399.271.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	134.163.290	65.998.198
22	7. Chi phí tài chính	25	7.481.912.648	6.243.168.458
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.311.054.078	4.287.012.108
25	8. Chi phí bán hàng	26	58.884.314.054	34.716.036.583
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.115.653.295	26.748.990.774
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.567.344.461	1.757.073.543
31	11. Thu nhập khác	28	2.045.783.509	687.118.614
32	12. Chi phí khác	29	125.307.438	399.660.196
40	13. Lợi nhuận khác		1.920.476.071	287.458.418
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.487.820.532	2.044.531.961
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.373.712.753	501.162.392
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.114.107.779	1.543.369.569
70	18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	31		272

Cà Minh Hà  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Lê Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng

Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		328.855.634.485	283.280.826.181
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(264.276.721.905)	(239.235.863.345)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.513.414.717)	(29.403.819.873)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.191.129.193)	(4.374.486.939)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(890.656.711)	(849.953.323)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.085.500.625	1.477.921.885
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.737.883.707)	(10.261.978.027)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.331.328.877	632.646.559
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.905.373.120)	(1.585.739.327)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		180.000.000	10.368.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.989.490	37.768.198
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.674.383.630)	(1.537.603.129)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		247.002.958.303	254.892.416.290
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(242.518.800.508)	(252.449.130.622)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.688.946.750)	(45.008.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(204.788.955)	2.398.277.518
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.452.156.292	1.493.320.948
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.812.643.831	4.319.322.883
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	18.264.800.123	5.812.643.831

Cà Minh Hà  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Lê Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật Doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 56.699.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 56.699.590.000 VND; tương đương 5.669.959 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 241 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 245 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty thúc đẩy chính sách bán hàng khiến cho sản lượng hàng hóa, thành phẩm bán ra tăng mạnh. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu đầu vào năm nay giảm làm cho tốc độ tăng giá vốn chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu. Điều này dẫn đến tổng doanh thu và tổng giá vốn năm nay tăng lần lượt là 39.058.357.887 VND và 4.417.995.879 VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 13,92% và 2,09% so với năm trước. Từ đó, khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 34.515.790.008 tương ứng với tỷ lệ tăng 49,73% so với năm trước. Bên cạnh đó, năm nay Công ty cũng tổ chức nhiều chương trình hội nghị khách hàng, thúc đẩy thị trường... làm chi phí bán hàng tăng 24.168.277.471 VND tương ứng với 69,62%.

Tổng thể các nhân tố tác động làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 6.570.738.210 VND với tỷ lệ tăng là 425,74% so với năm ngoái.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Bắc	Hung Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Khu vực 1	Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Bình Định	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Phú Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Khu vực 1

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ

Chi nhánh Phú Yên



Chi nhánh Phía Nam  
Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả, doanh thu, chi phí nội bộ đã được loại trừ.

#### **2.4. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

#### **2.5. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

#### 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



#### 2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.453.687.302	760.047.480
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.811.112.821	5.052.596.351
	<b>18.264.800.123</b>	<b>5.812.643.831</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	900.000.000	-	900.000.000	-
	<b>900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>900.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng có giá trị 900.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4%/năm.

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	<b>221.209.289</b>	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	-	-	221.209.289	-
<i>Bên khác</i>	<b>17.392.082.338</b>	<b>(1.246.772.704)</b>	<b>14.407.611.939</b>	<b>(509.351.020)</b>
- Nguyễn Ngọc Hùng	682.838.620	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	4.699.607	-	-	-
- Nguyễn Thành VI	631.368.078	(631.368.078)	740.746.364	-
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	201.599.876	-	474.494.876	-
- Ban quản lý Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp tỉnh Nghệ An	719.684.000	-	-	-
- Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đàn	865.080.000	-	-	-
- Hợp tác xã Dịch vụ Vật tư Nông nghiệp Tài Dung	502.978.287	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.274.482.850	(106.053.606)	12.683.019.679	-
	<b>17.392.082.338</b>	<b>(1.246.772.704)</b>	<b>14.628.821.228</b>	<b>(509.351.020)</b>



**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<b>15.040.520.631</b>	-	<b>1.689.894.530</b>	-
- Byter Tech Group Co.,Ltd	308.475.000	-	308.475.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	13.822.949.868	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phòng cháy chữa cháy 82	128.187.657	-	-	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	209.500.000	-	209.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường và Tài nguyên Sinh vật Hường Sáng	139.682.400	-	87.301.500	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	431.725.706	-	1.084.618.030	-
	<b>15.040.520.631</b>	-	<b>1.689.894.530</b>	-

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Tạm ứng	778.531.464	-	1.004.265.206	-
- Ký cược, ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	221.501.712	-	221.501.712	-
- Tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Phải thu khác	336.327.693	-	357.889.993	-
	<b>1.634.660.469</b>	<b>(216.299.600)</b>	<b>1.881.956.511</b>	<b>(216.299.600)</b>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Công ty TNHH Sơn Thành	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Lưu Văn Quyền	299.429.533	-	776.724.971	-
- Đối tượng khác	1.118.931.336	-	888.931.940	-
	<b>1.634.660.469</b>	<b>(216.299.600)</b>	<b>1.881.956.511</b>	<b>(216.299.600)</b>

## 8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.339.254.524</b>	<b>92.481.820</b>	<b>509.351.020</b>	-
+ Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
+ Bà Hồ Thị Sương	26.516.965	20.139.805	-	-
+ Trương Đầu	902.515	631.760	-	-
+ Nguyễn Văn Anh	13.180.786	11.685.667	-	-
+ Huy An Phát	23.237.338	17.289.313	-	-
+ Đinh Thị Hợi	23.243.719	-	-	-
+ Đoàn Tiến Mạnh	37.989.593	20.695.922	-	-
+ Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thừa Thiên Huế	73.464.510	22.039.353	-	-
+ Nguyễn Thành VI	631.368.078	-	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>216.299.600</b>	-	<b>216.299.600</b>	-
+ Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	-
	<b>1.555.554.124</b>	<b>92.481.820</b>	<b>725.650.620</b>	-

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	66.058.643.887	(1.180.477.387)	77.296.487.137	(159.959.285)
- Công cụ, dụng cụ	646.095.500	-	431.925.777	-
- Thành phẩm	75.336.016.270	(940.443.093)	64.360.648.285	(398.496.337)
- Hàng hoá	633.956.832	-	364.235.607	(23.816.459)
- Hàng gửi đi bán	10.809.990.212	-	10.785.506.684	-
	<b>153.484.702.701</b>	<b>(2.120.920.480)</b>	<b>153.238.803.490</b>	<b>(582.272.081)</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- <b>Xây dựng cơ bản</b>		
Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật tại Bim Sơn	1.323.797.389	-
	<b>1.323.797.389</b>	-

### Thông tin chi tiết dự án:

- Tên dự án: Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật.
- Địa điểm xây dựng: Lô CN-03, Nam khu A, khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Tổng mức đầu tư: 172,669 tỷ VND, trong đó: nguồn vốn đầu tư: vốn tự có: 51,87 tỷ VND, vốn vay: 120,868 tỷ VND;
- Quy mô của dự án: Dự án được xây dựng trên khu đất có diện tích 16.895 m<sup>2</sup> với diện tích xây dựng là 9.420,5 m<sup>2</sup> và tổng diện tích sàn dự kiến là 18.234,5 m<sup>2</sup>.
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: dự kiến từ năm 2025 đến quý 4/2027.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đang trong quá trình điều chỉnh lại thiết kế, tổng mức đầu tư.



## II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	27.609.716.235		16.773.309.242		30.035.638.413		245.981.817		1.074.229.271		75.738.874.978	
- Mua trong năm	-		717.413.636		1.864.162.095		-		-		2.581.575.731	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(1.379.566.294)		-		-		(1.379.566.294)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.609.716.235</b>		<b>17.490.722.878</b>		<b>30.520.234.214</b>		<b>245.981.817</b>		<b>1.074.229.271</b>		<b>76.940.884.415</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	21.144.732.638		13.689.249.885		18.572.072.602		220.904.433		819.473.559		54.446.433.117	
- Khấu hao trong năm	581.505.102		851.708.154		2.584.770.627		18.749.820		21.229.644		4.057.963.347	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(1.379.566.294)		-		-		(1.379.566.294)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.726.237.740</b>		<b>14.540.958.039</b>		<b>19.777.276.935</b>		<b>239.654.253</b>		<b>840.703.203</b>		<b>57.124.830.170</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	6.464.983.597		3.084.059.357		11.463.565.811		25.077.384		254.755.712		21.292.441.861	
Tại ngày cuối năm	<b>5.883.478.495</b>		<b>2.949.764.839</b>		<b>10.742.957.279</b>		<b>6.327.564</b>		<b>233.526.068</b>		<b>19.816.054.245</b>	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.613.617.468 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.893.437.166 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Số dư cuối năm	<u>9.996.344.000</u>	<u>4.200.000.000</u>	<u>14.196.344.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối năm	-	<u>4.200.000.000</u>	<u>4.200.000.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.996.344.000	-	9.996.344.000
Tại ngày cuối năm	<u>9.996.344.000</u>	-	<u>9.996.344.000</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND.

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m<sup>2</sup> được mua với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phía Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.



### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	262.809.883	191.413.868
- Chi phí mua bảo hiểm	158.604.856	153.686.706
- Chi phí sửa chữa	-	1.257.020
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	83.155.748	-
	<b>504.570.487</b>	<b>346.357.594</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn	408.920.332	764.972.305
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	626.582.148	395.313.772
- Chi phí thuê địa điểm (*)	16.367.031.237	16.789.406.241
- Chi phí trả trước dài hạn khác	163.720.628	154.679.112
	<b>17.566.254.345</b>	<b>18.104.371.430</b>

(\*) Chi tiết chi phí thuê địa điểm:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng đất số 26/2021/TQSDĐ/TPH-BVTVI ngày 18/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật I Trung ương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Phúc Hưng;

- Diện tích thuê: 16.895 m<sup>2</sup>;

- Địa chỉ: Nam khu A khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Thời hạn thuê: từ ngày 18/06/2021 đến ngày 08/02/2063;

- Giá thuê: 1.050.000 VND/m<sup>2</sup>/50 năm;

- Mục đích: đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật".

(Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 21).

#### 14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	104.967.856.044	104.967.856.044	246.827.958.303	242.168.800.512	109.627.013.835	109.627.013.835
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3	54.422.287.944	54.422.287.944	156.393.189.570	131.675.395.176	79.140.082.338	79.140.082.338
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	9.420.066.253	6.029.882.756	3.390.183.497	3.390.183.497
Các có nhân khác	19.677.428.100	19.677.428.100	18.667.562.480	27.096.242.580	11.248.748.000	11.248.748.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.868.140.000	30.868.140.000	62.347.140.000	77.367.280.000	15.848.000.000	15.848.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	175.000.004	175.000.004	175.000.000	174.999.996	175.000.008	175.000.008
	175.000.004	175.000.004	175.000.000	174.999.996	175.000.008	175.000.008
	<u>105.142.856.048</u>	<u>105.142.856.048</u>	<u>247.002.958.303</u>	<u>242.343.800.508</u>	<u>109.802.013.843</u>	<u>109.802.013.843</u>
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà	525.000.004	525.000.004	-	174.999.996	350.000.008	350.000.008
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>525.000.004</u>	<u>525.000.004</u>	<u>-</u>	<u>174.999.996</u>	<u>350.000.008</u>	<u>350.000.008</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(175.000.004)	(175.000.004)	(175.000.000)	(174.999.996)	(175.000.008)	(175.000.008)
	<u>350.000.000</u>	<u>350.000.000</u>			<u>175.000.000</u>	<u>175.000.000</u>



Thông tin chi tiết tiền quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (*)	79.140.082.338
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3	VND	4,8%-5,3%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản là ô tô (**)	3.390.183.497
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	5,5% - 6,2%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (***)	11.248.748.000
Các cá nhân khác	VND	6,96%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tin chấp	15.848.000.000
					<b>109.627.013.835</b>	<b>104.967.856.044</b>

(\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn số AD 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho thuộc các đơn vị quản lý trực thuộc của Công ty.

(\*\*) Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus mang biển số 30G-962.32.

(\*\*\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn thửa đất số 1 tại xã Sóc Giang, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2) và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho Hải Phòng. Kho thành phố Hồ Chí Minh và kho Đà Nẵng... thuộc các đơn vị quản lý trực thuộc Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9,80%	13/12/2026	Mua ô tô	Thẻ chấp bằng tài sản vay là ô tô	350.000.008	525.000.004
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>350.000.008</u>	<u>525.000.004</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>(175.000.008)</u>	<u>(175.000.004)</u>
					<u>175.000.000</u>	<u>350.000.000</u>

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	779.167.909	779.167.909
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	-	-	779.167.909	779.167.909
<b>Bên khác</b>				
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	4.219.196.320	4.219.196.320	3.949.120.000	3.949.120.000
- EASTCHEM CO.,LTD	2.832.380.828	2.832.380.828	998.024.610	998.024.610
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	4.028.753.169	4.028.753.169	1.327.602.339	1.327.602.339
- Công ty TNHH Hưng Hằng	866.552.346	866.552.346	736.698.202	736.698.202
- XUZHOU JINHE CHEMICALS CO., LTD	1.316.443.300	1.316.443.300	-	-
- Jiangsu Changlong Agrochemical Co., LTD	3.252.029.040	3.252.029.040	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	700.757.901	700.757.901	475.211.760	475.211.760
- Chongqing Chinabase Star Import & Export Co., Ltd	1.087.936.250	1.087.936.250	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.847.868.507	2.847.868.507	7.909.890.781	7.909.890.781
	<b>21.151.917.661</b>	<b>21.151.917.661</b>	<b>16.175.715.601</b>	<b>16.175.715.601</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Nguyễn Trọng Anh	123.366.200	-
- Trịnh Hữu Tú	187.641.465	113.473.738
- Nguyễn Đình Ân	140.046.951	-
- Hoàng Thị Mai	116.043.184	-
- Trần Thị Lệ Thủy	183.411.700	333.963.000
- Dương Thị Hồng Ngân	100.049.000	100.038.900
- Nguyễn Võ Trung	188.000.000	-
- Trần Thị Hồng	283.500.000	-
- Nguyễn Thanh Tùng	206.532.152	200.160.031
- Trương Tuấn Điệp	200.000.000	-
- Nguyễn Hữu Thôn	101.242.981	100.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Nông Nghiệp Giang An	1.234.094.867	-
- Nguyễn Văn Tuấn	522.629.831	6.780
- Bùi Thị Ngà	200.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.219.174.854	1.224.850.930
	<b>5.005.733.185</b>	<b>2.072.493.379</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	286.030.178	2.070.031.117	2.265.826.465	-	90.234.830
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	62.107.620	62.107.620	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.837.608	-	2.373.712.753	729.519.124	-	1.442.356.021
Thuế thu nhập cá nhân	18.557.922	303.627.722	1.189.936.934	1.216.776.095	10.575.146	268.805.785
Thuế Tài nguyên	969.805	-	1.196.252	155.887	-	70.560
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	818.248.327	818.248.327	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	27.074.028	27.074.028	-	-
	<u>221.365.335</u>	<u>589.657.900</u>	<u>6.555.307.031</u>	<u>5.132.707.546</u>	<u>10.575.146</u>	<u>1.801.467.196</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	119.924.885	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	94.173.000	3.878.000
- Chi phí phải trả khác	147.729.350	70.000.000
	<b>361.827.235</b>	<b>73.878.000</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	475.099.339
- Kinh phí công đoàn	55.543.659	163.796.753
- Phải trả Đảng phí	75.042.549	54.603.200
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	3.385.023.017	1.103.115.271
- Chi phí hội nghị, vé máy bay, vận chuyển, chi phí hội nghị,...	379.916.026	691.071.217
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	152.979.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.224.355.698	2.080.837.380
	<b>5.119.880.949</b>	<b>4.721.502.710</b>

*a.2) Chi tiết theo đối tượng*

- Ông Lê Tiến Cường	-	257.146.469
- Ông Nguyễn Thành VT	-	520.190.069
- Khách hàng tại Chi nhánh Nam Trung Bộ, Phú Yên	2.413.817.246	290.962.433
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Ngân Hà	-	1.150.000.000
- Các đối tượng khác	2.706.063.703	2.503.203.739
	<b>5.119.880.949</b>	<b>4.721.502.710</b>

**Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương**

Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>		<b>14.923.968.895</b>	<b>15.102.991.905</b>	<b>12.224.672.698</b>		<b>99.477.993.498</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.543.369.569		1.543.369.569	
Phân phối lợi nhuận	4.199.590.000	-	-	-	261.165.918	(4.575.016.007)		(114.260.089)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	261.165.918	(261.165.918)		-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(114.260.089)		(114.260.089)	
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.199.590.000	-	-	-	-	(4.199.590.000)		-	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>56.699.590.000</b>	<b>4.726.360.000</b>		<b>14.923.968.895</b>	<b>15.364.157.823</b>	<b>9.193.026.260</b>		<b>100.907.102.978</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>56.699.590.000</b>	<b>4.726.360.000</b>		<b>14.923.968.895</b>	<b>15.364.157.823</b>	<b>9.193.026.260</b>		<b>100.907.102.978</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.114.107.779		8.114.107.779	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	153.736.357	(4.766.571.735)		(4.612.835.378)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	153.736.357	(153.736.357)		-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(76.868.178)		(76.868.178)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.535.967.200)		(4.535.967.200)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>56.699.590.000</b>	<b>4.726.360.000</b>		<b>14.923.968.895</b>	<b>15.517.894.180</b>	<b>12.540.562.304</b>		<b>104.408.375.379</b>	

(\*) Việc phân phối thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 04 năm 2024.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đặng Văn Thông	12.871.590.000	22,70	12.571.590.000	22,17
Ông Đinh Văn Hoạt	-	-	3.596.400.000	6,34
Bà Đặng Quỳnh Trang	6.024.680.000	10,63	6.024.680.000	10,63
Bà Đoàn Thị Hằng	3.285.720.000	5,79	3.285.720.000	5,79
Các cổ đông khác	34.517.600.000	60,88	31.221.200.000	55,06
	<b>56.699.590.000</b>	<b>100</b>	<b>56.699.590.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.699.590.000	56.699.590.000
- Vốn góp cuối năm	<b>56.699.590.000</b>	<b>56.699.590.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	152.979.550	197.987.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.535.967.200	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.535.967.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.688.946.750)	(45.008.150)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.688.946.750)	(45.008.150)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>-</b>	<b>152.979.550</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.669.959	5.669.959
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.669.959	5.669.959
- Cổ phiếu phổ thông	5.669.959	5.669.959
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.669.959	5.669.959
- Cổ phiếu phổ thông	5.669.959	5.669.959
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.517.894.180	15.364.157.823
	<b>15.517.894.180</b>	<b>15.364.157.823</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh và các nhà kho, nhà xưởng.

<b>Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất</b>	<b>Thời gian thuê</b>	<b>Mục đích thuê</b>	<b>Đơn giá thuê</b>	<b>Ghi chú</b>
- Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m <sup>2</sup> )	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở Công ty	492.274 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (DT 3.121 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	31.122 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đông, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m <sup>2</sup> )	Đến 09/05/2050	Văn phòng làm việc	18.200 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền một lần
- Thửa đất số 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m <sup>2</sup> )	Đến 03/10/2030	Văn phòng làm việc	72.000 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m <sup>2</sup> )	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Làm kho	8.441 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Vật cách, Quán Toàn, Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	77.855,7 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Túy, Thôn Khánh Thịnh, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (DT 6.349,8 m <sup>2</sup> )	Đất thuê 5 năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.256,6 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê 5 năm trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Túy, Thôn Khánh Thịnh, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (DT 1.231,6 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.256,6 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m <sup>2</sup> )	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	12.000 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (DT 3.100m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho và VP Chi nhánh Phía Nam	250.000 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m <sup>2</sup> )	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	61.440 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (DT 17.186 m <sup>2</sup> )	Đến tháng 31/07/2028	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	4.100 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm



Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (DT 5.940 m2)	Đến tháng 31/07/2028	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	14.039 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất nằm trong lô đất CN-06/02 Nam Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (DT 16.895m2)	Đến 08/02/2063	Xây dựng Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật	1.050.000 VND/m2 (chưa VAT)	Đất thuê trả tiền một lần

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	1.420,81	1.420,81

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	38.465.466
- Nguyễn Thị Thanh Bình	26.817.374	26.817.374
- Nguyễn Đức Bảy	23.760.894	23.760.894
- Nguyễn Văn Minh	15.307.187	15.307.187
- Lưu Văn Hiệp	25.664.660	25.664.660
- Đặng Đức Thắng	55.992.350	55.992.350
	<b>186.007.931</b>	<b>186.007.931</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	316.187.081.872	277.865.661.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.414.629.869	2.677.692.066
	<b>319.601.711.741</b>	<b>280.543.353.854</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>413.773.634</b>	<b>10.530.861.299</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	212.495.041.845	210.025.834.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.528.388.329	1.198.689.817
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.538.648.399	(80.441.820)
	<b>215.562.078.573</b>	<b>211.144.082.694</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>11.495.367.200</b>	<b>19.939.679.440</b>

#### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	50.989.490	37.768.198
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	83.173.800	28.230.000
	<b>134.163.290</b>	<b>65.998.198</b>

#### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.311.054.078	4.287.012.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.170.858.570	1.956.156.350
	<b>7.481.912.648</b>	<b>6.243.168.458</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	-	465.515.600

#### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.691.029.854	1.506.626.863
Chi phí nhân công	21.941.352.350	10.285.191.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.172.381.891	979.924.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.092.192.680	5.708.820.529
Chi phí khác bằng tiền	26.987.357.279	16.235.473.910
	<b>58.884.314.054</b>	<b>34.716.036.583</b>

#### 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.295.041.721	1.265.964.772
Chi phí nhân công	20.566.553.172	16.325.164.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.696.825.300	1.785.757.334
Chi phí dự phòng	737.421.684	-
Thuế, phí, lệ phí	836.249.479	1.581.646.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.285.587.180	2.713.975.631
Chi phí khác bằng tiền	1.697.974.759	3.076.482.541
	<b>29.115.653.295</b>	<b>26.748.990.774</b>



## 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	163.636.364	10.368.000
Thanh lý công cụ dụng cụ	1.672.727.273	-
Thuộc nhập thừa do sản xuất	90.216.372	550.569.702
Bồi thường, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh Hải Phòng nhận được	107.795.920	-
Thu nhập khác	11.407.580	126.180.912
	<b>2.045.783.509</b>	<b>687.118.614</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí đi dời tài sản do nhà nước thu hồi mặt bằng	-	109.795.000
Các khoản bị phạt, tiền phạt chậm nộp thuế	113.775.298	-
Chi phí khác	11.532.140	289.865.196
	<b>125.307.438</b>	<b>399.660.196</b>

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.487.820.532	2.044.531.961
Các khoản điều chỉnh tăng	575.055.298	461.280.000
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	461.280.000	461.280.000
- Chi phí không hợp lệ	113.775.298	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.062.875.830	2.505.811.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>2.212.575.166</b>	<b>501.162.392</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	161.137.587	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(201.837.608)	146.953.323
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(729.519.124)	(849.953.323)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b>1.442.356.021</b>	<b>(201.837.608)</b>

### 31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.114.107.779	1.543.369.569
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.114.107.779	1.543.369.569
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.669.959	5.669.959
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.431</b>	<b>272</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.622.823.160	190.877.604.150
Chi phí nhân công	54.710.889.977	37.741.202.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.057.963.347	4.715.858.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.334.547.232	9.429.507.154
Chi phí khác bằng tiền	31.648.944.660	22.001.801.039
<b></b>	<b>310.375.168.376</b>	<b>264.765.973.461</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền	16.811.112.821	-	-	16.811.112.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.563.670.503	-	-	17.563.670.503
Các khoản cho vay	900.000.000	-	-	900.000.000
	<b>35.274.783.324</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.274.783.324</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền	5.052.596.351	-	-	5.052.596.351
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.785.127.119	-	-	15.785.127.119
	<b>20.837.723.470</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.837.723.470</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	109.802.013.843	175.000.000	-	109.977.013.843
Phải trả người bán, phải trả khác	26.271.798.610	-	-	26.271.798.610
Chi phí phải trả	361.827.235	-	-	361.827.235
	<b>136.435.639.688</b>	<b>175.000.000</b>	<b>-</b>	<b>136.610.639.688</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	105.142.856.048	350.000.000	-	105.492.856.048
Phải trả người bán, phải trả khác	20.897.218.311	-	-	20.897.218.311
Chi phí phải trả	73.878.000	-	-	73.878.000
	<b>126.113.952.359</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>126.463.952.359</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	247.002.958.303	254.892.416.290
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(242.518.800.508)	(252.449.130.622)

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	Công ty do Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc - Từ ngày 26/04/2024 không còn là bên liên quan
Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Ngọc Diệp	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>413.773.634</b>	<b>10.530.861.299</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 26/04/2024)	413.773.634	10.530.861.299
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>11.495.367.200</b>	<b>19.939.679.440</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 26/04/2024)	11.495.367.200	19.939.679.440
<b>Chi phí lãi vay</b>	-	<b>465.515.600</b>
- Bà Nguyễn Thanh Trà - Trưởng Ban kiểm soát	-	69.030.000
- Bà Doãn Thị Hằng - Cổ đông lớn	-	226.805.600
- Bà Đặng Quỳnh Trang - Cổ đông lớn	-	169.680.000



Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>2.889.277.922</b>	<b>1.307.107.902</b>
- Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT	522.961.000	159.003.000
- Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT	234.673.636	242.568.000
- Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	733.516.957	463.283.182
- Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT	1.937.880	132.137.775
- Ông Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	256.084.430	-
- Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	1.937.880	3.439.800
- Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)	515.082.703	-
- Ông Lê Ngọc Diệp	Miễn nhiệm Trưởng ban kiểm soát 08/09/2023 và Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 10 tháng 01 năm 2024	335.609.712	211.931.318
- Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng ban Ban kiểm soát	159.382.051	92.779.227
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	1.230.400	1.965.600
- Ông Trần Quang Vinh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	126.861.272	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hững Kiểm toán AASC kiểm toán.



Cu Minh Hà  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025



Lê Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



**BẢN SAO**

**CÔNG TY TNHH  
HĂNG KIỂM TOÁN AASC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 020125.015/UQ.TH

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2025

## **GIẤY ỦY QUYỀN**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 15/09/2021 và các Phụ lục sửa đổi lần thứ nhất ngày 31/12/2021, lần thứ hai ngày 03/08/2022, lần thứ ba ngày 02/10/2023 và lần thứ tư ngày 01/12/2023;

Căn cứ Quyết định số 011223.004/QĐ.BTK ngày 01/12/2023 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC về việc bổ nhiệm Giám đốc kiểm toán Hoàng Thị Thu Hương;

Để giải quyết kịp thời các yêu cầu hàng ngày của khách hàng và Công ty;

Tôi, **Nguyễn Thanh Tùng** - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

**Bà Hoàng Thị Thu Hương** - Giám đốc kiểm toán Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Ký Báo cáo kiểm toán của Phòng Kiểm toán 3 theo phân công của Tổng Giám đốc.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**Hoàng Thị Thu Hương**  




**Nguyễn Thanh Tùng**

**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
**Nguyễn Thị Kim Hoa**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

**9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

*Hà Nội, Tháng 10 năm 2025*

## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-30



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2025	Ngày 31/12/2024
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>210.340.917.353</b>	<b>206.919.071.990</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.220.325.896</b>	<b>18.264.800.123</b>
1. Tiền	111		18.220.325.896	18.264.800.123
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>900.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.822.729.192</b>	<b>32.604.191.134</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.862.035.901	17.392.082.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.901.900.496	15.040.520.631
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.270.118.784	1.634.660.469
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.211.325.989)	(1.463.072.304)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>153.192.393.330</b>	<b>151.363.782.221</b>
1. Hàng tồn kho	141		155.304.827.660	153.484.702.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.112.434.330)	(2.120.920.480)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.605.468.935</b>	<b>3.786.298.512</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158.785.138	504.570.487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.347.111.907	3.271.152.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		99.571.890	10.575.146
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260)</b>	<b>200</b>		<b>70.384.949.590</b>	<b>48.702.449.979</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.709.407.962</b>	<b>29.812.398.245</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		17.713.063.962	19.816.054.245
- Nguyên giá	222		78.118.798.891	76.940.884.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.405.734.929)	(57.124.830.170)
2. TSCĐ vô hình	227		9.996.344.000	9.996.344.000
- Nguyên giá	228		14.196.344.000	14.196.344.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.292.686.278</b>	<b>1.323.797.389</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.292.686.278	1.323.797.389
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.382.855.350</b>	<b>17.566.254.345</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.382.855.350	17.566.254.345
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>280.725.866.943</b>	<b>255.621.521.969</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>175.026.011.871</b>	<b>151.213.146.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175.026.011.871</b>	<b>151.038.146.590</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.288.138.043	21.151.917.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.986.749.833	5.005.733.185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.094.127.291	1.801.467.196
4. Phải trả người lao động	314		3.816.357.157	7.705.431.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.626.528.714	361.827.235

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2025	Ngày 31/12/2024
1	2	3	4	5
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.991.916.102	5.119.880.949
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		131.751.743.205	109.802.013.843
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		470.451.526	89.855.470
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>175.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			175.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>105.699.855.072</b>	<b>104.408.375.379</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>105.699.855.072</b>	<b>104.408.375.379</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.699.590.000	56.699.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		56.699.590.000	56.699.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.726.360.000	4.726.360.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.923.968.895	14.923.968.895
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.327.086.291	15.517.894.180
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.022.849.886	12.540.562.304
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		5.656.815.137	4.426.454.525
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.366.034.749	8.114.107.779
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>280.725.866.943</b>	<b>255.621.521.969</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cù Minh Hà

Lê Ngọc Diệp



Dương Văn Thông



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	264.680.183.366	265.008.937.468
- Doanh thu bán hàng	011		264.680.183.366	265.008.937.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		264.680.183.366	265.008.937.468
4. Giá vốn hàng bán	11		190.907.777.913	184.272.069.183
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		74.672.405.453	80.736.868.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		90.729.134	103.410.754
7. Chi phí tài chính	22		5.779.126.465	5.212.848.502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.856.784.009	3.842.041.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		26.361.014.873	26.783.096.458
8. Chi phí bán hàng	25		33.767.077.430	40.840.640.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		8.855.915.819	8.003.693.437
11. Thu nhập khác	31		354.678.168	2.015.573.593
12. Chi phí khác	32		4.559.238	260.601.628
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		350.118.930	1.754.971.965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.09	9.206.034.749	9.758.665.402
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.840.000.000	1.921.137.587
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.366.034.749	7.837.527.815

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cu Minh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Thông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		269.448.983.893	271.090.755.293
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(219.374.581.169)	(176.703.497.870)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [A]	02A		(1.359.842.341)	(890.981.998)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [B]	02B		(218.014.738.828)	(175.812.515.872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.186.053.271)	(28.218.110.647)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.872.705.179)	(3.815.424.807)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.642.356.021)	(729.519.124)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		123.994.212.125	120.778.779.292
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(153.652.812.777)	(146.726.421.178)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(20.285.312.399)</b>	<b>35.676.560.959</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>12</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>13</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33		223.038.524.989	180.016.494.734
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(202.797.686.817)	(210.228.552.966)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>20.240.838.172</b>	<b>(30.212.058.232)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(44.474.227)</b>	<b>5.464.502.727</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>18.264.800.123</b>	<b>5.812.643.831</b>
	61B			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>18.220.325.896</b>	<b>11.277.146.558</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cô Minh Hà

Lê Ngọc Diệp



Đặng Văn Thông



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật I Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật I trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật I Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 phố Hồ Đắc Di - phường Quang Trung - quận Đống Đa - Hà Nội. (Địa chỉ mới sau sát nhập: Số 145 phố Hồ Đắc Di - phường Kim Liên - thành phố Hà Nội)

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 56.699.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 56.699.590.000 VND; tương đương 5.669.959 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là: 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 241 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Bắc	Hưng Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh Khu vực I	Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Gia Lai (Bình Định cũ)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Đắk Lắk (Phú Yên cũ)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Khu vực I

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ

Chi nhánh Phú Yên

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Tây Nguyên



Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

#### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

#### 2.5. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm



- Thiết bị văn phòng
- Các tài sản khác
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

03 - 05 năm  
03 - 05 năm  
Không trích khấu hao  
10 năm

## 2.11. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kiểm toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kiểm toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.038.158.079	1.453.687.302
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.182.167.817	16.811.112.821
- Tiền đang chuyển	-	-
	<u>18.220.325.896</u>	<u>18.264.800.123</u>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/09/2025		01/01/2025	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	-	900.000.000	-
	<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>900.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng có giá trị 2.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5 - 4%/năm.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
-	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>21.862.035.901</b>	<b>(1.282.516.493)</b>	<b>14.407.611.939</b>	<b>(509.351.020)</b>
- Nguyễn Ngọc Hùng	173.880.000	-	682.838.620	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	9.109.247	-	4.699.607	-
- Nguyễn Thành VT	644.418.334	(631.804.704)	631.368.078	(631.368.078)
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	338.519.876	-	201.599.876	-
- Ban quản lý Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp tỉnh Nghệ An	-	-	719.684.000	-
- Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đàn	-	-	865.080.000	-
- Hợp tác xã Dịch vụ Vật tư Nông nghiệp Tài Dung	96	-	502.978.287	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.186.757.328	(141.360.769)	13.274.482.850	(106.053.606)
	<b>21.862.035.901</b>	<b>(1.282.516.493)</b>	<b>17.392.082.338</b>	<b>(1.246.772.704)</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Byter Tech Group Co.,Ltd	308.475.000	-	308.475.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	-	-	13.822.949.868	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phòng cháy chữa cháy 82	128.187.657	-	128.187.657	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	76.000.000	-	209.500.000	-



- Công ty TNHH MTV Môi trường và Tài nguyên Sinh vật Hường Sáng	139.682.400	-	139.682.400	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.249.555.439	-	431.725.706	-
	<b>5.901.900.496</b>	<b>-</b>	<b>15.040.520.631</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Tạm ứng	4.614.960.691	-	778.531.464	-
- Ký cược, ký quỹ	96.000.000	-	82.000.000	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	222.399.012	-	221.501.712	-
- Tiền phí hủy hàng	-	-	216.299.600	(216.299.600)
- Phải thu khác	336.759.081	-	336.327.693	-
	<b>5.270.118.784</b>	<b>-</b>	<b>1.634.660.469</b>	<b>(216.299.600)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Lưu Văn Quyền	149.037.978	-	299.429.533	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thánh tiền phí hủy hàng	-	-	216.299.600	(216.299.600)
- Đối tượng khác	5.121.080.806	-	1.118.931.336	-
	<b>5.270.118.784</b>	<b>-</b>	<b>1.634.660.469</b>	<b>(216.299.600)</b>

## 8. NỢ XẤU

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.289.717.556</b>	<b>78.391.567</b>	<b>596.432.343</b>	<b>92.481.820</b>
+ Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
+ Hồ Thị Sương	-	-	26.516.965	20.139.805
+ Trương Đầu	-	-	902.515	631.760
+ Nguyễn Văn Anh	-	-	13.180.786	11.685.667
+ Huy An Phát	-	-	23.237.338	17.289.313
+ Đinh Thị Hợi	-	-	23.243.719	-
+ Đoàn Tiến Mạnh	-	-	37.989.593	20.695.922
+ Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thừa Thiên Huế	73.464.510	22.039.353	73.464.510	22.039.353
+ Nguyễn Thành VT	644.418.334	12.613.630	631.368.078	-

+ Các đối tượng khác	62.483.692	43.738.584	-	-
Phải thu khác	-	-	216.299.600	-
+ Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiến phí hủy hàng	-	-	216.299.600	-
	<b>1.289.717.556</b>	<b>78.391.567</b>	<b>1.555.554.124</b>	<b>92.481.820</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	89.376.993.098	(1.180.477.387)	66.058.643.887	(1.180.477.387)
- Công cụ, dụng cụ	682.735.033	-	646.095.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	55.352.243.913	(931.956.943)	75.336.016.270	(940.443.093)
- Hàng hoá	1.898.985.665	-	633.956.832	-
- Hàng gửi đi bán	7.993.869.951	-	10.809.990.212	-
	<b>155.304.827.660</b>	<b>(2.112.434.330)</b>	<b>153.484.702.701</b>	<b>(2.120.920.480)</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	25.292.686.278	1.323.797.389
Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật tại Bim Sơn	25.292.686.278	1.323.797.389
	<b>25.292.686.278</b>	<b>1.323.797.389</b>

### Thông tin chi tiết dự án:

- Tên dự án: Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật.
- Địa điểm xây dựng: Lô CN-03, Nam khu A, khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Tổng mức đầu tư: 172,669 tỷ VND, trong đó: nguồn vốn đầu tư: vốn tự có: 51,87 tỷ VND, vốn vay: 120,868 tỷ VND;
- Quy mô của dự án: Dự án được xây dựng trên khu đất có diện tích 16.895 m<sup>2</sup> với diện tích xây dựng là 9.420,5 m<sup>2</sup> và tổng diện tích sàn dự kiến là 18.234,5 m<sup>2</sup>.
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: dự kiến từ năm 2025 đến quý 4/2027.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2025: Dự án đã triển khai thi công giai đoạn I bắt đầu từ cuối tháng 3/2025; đến thời điểm hiện tại đã hoàn thành xong phần thô nhà điều hành, lắp dựng kết cấu nhà xưởng, nhà kho (đạt 60% khối lượng công trình)

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Số dư cuối năm	<b>9.996.344.000</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>14.196.344.000</b>



## II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	27.609.716.235	17.490.722.878	30.520.234.214	245.981.817	1.074.229.271	76.940.884.415
- Mua trong năm		964.250.000	213.664.476			1.177.914.476
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám đo giải tỏa mặt bằng của nhà nước						
- Phân loại lại						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.609.716.235</b>	<b>18.454.972.878</b>	<b>30.733.898.690</b>	<b>245.981.817</b>	<b>1.074.229.271</b>	<b>78.118.798.891</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	21.726.237.740	14.540.958.039	19.777.276.935	239.654.253	840.703.203	57.124.830.170
- Khấu hao trong năm	734.987.556	736.560.141	1.771.185.032	6.327.564	31.844.466	3.280.904.759
- Hao mòn trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giám đo giải tỏa mặt bằng của nhà nước						-
- Phân loại lại						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.461.225.296 -</b>	<b>15.277.518.180 -</b>	<b>21.548.461.967 -</b>	<b>245.981.817 -</b>	<b>872.547.669 -</b>	<b>60.405.734.929</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	5.883.478.495	2.949.764.839	10.742.957.279	6.327.564 -	233.526.068	19.816.054.245
Tại ngày cuối năm	<b>5.148.490.939</b>	<b>3.177.454.698</b>	<b>9.185.436.723</b>	<b>-</b>	<b>201.681.602</b>	<b>17.713.063.962</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối năm	-	<b>4.200.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.996.344.000	-	9.996.344.000
Tại ngày cuối năm	<b>9.996.344.000</b>	-	<b>9.996.344.000</b>

**Trong đó:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m<sup>2</sup> được mua trong năm với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phía Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.086.820	262.809.883
- Chi phí mua bảo hiểm	81.905.143	158.686.706
- Chi phí sửa chữa		-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.793.175	83.155.748
	<b>158.785.138</b>	<b>504.652.337</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn	507.832.615	408.920.332
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	707.099.977	626.582.148
- Chi phí thuê địa điểm (*)	16.050.249.984	16.367.031.237
- Chi phí trả trước dài hạn khác	117.672.774	163.720.628
	<b>17.382.855.350</b>	<b>17.566.254.345</b>

(\*) Chi tiết chi phí thuê địa điểm:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng đất số 26/2021/TQSDĐ/TPH-BVTVI ngày 18/06/2021 giữa Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật I Trung ương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Phúc Hưng:

- Diện tích thuê: 16.895 m<sup>2</sup>;

- Địa chỉ: Nam khu A khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Thời hạn thuê: từ ngày 18/06/2021 đến ngày 08/02/2063;

- Giá thuê: 1.050.000 đồng/m<sup>2</sup>/50 năm;

- Mục đích: đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật".

(Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 21).

**14. CÁC KHOẢN VAY**

In trang ngang



## 12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>109.627.013.835</b>	<b>109.627.013.835</b>	<b>224.922.416.179</b>	<b>202.797.686.809</b>	<b>131.751.743.205</b>	<b>131.751.743.205</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	79.140.082.338	79.140.082.338	136.014.315.551	144.324.800.084	70.829.597.805	70.829.597.805
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3	3.390.183.497	3.390.183.497	9.278.296.428	7.308.138.725	5.360.341.200	5.360.341.200
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	11.248.748.000	11.248.748.000	2.386.804.200	11.248.748.000	2.386.804.200	2.386.804.200
Các nhân khác	15.848.000.000	15.848.000.000	77.243.000.000	39.916.000.000	53.175.000.000	53.175.000.000
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>175.000.008</b>	<b>175.000.008</b>	<b>-</b>	<b>175.000.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	175.000.008	175.000.008		175.000.008	-	-
	<b>109.802.013.843</b>	<b>109.802.013.843</b>	<b>224.922.416.179</b>	<b>202.972.686.817</b>	<b>131.751.743.205</b>	<b>131.751.743.205</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- <b>Vay dài hạn</b>	<b>350.000.008</b>	<b>350.000.008</b>		<b>350.000.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	350.000.008	350.000.008	-	350.000.008	-	-
	<b>350.000.008</b>	<b>350.000.008</b>	<b>-</b>	<b>350.000.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(175.000.008)	(175.000.008)	-	(175.000.008)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	175.000.000	175.000.000			-	-

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2025	01/01/2025
						VND	VND
<b>Bên khác</b>						<b>131.751.743.205</b>	<b>109.627.013.835</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (*)	70.829.597.805	79.140.082.338
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3	VND	4,8% - 5,3%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (**)	5.360.341.200	3.390.183.497
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	5,5% - 6,2%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (***)	2.386.804.200	11.248.748.000
Các nhân khác	VND	6,96%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tín chấp	53.175.000.000	15.848.000.000
						<b>131.751.743.205</b>	<b>109.627.013.835</b>

(\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00798429 tại địa chỉ: Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho thuộc các đơn vị quản lý trực thuộc Công ty.

(\*\*) Tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus GX460 mang biển số 30G-962.32

(\*\*\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1 tại xã Sóc Giang, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m<sup>2</sup>) và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho thành phố Hồ Chí Minh và Kho Đà Nẵng.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	9,80%	13/12/2026	Mua ô tô	Thế chấp bằng tài sản vay là ô tô	-	350.000.008
						-	<b>350.000.008</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						-	(175.000.008)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						-	<b>175.000.000</b>

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



# 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	19.288.138.043	19.288.138.043	21.151.917.661	21.151.917.661
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	-	-	4.219.196.320	4.219.196.320
- EASTCHEM CO.,LTD	4.339.118.828	4.339.118.828	2.832.380.828	2.832.380.828
- Công ty TNHH Hưng Hằng	1.039.366.213	1.039.366.213	866.552.346	866.552.346
- XUZHOU JINHE CHEMICALS CO., LTD	-	-	1.316.443.300	1.316.443.300
- Jiangsu Changlong Agrochemical Co., LTD	-	-	3.252.029.040	3.252.029.040
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	556.317.337	556.317.337	700.757.901	700.757.901
- Chongqing Chinabase Star Import & Export Co., Ltd	5.368.950.000	5.368.950.000	1.087.936.250	1.087.936.250
- Phải trả các đối tượng khác	7.984.385.665	7.984.385.665	2.847.868.507	2.847.868.507
	<b>19.288.138.043</b>	<b>19.288.138.043</b>	<b>21.151.917.661</b>	<b>21.151.917.661</b>

# 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Bên khác</b>	3.986.749.833	5.005.733.185
- Nguyễn Trọng Anh	-	123.366.200
- Trịnh Hữu Tú	35.099.401	187.641.465
- Nguyễn Đình Âu	2.743.851	140.046.951
- Hoàng Thị Mai	93.681.497	116.043.184
- Trần Thị Lệ Thủy	-	183.411.700
- Dương Thị Hồng Ngoan	111.050.152	100.049.000
- Nguyễn Võ Trung	-	188.000.000
- Trần Thị Hồng	-	283.500.000
- Nguyễn Thanh Tùng	-	206.532.152
- Trương Tuấn Điệp	-	200.000.000
- Nguyễn Hữu Thôn	-	101.242.981
- Công ty TNHH Công nghệ Nông Nghiệp Giang An	-	1.234.094.867
- Nguyễn Văn Tuấn	-	522.629.831
- Bùi Thị Nữ	-	200.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	3.744.174.932	1.219.174.854
	<b>3.986.749.833</b>	<b>5.005.733.185</b>

# 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

# 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		90.234.830	1.154.405.540	931.811.572		312.828.798
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	127.482.210	174.121.256	46.639.046	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.442.356.021	1.840.000.000	1.642.356.021		1.640.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	10.575.146	268.805.785	1.010.444.337	1.180.401.967	52.932.844	141.205.853
Thuế Tài nguyên	-	70.560	835.680	813.600		92.640
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất			904.249.391	904.249.391		
Các loại thuế khác	-	-	16.373.504	16.373.504		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	43.402.891	43.402.891	-	-
	<u>10.575.146</u>	<u>1.801.467.196</u>	<u>5.097.193.553</u>	<u>4.893.530.202</u>	<u>99.571.890</u>	<u>2.094.127.291</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	119.924.885	119.924.885
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.543.667	94.173.000
- Chi phí phải trả khác	4.505.060.162	147.729.350
	<b>4.626.528.714</b>	<b>361.827.235</b>

## 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	150.938.267	55.543.659
- Tạm ứng	44.527.172	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	207.082.620	-
- Phải trả Đảng phí	-	75.042.549
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	7.612.902.951	3.385.023.017
- Chi phí hội nghị, vé máy bay, vận chuyển, chi phí hội nghị,...	-	379.916.026
- Trả trước tiền mua tài sản trên đất	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	976.465.092	1.224.355.698
	<b>8.991.916.102</b>	<b>5.119.880.949</b>

## a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Khách hàng tại Chi nhánh Nam Trung Bộ và Phú Yên	2.440.139.485	2.413.817.246
- Các đối tượng khác	6.551.776.617	2.706.063.703
	<b>8.991.916.102</b>	<b>5.119.880.949</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đặng Văn Thông	12.871.590.000	22,70	12.871.590.000	22,70
Bà Đặng Quỳnh Trang	6.024.680.000	10,63	6.024.680.000	10,63
Bà Doãn Thị Hằng	3.285.720.000	5,79	3.285.720.000	5,79
Các cổ đông khác	34.517.600.000	60,88	34.517.600.000	60,88
	<b>56.699.590.000</b>	<b>100</b>	<b>56.699.590.000</b>	<b>100</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	56.699.590.000	56.699.590.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<b>56.699.590.000</b>	<b>56.699.590.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	152.979.530

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	56.699.590.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.364.157.823	9.193.026.260	100.907.102.978
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.114.107.779	8.114.107.779
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	153.736.357	(4.766.571.735)	(4.612.835.378)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	153.736.357	(153.736.357)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(76.868.178)	(76.868.178)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(4.535.967.200)	(4.535.967.200)
Số dư cuối năm trước	56.699.590.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.517.894.180	12.540.562.304	104.408.375.379
Số dư đầu năm nay	56.699.590.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.517.894.180	12.540.562.304	104.408.375.379
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.366.034.749	7.366.034.749
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(6.074.555.056)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	809.192.111	(809.192.111)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(404.596.056)	(404.596.056)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(5.669.959.000)	(5.669.959.000)
Số dư cuối năm nay	56.699.590.000	4.726.360.000	14.923.968.895	16.327.086.291	11.028.499.880	103.685.405.072



- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.669.959.000	4.535.967.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.669.959.000	4.535.967.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(4.688.946.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(4.688.946.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>5.669.959.000</u>	<u>-</u>

#### d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	5.669.959	5.669.959
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.669.959	5.669.959
- Cổ phiếu phổ thông	5.669.959	5.669.959
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.669.959	5.669.959
- Cổ phiếu phổ thông	5.669.959	5.669.959
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

#### e) Các quỹ Công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.327.086.291	15.517.894.180
	<u>16.327.086.291</u>	<u>15.517.894.180</u>

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a, Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh và các nhà kho, nhà xưởng.

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m <sup>2</sup> )	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở Công ty	492.274 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội (DT 3.121 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	31.122 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m <sup>2</sup> )	Đến 09/05/2050	Văn phòng làm việc	18.200 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền một lần
- Thửa đất số 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m <sup>2</sup> )	Đến 03/10/2030	Văn phòng làm việc	72.000 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m <sup>2</sup> )	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Làm kho	8.441 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Vạt cách, Quán Toan, Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	77.855,7 VND/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm

- Đường Nguyễn Văn Tùy, Thôn Khánh Thịnh, xã an hồng, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng (DT 8.838m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.256,6 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m2)	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	12.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh (DT 3.100m2)	Hàng năm	Kho và VP Chi nhánh Phía Nam	250.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m2)	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	61.440 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 17.186 m2)	Đến 31/07/2028	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	4.100 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 5.940 m2)	Đến 31/07/2028	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	14.039 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất nằm trong lô đất CN-06/02 Nam Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (DT 16.895m2)	Đến 08/02/2063	Xây dựng Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật	1.050.000 VND/m2 (chưa vat)	Đất thuê trả tiền một lần

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/09/2025	01/01/2025
- USD	1.420,81	1.420,81

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	38.465.466
- Nguyễn Thị Thanh Bình	26.817.374	26.817.374
- Nguyễn Đức Bảy	23.760.894	23.760.894
- Nguyễn Văn Minh	15.307.187	15.307.187
- Lưu Văn Hiệp	25.664.660	25.664.660
- Đặng Đức Thắng	55.992.350	55.992.350
- Công ty TNHH Sơn Thành	216.299.600	-
	<b>402.307.531</b>	<b>186.007.931</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

30/09/2025	Năm 2024
VND	VND



Doanh thu bán hàng	262.654.525.447	316.187.081.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.025.657.919	3.414.629.066
	<b>264.680.183.366</b>	<b>319.601.710.938</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	413.773.634

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	188.589.817.370	212.495.041.845
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.417.960.543	1.528.388.329
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.538.648.399
	<b>190.007.777.913</b>	<b>215.562.078.573</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	-	11.495.367.200

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.099.354	50.989.490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.879.750	83.173.800
	<b>88.979.104</b>	<b>134.163.290</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.856.784.009	5.311.054.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.730.886.430	2.170.858.570
	<b>5.587.670.439</b>	<b>7.481.912.648</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	963.324.966	1.691.029.854
Chi phí nhân công	8.759.890.306	21.941.352.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.044.431	1.172.381.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.683.995.374	7.092.192.680
Chi phí khác bằng tiền	15.683.449.051	26.987.357.279

33.779.704.128	58.884.314.054
----------------	----------------

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	953.710.807	1.295.041.721
Chi phí nhân công	17.438.512.756	20.566.553.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.149.902.736	1.696.825.300
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	66.859.787	737.421.684
Thuế, phí, lệ phí	1.649.962.192	836.249.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.580.417	2.285.587.180
Chi phí khác bằng tiền	2.151.427.381	1.697.974.759
	<b>26.465.956.076</b>	<b>29.115.653.295</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	163.636.364
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	1.672.727.273
Thuộc nhập thừa do sản xuất	69.123.601	90.216.372
Bồi thường, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Hải Phòng, Chi nhánh Đà Nẵng nhận được	-	107.795.920
Bồi thường thiệt hại về hàng hóa tại kho chi nhánh Hải Phòng do bão Yagi	285.549.432	-
Thu nhập khác	5.135	11.407.580
	<b>354.678.168</b>	<b>2.045.783.509</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí đi đời tài sản do nhà nước thu hồi mặt bằng	-	-
Các khoản bị phạt, tiền phạt chậm nộp thuế	4.559.238	113.775.298
Chi phí khác	-	11.532.140
	<b>4.559.238</b>	<b>125.307.438</b>

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.206.034.749	10.487.820.532
Các khoản điều chỉnh tăng	-	575.055.298
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	-	461.280.000
- Chi phí không hợp lệ	-	113.775.298
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.206.034.749	11.062.875.830
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>1.840.000.000</b>	<b>2.212.575.166</b>

Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

161.137.587



Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.442.356.021	(201.837.608)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.642.356.021)	(729.519.124)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.640.000.000</b>	<b>1.442.356.021</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/09/2025	Năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.366.034.749	8.114.107.779
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		8.114.107.779
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm		5.669.959
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.299</b>	<b>1.431</b>

Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.878.475.456	209.622.823.160
Chi phí nhân công	35.596.137.426	54.710.889.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.088.337.789	4.057.963.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.207.551.475	10.334.547.232
Chi phí khác bằng tiền	18.666.511.902	31.648.944.660
	<b>270.437.014.048</b>	<b>310.375.168.376</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng	17.182.167.817	-	-	17.182.167.817
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.920.828.696	-	-	25.920.828.696
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
	<b>45.602.996.513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.602.996.513</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng	16.811.112.821	-	-	16.811.112.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.563.670.503	-	-	17.563.670.503
Các khoản cho vay	900.000.000	-	-	900.000.000
	<b>35.274.783.324</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.274.783.324</b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2025</b>				
Vay và nợ	131.751.743.205	-	-	131.751.743.205
Phải trả người bán, phải trả khác	28.280.054.145	-	-	28.280.054.145
Chi phí phải trả	4.626.528.714	-	-	4.626.528.714
	<b>164.658.326.064</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>164.658.326.064</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	109.802.013.843	175.000.000	-	109.977.013.843
Phải trả người bán, phải trả khác	26.271.798.610	-	-	26.271.798.610
Chi phí phải trả	361.827.235	-	-	361.827.235
	<b>136.435.639.688</b>	<b>175.000.000</b>	<b>-</b>	<b>136.610.639.688</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## **34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**



	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	223.038.524.989	247.002.958.303
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(202.797.686.817)	(242.518.800.508)

### 35. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang triển khai Dự án “Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật”:

- Địa điểm: Nam khu A - khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có: 51,87 tỷ VND, vốn vay: 120,868 tỷ VND;
- Tổng mức đầu tư: 172,669 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự tính:
  - + Thời gian hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý: đến Quý III/2023;
  - + Thời gian xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các giấy phép để hoạt động: từ Quý I/2025 đến Quý IV/2025;
  - + Thời gian chính thức đi vào hoạt động giai đoạn I: Quý IV/2025;
  - + Thời gian xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các giấy phép để hoạt động: Từ Quý II/2026 đến Quý II/2027;
  - + Thời gian đi vào hoạt động toàn bộ dự án: Quý III/2027.
- Tình trạng dự án đến thời điểm ngày 30/09/2025: dự án đã được triển khai thi công, hiện tại đang hoàn thiện các hạng mục: nhà điều hành, lắp đặt xong kết cấu nhà xưởng, nhà kho (khối lượng đạt 60% giá trị hợp đồng), dự kiến giai đoạn thi công các hạng mục của giai đoạn I sẽ hoàn thành trong vòng 240 ngày kể từ ngày khởi công. Dự kiến cuối năm 2025 sẽ lắp đặt thiết bị máy móc và tiến hành chạy thử.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Diệp	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	30/09/2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	-	413.773.634

- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	-	413.773.634
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	11.495.367.200
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	-	11.495.367.200

		30/09/2025 VND	Năm 2024 VND
Chức danh		30/09/2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>2.105.509.706</b>	<b>2.887.340.041</b>
- Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT	127.080.290	522.961.000
- Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT	182.067.124	234.673.636
- Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	589.083.818	733.516.957
- Ông Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT	160.505.333	256.084.430
- Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT	10.483.200	1.937.880
- Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng giám đốc	439.911.789	515.082.703
- Ông Lê Ngọc Diệp	Kế toán trưởng	312.555.357	335.609.712
- Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng Ban kiểm soát	157.393.491	159.382.051
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	5.990.400	1.230.400
- Ông Trần Quang Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	120.438.904	126.861.272

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 38. SƠ LIỆU SO SÁNH

Sơ liệu so sánh là sơ liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Cù Minh Hà  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025



Lê Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN SAO**

Số: 37/VCBTHN-KHDN

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

V/v: xác nhận số dư các khoản vay tín dụng  
hiện hành.

**Kính gửi: Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương**  
(sau đây gọi tắt là Khách hàng)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hà Nội xin gửi tới Quý Khách hàng lời chào trân trọng.

Chúng tôi rất hân hạnh được Quý Khách hàng lựa chọn là đơn vị thu xếp vốn bổ sung cho hoạt động kinh doanh. Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024; Căn cứ theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 ngày 20/02/2025; Căn cứ theo công văn gia hạn số: 101/BVTV.1-TCKT ngày 11/02/2025 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 30/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 30/06/2025 ký với Quý khách hàng. Ngân hàng chúng tôi xin xác nhận thông tin các tài khoản vay đến thời điểm hiện tại như sau:

Đơn vị: VND

STT	GNN	Số tài khoản vay	Số tiền	Số dư tiền vay đến tại thời điểm 28/07/2025	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn
1	77	1055625623	2.247.102.000	2.247.102.000	21/03/2025	12/09/2025
2	78	1055891370	1.382.707.200	1.382.707.200	31/03/2025	22/09/2025
3	79	1055893197	437.240.000	437.240.000	31/03/2025	22/09/2025
4	80	1055893885	4.689.270.400	4.689.270.400	31/03/2025	22/09/2025
5	81	1056039509	5.769.780.000	5.769.780.000	04/04/2025	26/09/2025
6	82	1056141497	2.142.865.790	2.142.865.790	09/04/2025	01/10/2025
7	83	1056195491	2.059.200.000	2.059.200.000	10/04/2025	02/10/2025
8	84	1056219800	1.562.244.640	1.562.244.640	11/04/2025	03/10/2025
9	85	1056298687	3.551.600.000	3.551.600.000	14/04/2025	06/10/2025
10	86	1056362829	2.541.504.000	2.541.504.000	16/04/2025	08/10/2025
11	87	1056617247	2.556.632.000	2.556.632.000	25/04/2025	17/10/2025
13	88	1056618945	2.200.380.000	2.200.380.000	25/04/2025	17/10/2025
14	89	1056691945	2.046.045.901	2.046.045.901	28/04/2025	20/10/2025
15	90	1056945749	3.800.756.000	3.800.756.000	08/05/2025	30/10/2025
16	91	1056945943	761.196.800	761.196.800	08/05/2025	30/10/2025
17	92	1057082152	1.275.632.000	1.275.632.000	13/05/2025	04/11/2025
18	93	1057111061	4.720.884.000	4.720.884.000	14/05/2025	05/11/2025
19	94	1057250795	1.149.720.000	1.149.720.000	19/05/2025	10/11/2025
20	95	1057251171	2.693.606.769	2.693.606.769	19/05/2025	10/11/2025

21	96	1057310506	2.648.506.077	2.648.506.077	21/05/2025	12/11/2025
22	97	1057376859	543.504.000	543.504.000	23/05/2025	14/11/2025
23	1	1058728258	12.751.056.000	12.751.056.000	11/07/2025	02/01/2026
24	2	1058795267	3.383.495.000	3.383.495.000	14/07/2025	05/01/2026
25	3	1058863996	1.743.825.669	1.743.825.669	16/07/2025	07/01/2026
26	4	1058921182	7.667.296.000	7.667.296.000	18/07/2025	09/01/2026
27	5	1059153032	1.118.600.000	1.118.600.000	28/07/2025	19/01/2026
		<b>Tổng cộng</b>	<b>77.444.650.246</b>	<b>77.444.650.246</b>		

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.QLN.



**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 39267

Ngày: 15-09-2025



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Linh Viên



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
Nguyễn Thị Kim Thoa





NGÂN HÀNG TMCP  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
**CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI**

Số: 18/UQ-THN-HCNS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2025

## GIẤY ỦY QUYỀN

*Căn cứ Giấy ủy quyền số 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội.*

### I. Người ủy quyền:

- Ông: **Nguyễn Hữu Bằng.**
- Thẻ Căn cước công dân số 040072000018 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/11/2021.
- Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Chi nhánh").
- Địa chỉ trụ sở Chi nhánh: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### II. Người được ủy quyền:

- Ông **Nguyễn Đình Viễn.**
- Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.
- Thẻ Căn cước công dân số 034065004043 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021.
- Địa chỉ trụ sở: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

### III. Nội dung ủy quyền:

1. Ông Nguyễn Đình Viễn có tên tại Phần II Giấy ủy quyền này được đại diện cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) thực hiện ký kết các hợp đồng kinh doanh – thương mại, dân sự và các phụ lục hợp đồng, giấy tờ liên quan khác (nếu có) (sau đây gọi là *Hợp đồng*) với khách hàng/đối tác phát sinh trong các lĩnh vực như sau:

#### *1.1. Các Hợp đồng được quyền ký kết như sau:*

- a) Hợp đồng tín dụng, hợp đồng tiền gửi, hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản, văn bản đăng ký và xoá đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng ủy quyền xử lý tài sản bảo đảm và các văn bản có liên quan tới khoản cấp tín dụng, thỏa thuận cấp bảo lãnh và cam kết bảo lãnh đối với khách hàng cá nhân và tổ chức do các phòng được giao phụ trách

- chủ động tìm kiếm nhưng vượt thẩm quyền ký kết của Trưởng phòng/Phó phòng Dịch vụ khách hàng, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Đan Phượng, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Quang Trung, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Tân Triều.
- b) Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng), hợp đồng bảo đảm tài sản và các văn bản liên quan đến hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng theo Quy định về phát hành thẻ tín dụng cá nhân theo hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ và Quy trình nghiệp vụ thể hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhưng vượt thẩm quyền ký kết của Trưởng phòng/Phó phòng Dịch vụ khách hàng, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Đan Phượng, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Quang Trung, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Tân Triều.
- c) Hợp đồng ký kết với các đơn vị chấp nhận thẻ; Hợp đồng trả lương, hợp đồng tiền gửi; Hợp đồng mua bán ngoại tệ.
- d) Cung cấp thông tin cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của VCB.
- e) Quản lý và giữ chìa khóa một ổ khóa lớp cánh ngoài cửa kho tiền tại VCB Tây Hà Nội- Lô HH03, Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội để mở, khóa cửa, giám sát việc xuất, nhập, bảo quản tài sản trong kho tiền; Tham gia kiểm quỹ, kiểm kê tài sản định kỳ, đột xuất của Đơn vị thành viên; Kiểm tra, đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng giữa sổ tiền tồn quỹ thực tế, số liệu hệ thống ghi nhận với sổ liệu sổ sách kế toán và sổ quỹ của Thủ quỹ chính tại phòng Ngân quỹ. Ký xác nhận tồn quỹ thực tế trên Sổ quỹ, sổ theo dõi từng loại tài sản, sổ kiểm kê, thẻ kho; Ký duyệt các văn bản liên quan đến hoạt động ngân quỹ.
- f) Xử lý đơn phản ánh và khiếu nại tại các Phòng, lĩnh vực công việc được Giám đốc VCB Tây Hà Nội phân công phụ trách.

*1.2. Thay thế ký kết các Hợp đồng nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này:*

- a) Trong trường hợp ông Nguyễn Đình Viễn đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Phan Lê Nghĩa, chức vụ: Phó Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội, Thẻ Căn cước công dân số 040082039597 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/11/2021 được quyền ký kết các Hợp đồng thuộc thẩm quyền của ông Nguyễn Đình Viễn, Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này.
- b) Trong trường hợp ông Nguyễn Đình Viễn và ông Phan Lê Nghĩa cùng đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Nguyễn Hữu Bằng, chức vụ: Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội, Thẻ Căn cước công dân số 040072000018 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/11/2021 được quyền ký kết các Hợp đồng thuộc thẩm quyền của ông Phan Lê Nghĩa, Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này.



**BẢN SAO**

1.3. Thay thế ký kết các Hợp đồng nêu tại Giấy ủy quyền 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội:

Trong trường hợp ông Nguyễn Hữu Bằng và ông Phan Lê Nghĩa cùng đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Nguyễn Đình Viễn, chức vụ: Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội. Thẻ Căn cước công dân số 034065004043 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021 được quyền ký kết các Hợp đồng thuộc thẩm quyền của ông Nguyễn Hữu Bằng, Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Giấy ủy quyền số 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội.

2. Các ông/bà có tên tại Phần II và Phần III Giấy ủy quyền này không được ủy quyền lại cho người khác để thực hiện các công việc được ủy quyền nêu tại Mục I Phần III Giấy ủy quyền này.

3. Người được ủy quyền được sử dụng con dấu của Chi nhánh để đóng trên các Hợp đồng, văn bản, tài liệu do mình ký trong quá trình thực hiện các công việc được ủy quyền tại điểm 1 Mục III này.

#### **IV. Thời hạn, hiệu lực ủy quyền:**

1. Ông Nguyễn Đình Viễn chỉ được đại diện cho VCB thực hiện các công việc được ủy quyền nêu tại Mục I Phần III Giấy ủy quyền này khi còn giữ chức vụ tại VCB Chi nhánh Tây Hà Nội như quy định tại Giấy ủy quyền này.

2. Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 05/05/2025 cho đến khi Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội có Giấy ủy quyền/văn bản khác thông báo thay thế hoặc hủy bỏ.

3. Kể từ ngày Giấy ủy quyền này có hiệu lực, Giấy ủy quyền số 09/UQ-THN-HCNS ngày 01/03/2025 của Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội hết hiệu lực/.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngày 05-05-2025  
VĂN PHÒNG  
CÔNG CHỨNG  
TUYÊN TỈNH  
Nguyễn Đình Viễn

NGƯỜI ỦY QUYỀN

GIÁM ĐỐC  
NGÂN HÀNG TMCP  
NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM  
CHI NHÁNH  
TÂY HÀ NỘI  
Nguyễn Hữu Bằng

Nơi nhận:

- Người được Ủy quyền (để thực hiện);
- Các phòng (để biết);
- Lưu HCNS.

CÔNG CHỨNG VIÊN  
Nguyễn Thị Kim Thoa

- chủ động tìm kiếm nhưng vượt thẩm quyền ký kết của Trưởng phòng/Phó phòng Dịch vụ khách hàng, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Đan Phượng, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Quang Trung, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Tân Triều.
- b) Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng), hợp đồng bảo đảm tài sản và các văn bản liên quan đến hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng theo Quy định về phát hành thẻ tín dụng cá nhân theo hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ và Quy trình nghiệp vụ thể hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhưng vượt thẩm quyền ký kết của Trưởng phòng/Phó phòng Dịch vụ khách hàng, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Đan Phượng, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Quang Trung, Trưởng phòng/Phó phòng giao dịch Tân Triều.
  - c) Hợp đồng ký kết với các đơn vị chấp nhận thẻ; Hợp đồng trả lương, hợp đồng tiền gửi; Hợp đồng mua bán ngoại tệ.
  - d) Cung cấp thông tin cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của VCB.
  - e) Quản lý và giữ chìa khóa một ổ khóa lớp cánh ngoài cửa kho tiền tại VCB Tây Hà Nội- Lô HH03, Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội để mở, khóa cửa, giám sát việc xuất, nhập, bảo quản tài sản trong kho tiền; Tham gia kiểm quỹ, kiểm kê tài sản định kỳ, đột xuất của Đơn vị thành viên; Kiểm tra, đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng giữa sổ tiền tồn quỹ thực tế, sổ liệu hệ thống ghi nhận với sổ liệu sổ sách kế toán và sổ quỹ của Thủ quỹ chính tại phòng Ngân quỹ. Ký xác nhận tồn quỹ thực tế trên Sổ quỹ, sổ theo dõi từng loại tài sản, sổ kiểm kê, thẻ kho; Ký duyệt các văn bản liên quan đến hoạt động ngân quỹ.
  - f) Xử lý đơn phản ánh và khiếu nại tại các Phòng, lĩnh vực công việc được Giám đốc VCB Tây Hà Nội phân công phụ trách.

*1.2. Thay thế ký kết các Hợp đồng nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này:*

- a) Trong trường hợp ông Nguyễn Đình Viễn đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Phan Lê Nghĩa, chức vụ: Phó Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội, Thẻ Căn cước công dân số 040082039597 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/11/2021 được quyền ký kết các Hợp đồng thuộc thẩm quyền của ông Nguyễn Đình Viễn, Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này.
- b) Trong trường hợp ông Nguyễn Đình Viễn và ông Phan Lê Nghĩa cùng đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Nguyễn Hữu Bằng, chức vụ: Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội, Thẻ Căn cước công dân số 040072000018 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/11/2021 được quyền ký kết các Hợp đồng thuộc thẩm quyền của ông Phan Lê Nghĩa, Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này.



- sung (nếu có) tại từng thời điểm.
- 1.6. **Khoản nợ:** là số tiền được Ngân hàng giải ngân cho Khách hàng theo Hợp đồng này và được Ngân hàng theo dõi theo từng tài khoản vay.
- 1.7. **Dư nợ gốc bị Quá hạn:** bao gồm số dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại khoản 6.6 Điều 6 Hợp đồng này và số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng này.
- 1.8. **Kỳ hạn Trả nợ:** là các khoảng thời gian trong Thời hạn Cho vay đã thỏa thuận mà vào ngày cuối cùng của mỗi khoảng thời gian đó Khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay cho Ngân hàng.
- 1.9. **Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ:** là việc Ngân hàng chấp thuận điều chỉnh Kỳ hạn Trả nợ, gia hạn nợ như sau: (i) Điều chỉnh Kỳ hạn Trả nợ là việc Ngân hàng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay của Kỳ hạn Trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số Kỳ hạn Trả nợ đã thỏa thuận), Thời hạn Cho vay không thay đổi; (ii) Gia hạn nợ là việc Ngân hàng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay, vượt quá Thời hạn Cho vay đã thỏa thuận.
- 1.10. **Lãi tiền vay:** bao gồm lãi trên dư nợ gốc trong hạn, lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn, lãi chậm trả quy định tại khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng này.
- 1.11. **Ngày Giải ngân Vốn vay Lần đầu:** là ngày Ngân hàng giải ngân Khoản nợ lần đầu cho Khách hàng.
- 1.12. **Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ):** là việc Ngân hàng chủ động trích tiền (ghi Nợ) bất kỳ tài khoản nào (tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và tài khoản khác) của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Bên Cho Vay và/hoặc các Chi nhánh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB), công ty con của VCB để thu hồi nợ gốc, Lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).
- 1.13. **Sự kiện Biến động Thị trường:** là các trường hợp thay đổi quy định của pháp luật, chính sách tiền tệ, chính sách điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các nguyên nhân khách quan khác trực tiếp hoặc gián tiếp làm tăng chi phí huy động vốn của Ngân hàng trong các kỳ tính lãi liên quan và/hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng giải ngân vốn cho vay của Ngân hàng theo quy định tại Hợp đồng này.
- 1.14. **Thời hạn Cho vay:** là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến thời điểm Khách hàng phải trả hết nợ gốc và Lãi tiền vay theo Hợp đồng này. Trường hợp ngày cuối cùng của Thời hạn Cho vay không phải là Ngày làm việc thì chuyển sang Ngày làm việc tiếp theo. Đối với Thời hạn Cho vay không đủ 01 (một) ngày thì thực hiện theo quy định tại Bộ luật Dân sự về thời điểm bắt đầu thời hạn.
- 1.15. **Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay:** là khoảng thời gian Khách hàng được duy trì mức vay tối đa và được quy định tại Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng này.

## **Điều 2. Khoản vay**

### **2.1. Hạn mức Cho vay:**

- 2.1.1. Theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Ngân hàng giao hoặc cam kết giao cho Khách hàng (các) khoản tiền với hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm trong Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay không vượt quá **80.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.)**, đáp ứng điều kiện:

- ☒ Đối với các Tài sản bảo đảm số 1 đến Tài sản bảo đảm số 3 được nêu tại Điều 4. Biện pháp bảo đảm của Hợp đồng cấp tín dụng. Hạn mức Cho vay Khách Hàng được sử dụng là **60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn./.)**.
- ☒ Hạn mức Cho vay Khách Hàng được sử dụng từ trên **60.000.000.000 VND** đến **80.000.000.000 VND**: Khách hàng bổ sung thêm tài sản bảo đảm là tiền gửi và/hoặc bất động sản (bổ sung thêm so với Tài sản bảo đảm số 1 và Tài sản bảo đảm số 2 được nêu tại Điều 4. Biện pháp bảo đảm của Hợp đồng cấp tín dụng) đáp ứng điều kiện: Giá trị định giá tài sản bảo đảm bổ sung thêm tối thiểu bằng Hạn mức Cho vay khách hàng được sử dụng



**BẢN SAO**

1.3. Thay thế ký kết các Hợp đồng nêu tại Giấy ủy quyền 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội:

Trong trường hợp ông Nguyễn Hữu Bằng và ông Phan Lê Nghĩa cùng đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Nguyễn Đình Viên, chức vụ: Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội. Thẻ Căn cước công dân số 034065004043 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021 được quyền ký kết các Hợp đồng thuộc thẩm quyền của ông Nguyễn Hữu Bằng, Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Giấy ủy quyền số 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội.

2. Các ông/bà có tên tại Phần II và Phần III Giấy ủy quyền này không được ủy quyền lại cho người khác để thực hiện các công việc được ủy quyền nêu tại Mục I Phần III Giấy ủy quyền này.

3. Người được ủy quyền được sử dụng con dấu của Chi nhánh để đóng trên các Hợp đồng, văn bản, tài liệu do mình ký trong quá trình thực hiện các công việc được ủy quyền tại điểm I Mục III này

#### **IV. Thời hạn, hiệu lực ủy quyền:**

1. Ông Nguyễn Đình Viên chỉ được đại diện cho VCB thực hiện các công việc được ủy quyền nêu tại Mục I Phần III Giấy ủy quyền này khi còn giữ chức vụ tại VCB Chi nhánh Tây Hà Nội như quy định tại Giấy ủy quyền này.

2. Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 05/05/2025 cho đến khi Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội có Giấy ủy quyền/văn bản khác thông báo thay thế hoặc hủy bỏ.

3. Kể từ ngày Giấy ủy quyền này có hiệu lực, Giấy ủy quyền số 09/UQ-THN-HCNS ngày 01/03/2025 của Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội hết hiệu lực/.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngày 15/05/2025

  
VĂN PHÒNG  
CÔNG CHỨNG  
TƯ LỆ TỈNH  
Nguyễn Đình Viên

NGƯỜI ỦY QUYỀN

GIÁM ĐỐC

  
NGÂN HÀNG TMCP  
NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM  
CHI NHÁNH  
TÂY HÀ NỘI  
Nguyễn Hữu Bằng

Nơi nhận:

- Người được Ủy quyền (để thực hiện);
- Các phòng (để biết);
- Lưu HCNS.

**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Thị Kim Thu*



đổi Hạn mức Cho vay và/hoặc Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này.

**Điều 3. Lãi suất cho vay****3.1. Lãi suất cho vay trong hạn:**

☒ Lãi suất cho vay cố định theo từng Giấy nhận nợ và theo Thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội tại thời điểm nhận nợ đối với từng lần rút vốn đối với Khách hàng.

Và/Hoặc:

☒ Lãi suất cho vay theo Chương trình Cho vay ngắn hạn VND năm 2023 – Khách hàng cạnh tranh. Mức lãi suất cho vay được cố định cho từng Giấy nhận nợ. Mức lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh trong từng thời kỳ và theo Thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với Khách hàng.

- Trường hợp Khách hàng phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu, tại Ngân hàng hoặc tại Tổ chức tín dụng khác, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay ngắn hạn thông thường theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng được xác định tại thời điểm giải ngân đối với mọi khoản vay kể từ thời điểm: (i) ngày giải ngân hoặc (ii) 30 ngày trước ngày phát sinh nợ nhóm 2/ nợ xấu tùy theo trường hợp nào đến sau, đối với phần dư nợ còn lại và dùng lãi suất ngắn hạn thông thường này làm cơ sở tính lãi phải trả trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời hạn chậm trả đối với Khách hàng (nếu có).

- Cách xác định thời điểm Khách hàng bị phân loại nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 tại Tổ chức tín dụng khác:

➢ Trường hợp Phiếu hỏi tín Khách hàng qua Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam có thông tin tại Mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”; lấy theo ngày Tổ chức tín dụng báo cáo Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam về việc Khách hàng bị chuyển nhóm nợ tại Tổ chức tín dụng đó tại mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”.

➢ Trường hợp Phiếu hỏi tín Khách hàng qua Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam không có thông tin tại Mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”; lấy theo ngày cuối cùng của tháng liền kề tháng gửi dữ liệu của Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam để xác định thời điểm Khách hàng bị chuyển nhóm nợ.

- Chương trình Cho vay ngắn hạn VND năm 2023 – Khách hàng cạnh tranh có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến khi có Thông báo kết thúc chương trình của Ngân hàng và/hoặc đến hết ngày 31/03/2024.

Và/Hoặc:

☒ Lãi suất cho vay theo Chương trình Cho vay ngắn hạn VND năm 2023 – Khách hàng thỏa thuận. Mức lãi suất cho vay được cố định cho từng Giấy nhận nợ. Mức lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh trong từng thời kỳ và theo Thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với Khách hàng.

- Trường hợp Khách hàng phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu, tại Ngân hàng hoặc tại Tổ chức tín dụng khác, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay ngắn hạn thông thường theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng được xác định tại thời điểm giải ngân đối với mọi khoản vay kể từ thời điểm: (i) ngày giải ngân hoặc (ii) 30 ngày trước ngày phát sinh nợ nhóm 2/ nợ xấu tùy theo trường hợp nào đến sau, đối với phần dư nợ còn lại và dùng lãi suất ngắn hạn thông thường này làm cơ sở tính lãi phải trả trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời hạn chậm trả đối với Khách hàng (nếu có).

- Cách xác định thời điểm Khách hàng bị phân loại nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 tại Tổ chức tín dụng khác:



- Trường hợp Phiếu hỏi tin Khách hàng qua Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam có thông tin tại Mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”: lấy theo ngày Tổ chức tín dụng báo cáo Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam về việc Khách hàng bị chuyển nhóm nợ tại Tổ chức tín dụng đó tại mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”.
- Trường hợp Phiếu hỏi tin Khách hàng qua Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam không có thông tin tại Mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”: lấy theo ngày cuối cùng của tháng liền kề tháng gửi dữ liệu của Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam để xác định thời điểm Khách hàng bị chuyển nhóm nợ.
- Chương trình Cho vay ngắn hạn VND năm 2023 – Khách hàng thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến khi có Thông báo kết thúc chương trình của Ngân hàng và/hoặc đến hết ngày 31/03/2024.  
Và/Hoặc:  
☒ Lãi suất cho vay theo Chương trình Cho vay ngắn hạn VND năm 2023 – Khách hàng đặc biệt. Mức lãi suất cho vay được cố định cho từng Giấy nhận nợ. Mức lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh trong từng thời kỳ và theo Thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với Khách hàng.
- Trường hợp Khách hàng phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu, tại Ngân hàng hoặc tại Tổ chức tín dụng khác, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay ngắn hạn thông thường theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng được xác định tại thời điểm giải ngân đối với mọi khoản vay kể từ thời điểm: (i) ngày giải ngân hoặc (ii) 30 ngày trước ngày phát sinh nợ nhóm 2/ nợ xấu tùy theo trường hợp nào đến sau, đối với phần dư nợ còn lại và dùng lãi suất ngắn hạn thông thường này làm cơ sở tính lãi phải trả trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời hạn chậm trả đối với Khách hàng (nếu có).
- Cách xác định thời điểm Khách hàng bị phân loại nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 tại Tổ chức tín dụng khác:
  - Trường hợp Phiếu hỏi tin Khách hàng qua Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam có thông tin tại Mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”: lấy theo ngày Tổ chức tín dụng báo cáo Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam về việc Khách hàng bị chuyển nhóm nợ tại Tổ chức tín dụng đó tại mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”.
  - Trường hợp Phiếu hỏi tin Khách hàng qua Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam không có thông tin tại Mục “Thông tin nợ cần chú ý trong vòng 12 tháng gần nhất” và “Thông tin lịch sử quan hệ tín dụng – nợ xấu trong 60 tháng gần nhất”: lấy theo ngày cuối cùng của tháng liền kề tháng gửi dữ liệu của Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam để xác định thời điểm Khách hàng bị chuyển nhóm nợ.
- Chương trình Cho vay ngắn hạn VND năm 2023 – Khách hàng đặc biệt có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến khi có Thông báo kết thúc chương trình của Ngân hàng và/hoặc đến hết ngày 31/03/2024.

**3.2. Lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn:**

Mức lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn là: 150 % lãi suất cho vay trong hạn quy định tại khoản 3.1 Điều này kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi Khách hàng trả hết Dư nợ gốc bị Quá hạn.

**3.3. Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả:**

Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0 %/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.



**3.4. Sự kiện Biến động Thị trường:**

- 3.4.1. Khi có Sự kiện Biến động Thị trường theo quy định tại Hợp đồng này, Ngân hàng sẽ thông báo bằng văn bản cho Khách hàng biết lãi suất cho vay áp dụng trong kỳ tính lãi bị ảnh hưởng bởi Sự kiện Biến động Thị trường đó. Thông báo này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.
- 3.4.2. Nếu Khách hàng có đề nghị đàm phán lãi suất cho vay, các bên sẽ tổ chức đàm phán lãi suất cho vay mới trên cơ sở thiện chí, đảm bảo quyền lợi của các bên. Trong thời gian đàm phán, lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất cho vay mà Ngân hàng đã thông báo đến Khách hàng khi có Sự kiện Biến động Thị trường. Nếu hai bên không thống nhất được lãi suất cho vay mới trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Khách hàng đề nghị đàm phán lãi suất cho vay, Ngân hàng có quyền dừng việc giải ngân vốn cho vay và/hoặc yêu cầu Khách hàng trả nợ trước hạn.

**Điều 4. Giải ngân vốn cho vay****4.1. Điều kiện giải ngân vốn cho vay:**

Ngân hàng đồng ý giải ngân vốn vay cho Khách hàng khi tất cả các điều kiện dưới đây đã được đáp ứng, trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng một số điều kiện nhất định đối với Khách hàng:

- 4.1.1. Mục đích giải ngân vốn vay của Khách hàng phải phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay quy định tại khoản 2.6 Điều 2 Hợp đồng này.
- 4.1.2. Khách hàng đề nghị giải ngân vốn cho vay không vượt quá Hạn mức Cho vay chưa sử dụng trong Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay.
- 4.1.3. Các văn bản khác có liên quan đến việc vay vốn có nội dung, hình thức, số lượng phù hợp với quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng, quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.
- 4.1.4. Ngân hàng đã nhận được hồ sơ, tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc giải ngân vốn vay phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và/hoặc Hợp đồng Cấp tín dụng.
- 4.1.5. Các điều kiện khác:

**4.2. Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay:**

Mỗi lần đề nghị giải ngân vốn cho vay, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm:

- a) Bản gốc văn bản đề nghị giải ngân vốn cho vay trong trường hợp Khách hàng đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn cho vay có giá trị từ 05 (năm) tỷ quy đồng Việt Nam trở lên hoặc trong trường hợp Ngân hàng có yêu cầu;
- b) Bản gốc Giấy nhận nợ;
- c) Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;
- d) Các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của Ngân hàng và theo quy định tại Hợp đồng này.

**4.3. Phương thức giải ngân vốn cho vay:**

Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

**Điều 5. Biện pháp bảo đảm tiền vay**

- 5.1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

**Điều 6. Trả nợ gốc, Lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác****6.1. Trả nợ gốc:**

Khách hàng phải trả nợ gốc vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên.

**6.2. Trả Lãi tiền vay:****6.2.1. Trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn:**

- a) Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày được tính từ ngày lên phiếu tính lãi (bill lãi) dưới đây:  
☒ Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 25 hàng tháng.
- b) Lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc thực tế nhân (x) số ngày vay thực tế nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.



- c) Vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy nhận nợ của từng Khoản nợ, Khách hàng phải trả toàn bộ dư nợ gốc và lãi trên dư nợ gốc trong hạn của Khoản nợ đó.

**BẢN SAO**

**6.2.2. Trả lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn:**

- a) Khách hàng phải trả lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn theo lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn quy định tại khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng này.  
b) Lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn được tính bằng  $(=)$  Dư nợ gốc bị Quá hạn nhân  $(x)$  số ngày quá hạn nhân  $(x)$  mức lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn chia  $(:)$  cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

**6.2.3. Trả lãi chậm trả:**

- a) Khách hàng phải trả lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả quy định tại khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng này.  
b) Lãi chậm trả được tính bằng  $(=)$  số dư lãi chậm trả nhân  $(x)$  số ngày chậm trả nhân  $(x)$  mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả chia  $(:)$  cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

- 6.2.4. Trường hợp Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc của (các) Khoản nợ cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả Lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc của (các) Khoản nợ đó cho Ngân hàng.

**6.3. Trả nợ trước hạn:**

- 6.3.1. Khách hàng chỉ được trả một phần hoặc toàn bộ nợ vay trước hạn nếu được Ngân hàng đồng ý.  
6.3.2. Khách hàng phải trả nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng này.  
6.3.3. Trường hợp Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của (các) Khoản nợ cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả Lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của (các) Khoản nợ đó cho Ngân hàng.

**6.4. Trả các loại phí:**

- 6.4.1. Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ có liên quan đến (các) Khoản nợ, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này hoặc tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến (các) Khoản nợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  
6.4.2. Trường hợp Khách hàng trả nợ trước hạn theo quy định tại Hợp đồng này, mức phí Khách hàng phải trả cho Ngân hàng được xác định theo cách tính sau:  
☒ Theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm.  
6.4.3. Khách hàng phải trả phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm Hợp đồng này có hiệu lực đến Ngày Giải ngân Vốn vay Lần đầu theo cách tính sau:  
☒ Theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm.  
6.4.4. Khách hàng đồng ý trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực/xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc vay vốn theo Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách hàng các khoản phí, lệ phí này thì Khách hàng phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã trả thay cho Khách hàng trong thời hạn phù hợp do Ngân hàng yêu cầu.

**6.5. Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ:**

- 6.5.1. Nếu Khách hàng có nhu cầu Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ thì Khách hàng phải gửi văn bản đề nghị Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ và phương án/kế hoạch trả nợ mới đến Ngân hàng ít nhất 20 Ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ.  
6.5.2. Nếu Khách hàng không gửi văn bản đề nghị Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ và phương án/kế hoạch trả nợ mới trong thời hạn quy định tại điểm 6.5.1 khoản 6.5 Điều này hoặc Ngân hàng không chấp thuận Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ theo đề nghị của Khách hàng thì Khách hàng phải trả nợ theo đúng thời hạn trả nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay theo quy định tại Hợp đồng này.  
6.5.3. Trường hợp Ngân hàng chấp thuận Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ, Ngân hàng gửi thông báo bằng văn bản có các điều kiện của việc Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ để Khách hàng biết và thực hiện. Thông



bảo Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

#### 6.6. Chuyển nợ quá hạn:

Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo quy định tại Hợp đồng này và không được Ngân hàng chấp thuận Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ theo quy định tại khoản 6.5 Điều này. Ngân hàng thông báo bằng văn bản cho Khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn, trong đó có nội dung: số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn. Thông báo chuyển nợ quá hạn là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

#### 6.7. Thứ tự ưu tiên thu nợ:

6.7.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng thu nợ đối với Khoản nợ của Khách hàng chưa bị quá hạn trả nợ theo thứ tự như sau:

☒ (i) Nợ gốc đến hạn; (ii) Lãi trên dư nợ gốc trong hạn; (iii) Các loại phí; (iv) Các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

6.7.2. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng thu nợ đối với Khoản nợ của Khách hàng có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn theo thứ tự như sau:

☒ (i) Nợ gốc bị quá hạn; (ii) Lãi trên nợ gốc bị quá hạn chưa trả; (iii) Nợ gốc đến hạn; (iv) Lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả; (v) Lãi chậm trả; (vi) Các loại phí; (vii) Các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

6.7.3. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng thu nợ đối với Khoản nợ của Khách hàng bị quá hạn trả nợ theo thứ tự như sau:

☒ (i) Dư nợ gốc bị Quá hạn; (ii) Lãi chậm trả; (iii) Lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn; (iv) Các loại phí; (v) Các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

#### Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

Khách hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- 7.1. Đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay theo các điều kiện, điều khoản quy định tại Hợp đồng này.
- 7.2. Trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, Lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc Hợp đồng Cấp tín dụng.
- 7.3. Đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này.
- 7.4. Sử dụng các Khoản nợ đúng mục đích quy định tại Hợp đồng này; Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích quy định tại Hợp đồng này và/hoặc Hợp đồng Cấp tín dụng.
- 7.5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng Cấp tín dụng và quy định của pháp luật.

#### Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

Ngân hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- 8.1. Từ chối yêu cầu vay vốn của Khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện vay vốn hoặc nhu cầu vay vốn không phù hợp với quy định của pháp luật.
- 8.2. Từ chối tiếp tục giải ngân vốn cho vay khi đề nghị của Khách hàng không phù hợp với quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng Cấp tín dụng, quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- 8.3. Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này.
- 8.4. Thực hiện miễn, giảm Lãi tiền vay, phí, Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ cho Khách hàng theo quy định nội bộ của Ngân hàng, quy định của pháp luật và theo quy định tại Hợp đồng này.
- 8.5. Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Khách hàng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng; yêu cầu Khách hàng thông báo, cung cấp thông tin về việc sử dụng vốn vay, tình hình tài chính, tài sản, doanh thu của Khách hàng hoặc thông tin về tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm và các thông tin khác liên quan đến nợ vay hoặc tình hình thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng.
- 8.6. Trường hợp cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, Ngân hàng thực hiện phong tỏa số tiền giải ngân vốn cho vay tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay và thỏa thuận khác có liên quan (nếu có) cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm.



8.7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng Cấp tín dụng và quy định của pháp luật.

## **Điều 9. Sự kiện Vi phạm và xử lý nợ vay**

### **9.1. Sự kiện Vi phạm:**

Sự kiện Vi phạm thực hiện theo quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

### **9.2. Chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn:**

- 9.2.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi xảy ra một, một số hoặc tất cả Sự kiện Vi phạm quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.
- 9.2.2. Khách hàng phải trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn quy định tại điểm 9.2.3 khoản 9.2 Điều này. Trường hợp Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn  $r = \frac{r}{360}$  bị thu hồi trước hạn thì Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn và áp dụng lãi suất đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn quy định tại khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng này.
- 9.2.3. Khi chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo bằng văn bản cho Khách hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, trong đó có các nội dung: thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn.

### **9.3. Xử lý nợ vay:**

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện Vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng toàn quyền chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng để xử lý nợ vay.

## **Điều 10. Giải quyết tranh chấp, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại**

### **10.1. Luật điều chỉnh:**

Hợp đồng này được điều chỉnh, giải thích theo pháp luật quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

### **10.2. Giải quyết tranh chấp:**

Việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này thực hiện theo quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

### **10.3. Phạt vi phạm:**

- 10.3.1. Ngân hàng và Khách hàng đồng ý trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, bất kỳ bên nào vi phạm Hợp đồng này đều phải chịu phạt vi phạm theo mức phạt vi phạm quy định tại điểm 10.3.2 khoản 10.3 Điều này.
- 10.3.2. Mức phạt vi phạm Hợp đồng này là: theo quy định của Ngân Hàng tại từng thời kỳ.
- 10.3.3. Việc phạt vi phạm quy định tại khoản 10.3 Điều này không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay đúng hạn và phải trả lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn, lãi chậm trả quy định tại các điểm 6.2.2 và điểm 6.2.3 khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng này.

### **10.4. Bồi thường thiệt hại:**

- 10.4.1. Bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng: Khách hàng phải bồi thường các thiệt hại và tổn thất thực tế phát sinh (nếu có) cho Ngân hàng trong trường hợp Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng này và có lỗi dẫn đến gây thiệt hại và tổn thất cho Ngân hàng. Việc Bồi thường thiệt hại (nếu có) không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay đúng hạn và phải trả lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn, lãi chậm trả quy định tại các điểm 6.2.2 và điểm 6.2.3 khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng này.
- 10.4.2. Bồi thường thiệt hại cho Khách hàng: Ngân hàng phải bồi thường các thiệt hại và tổn thất thực tế phát sinh (nếu có) cho Khách hàng trong trường hợp Ngân hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng này và có lỗi dẫn đến gây thiệt hại và tổn thất cho Khách hàng.

## **Điều 11. Các thỏa thuận khác**

### **11.1. Tính thống nhất:**

Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng Cấp tín dụng. Hợp đồng này, Hợp



đồng Cấp tín dụng và các tài liệu kèm theo (nếu có) là một thể thống nhất, bao gồm toàn bộ thỏa thuận giữa các bên.

**BẢN SAO**

## 11.2. Cam đoan của Khách hàng:

Vào ngày ký kết Hợp đồng này, Khách hàng cam đoan như sau:

- 11.2.1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích quy định tại khoản 2.6 Điều 2 Hợp đồng này.
- 11.2.2. Đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ các thông tin về: lãi suất cho vay; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính Lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các tiêu chí xác định Khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay; thông tin về hợp đồng theo mẫu; và các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này.
- 11.2.3. Các cam đoan khác:

## 11.3. Hiệu lực:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày dưới đây cho đến sau khi hết Thời Hạn Duy trì Hạn mức Cho vay và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

☒ Ngày ký Hợp đồng này.

Hợp đồng này được lập thành 4 bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ 3 bản và Khách hàng giữ 1 bản.

**ĐỂ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY**, người đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Lành*

KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đặng Văn Thông*

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 39289 - 02 SGT/RS

Ngày: 15-09-2025



CÔNG CHỨNG VIÊN  
*Nguyễn Thị Kim Thoa*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 08 tháng 03 năm 2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

**Số: 03**

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này được ký ngày 20 tháng 7 năm 2025 tại Hà Nội giữa các Bên sau đây:

**BÊN CHO VAY:****NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI**

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, mã số chi nhánh: 0100112437-069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2008.
- Địa chỉ: Lô HH03 - Đường Tô Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.33.55.42.73 Fax: 024.33.55.42.78
- Người đại diện: (Ông) Nguyễn Hữu Bằng Chức vụ: Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)

Sau đây gọi là "Ngân hàng"

**BÊN VAY:****CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006.
- Địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.38572764/024.35332267 Fax: 024.38572751
- Người đại diện: (Ông) Đặng Văn Thông Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số tài khoản tiền gửi đồng Việt Nam: 0691001918788 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

Sau đây gọi là "Khách hàng"

Các Bên thỏa thuận ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Nội dung sửa đổi, bổ sung**

Các Bên đồng ý sửa đổi, bổ sung một số điều của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 08 tháng 03 năm 2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng cho vay theo hạn mức") như sau:

- 1.1 Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.2.1 Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng cho vay theo hạn mức, chi tiết như sau:

**Từ:**

- 2.2.1. Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay:

- ☒ Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay là: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này hoặc đến hết ngày 25/02/2025 tùy theo trường hợp nào đến trước.



Thay bằng:

2.2.1 Thời hạn Duyệt tri Hạn mức Cho vay:

☒ Thời hạn Duyệt tri Hạn mức Cho vay là: **Đến hết ngày 25/05/2025.**

1.2. Các điều khoản khác tại Khoản 2.2 Điều 2. Khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức không bị sửa đổi, bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2. Hiệu lực**

2.1. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực kể từ:

☒ Ngày ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này.

2.2. Các điều khoản khác trong Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 08 tháng 03 năm 2024 không bị sửa đổi, bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này vẫn giữ nguyên hiệu lực.

2.3. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 08 tháng 03 năm 2024 tạo thành một thể thống nhất, xác lập toàn bộ quyền và nghĩa vụ giữa Ngân hàng với Khách hàng.

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này được lập thành 04 bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, Ngân hàng giữ 03 bản và Khách hàng giữ 01 bản.

**ĐỀ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NÀY,** đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký tên để làm căn cứ thực hiện.

KHÁCH HÀNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đặng Văn Tuấn*  
**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực **56647-01-SCT/BS**

Ngày: 14-10-2025

Người thực hiện chứng thực



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Đào Thủy Nga*

NGÂN HÀNG



GIÁM ĐỐC



**Mẫu số 01-HĐ-CTD: Hợp đồng cấp tín dụng với khách hàng là pháp nhân**  
*Ban hành kèm theo Công văn số 11883 /VCB-PC ngày 30/08/2023 của Tổng giám đốc về việc ban hành bộ Hợp đồng cấp tín dụng*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG CẤP TÍN DỤNG**

**Số: 17/24/QLN/CTD/VCBTHN**

Hợp đồng này được ký ngày 09 tháng 5 năm 2024 tại Hà Nội giữa các bên sau đây:

**BÊN CẤP TÍN DỤNG:**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI**

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0100112437-069 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 2/12/2008.
- Địa chỉ: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.33554273 Fax: 024.33554282 – 024.33554444
- Người đại diện: (Ông) Nguyễn Văn Lành Chức vụ: Giám đốc  
(Theo Giấy ủy quyền số 570/UQ-VCB-PC ngày 15/10/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)

*Sau đây gọi là “Ngân hàng”*

**BÊN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006.
- Địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đức Dì, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.38572764/024.35332267 Fax: 024.38572751
- Người đại diện: (Ông) Đặng Văn Thống Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số tài khoản tiền gửi đồng Việt Nam: 0691001918788 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

*Sau đây gọi là “Khách hàng”*

**Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng này với các điều khoản như sau:**

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

**1.1. Định nghĩa:**

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1.1. **Cấp tín dụng:** bao gồm cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, thư tín dụng, bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này.
- 1.1.2. **Hợp đồng:** là Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ký ngày .... tháng .... năm 2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.
- 1.1.3. **Giới hạn Cấp tín dụng:** là tổng mức cấp tín dụng tối đa quy đồng Việt Nam (VND) mà Ngân hàng xem xét cấp cho Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng này.
- 1.1.4. **Hợp đồng Bảo đảm:** là (các) hợp đồng, văn bản được quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.
- 1.1.5. **Khoản cấp Tín dụng:** là số tiền Ngân hàng giao cho Khách hàng hoặc Ngân hàng cam kết cho









phép Khách hàng sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc cơ hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, phát hành thư tín dụng, bảo thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

- 1.1.6. **Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ):** là việc Ngân hàng chủ động trích tiền (ghi Nợ) bất kỳ tài khoản nào (tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và tài khoản khác) của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Bên Cấp Tín Dụng và/hoặc các Chi nhánh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB), công ty con của VCB để thu Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).
- 1.1.7. **Ngày làm việc:** là bất kỳ ngày nào, trừ ngày nghỉ lễ, nghỉ tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngày mà (các) tổ chức tín dụng tại Việt Nam được phép hoặc bắt buộc phải đóng cửa theo quyết định của người/cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 1.1.8. **Sự kiện Vi phạm:** là (các) sự kiện được quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này.
- 1.1.9. **Thay đổi Bất lợi Đáng kể:** là bất kỳ sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào mà theo xác định của Ngân hàng có thể ảnh hưởng bất lợi đến: (i) Hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản của Khách hàng; (ii) Khả năng trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Văn bản Tín dụng; hoặc (iii) Hiệu lực và khả năng thi hành của bất kỳ văn bản nào trong Văn bản Tín dụng.
- 1.1.10. **Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng:** là khoảng thời gian Khách hàng được duy trì mức Cấp tín dụng tối đa và được quy định cụ thể tại Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng này.
- 1.1.11. **Văn bản Tín dụng:** là các văn bản bao gồm: (i) Hợp đồng này; (ii) Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và/hoặc văn bản bảo lãnh vay vốn/hợp đồng bảo lãnh vay vốn; (iii) Các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; (iv) Các văn bản, tài liệu, giấy tờ có liên quan và/hoặc vì mục đích của các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; (v) Các văn bản, tài liệu, giấy tờ chứng minh Khách hàng đủ điều kiện được cấp tín dụng; (vi) Bất kỳ thỏa thuận nào khác giữa Ngân hàng và Khách hàng liên quan và/hoặc vì mục đích của Hợp đồng này.

## **1.2. Nguyên tắc giải thích Hợp đồng:**

- 1.2.1. Tiêu đề các Điều trong Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc theo dõi Hợp đồng, không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung các Điều trong Hợp đồng này.
- 1.2.2. Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào sẽ bao gồm cả bất kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn nào đối với văn bản hoặc thỏa thuận đó.
- 1.2.3. Dẫn chiếu tới bất kỳ bên nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới cả bên kế thừa hoặc bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc bên nhận chuyển giao được phép của bên đó.
- 1.2.4. Khi Hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất, mục đích của Hợp đồng này.
- 1.2.5. Các trường hợp khác việc giải thích Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **1.3. Áp dụng Hợp đồng:**

- 1.3.1. Các quy định tại Hợp đồng này được áp dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 1.3.2. Trường hợp Hợp đồng này không quy định hoặc có quy định nhưng trái với các quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì các quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được áp dụng.

## **Điều 2. Giới hạn Cấp Tín dụng**

### **2.1. Giới hạn Cấp tín dụng:**

- 2.1.1. Theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Ngân hàng đồng ý cấp cho Khách hàng

 2



Khoản cấp Tín dụng với Giới hạn Cấp tín dụng là: **80.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.)**:

- ☒ Đối với các Tài sản bảo đảm số 1 đến Tài sản bảo đảm số 3 được nêu tại Điều 4. Biện pháp bảo đảm của hợp đồng này, Giới hạn cấp tín dụng Khách Hàng được sử dụng là **60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn./.)**.
- ☒ Giới hạn cấp tín dụng Khách Hàng được sử dụng từ trên **60.000.000.000 VND** đến **80.000.000.000 VND**: Khách hàng bổ sung thêm tài sản bảo đảm là tiền gửi và/hoặc bất động sản (bổ sung thêm so với Tài sản bảo đảm số 1 và Tài sản bảo đảm số 2 được nêu tại Điều 4. Biện pháp bảo đảm của Hợp đồng này) đáp ứng điều kiện: Giá trị định giá tài sản bảo đảm bổ sung thêm tối thiểu bằng Giới hạn cấp tín dụng tăng thêm.

2.1.2. Trên cơ sở Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này, Ngân hàng đồng ý cấp cho Khách hàng một, một số hoặc tất cả các giới hạn dưới đây phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật:

- ☒ Giới hạn cho vay: là mức cho vay tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại hợp đồng cho vay.
  - Giới hạn cho vay ngắn hạn tối đa là: **80.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.)**
- ☒ Giới hạn bảo lãnh: là số dư bảo lãnh tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại thỏa thuận cấp bảo lãnh.
  - Giới hạn bảo lãnh ngắn hạn tối đa là: **80.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.)**
- ☒ Giới hạn thư tín dụng: là số dư thư tín dụng chưa thanh toán tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại hợp đồng phát hành thư tín dụng.
  - Giới hạn thư tín dụng ngắn hạn tối đa là: **80.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.)**
- ☒ Tại mọi thời điểm, Tổng Giới hạn cho vay ngắn hạn, Giới hạn bảo lãnh ngắn hạn và Giới hạn thư tín dụng ngắn hạn tối đa là **80.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.)**.
- ☒ Giới hạn Cấp tín dụng khác.

2.1.3. Tại mọi thời điểm, tổng mức Cấp tín dụng của Khách hàng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khách hàng được chuyển giới hạn chưa sử dụng của giới hạn thuộc hình thức cấp tín dụng này sang giới hạn thuộc hình thức cấp tín dụng khác nếu được Ngân hàng chấp thuận và tổng mức Cấp tín dụng của Khách hàng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này.

2.1.4. Ngân hàng cấp cho Khách hàng Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này thông qua một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận sau:

- ☒ Hợp đồng cho vay được lập kèm theo Hợp đồng này: Hợp đồng cho vay được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn cho vay với các điều khoản và điều kiện được quy định tại hợp đồng đó.
- ☒ Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm theo Hợp đồng này: Thỏa thuận cấp bảo lãnh



được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn bảo lãnh với các điều khoản và điều kiện được quy định tại thỏa thuận đó.

- ☒ Hợp đồng phát hành thư tín dụng được lập kèm theo Hợp đồng này: Hợp đồng phát hành thư tín dụng được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn thư tín dụng với các điều khoản và điều kiện được quy định tại hợp đồng đó.
- ☒ Hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng khác do các bên thỏa thuận trong từng thời kỳ được lập kèm theo Hợp đồng này và được ký kết trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng.

**2.2. Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng:**

- ☒ Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 25/02/2025 tùy theo trường hợp nào đến trước.

Nếu hết Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng mà Khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết Giới hạn Cấp tín dụng thì Khách hàng không được tiếp tục sử dụng Giới hạn Cấp tín dụng.

**2.3. Đồng tiền cấp tín dụng:**

- 2.3.1. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam (VND) và/hoặc đô la Mỹ (USD) và/hoặc ngoại tệ khác khi được Ngân hàng chấp thuận phù hợp với quy định của pháp luật.
- 2.3.2. Đồng tiền cấp tín dụng được quy định cụ thể tại một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều này.

**2.4. Mục đích sử dụng Khoản cấp Tín dụng:**

Mục đích sử dụng một, một số hoặc tất cả các Khoản cấp Tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều này.

**2.5. Rà soát lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng:**

- 2.5.1. Nếu Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm thì 01 (một) năm ít nhất 01 (một) lần Ngân hàng và Khách hàng thực hiện rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng.
- 2.5.2. Việc rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng phải thực hiện xong trước ngày cuối cùng của thời hạn 01 (một) năm. Trong trường hợp này, Ngân hàng và Khách hàng phải ký một trong hai văn bản sau:
  - a) Văn bản xác nhận đã rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng, nếu sau khi rà soát, các bên thống nhất thỏa thuận không thay đổi Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này; hoặc
  - b) Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này theo quy định tại khoản 11.7 Điều 11 Hợp đồng này, nếu sau khi rà soát, các bên thống nhất thỏa thuận thay đổi thay đổi Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này.

**Điều 3. Thực hiện cấp tín dụng**

**3.1. Điều kiện cấp tín dụng:**

Ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho Khách hàng khi tất cả các điều kiện dưới đây đã được đáp ứng, trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng một số điều kiện nhất định đối với Khách hàng:

- 3.1.1. Khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện về cấp tín dụng và thực hiện biện pháp bảo đảm theo



quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

3.1.2. Khách hàng đề nghị cấp tín dụng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng chưa sử dụng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng này.

3.1.3. Ngân hàng đã nhận được đầy đủ hồ sơ, tài liệu, văn bản sau:

- a) Hồ sơ, tài liệu, giấy tờ liên quan đến Khoản cấp Tín dụng phù hợp với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.
- b) Văn bản của cấp có thẩm quyền của Khách hàng chấp thuận/phê duyệt: (i) Phương án sử dụng Khoản cấp Tín dụng; (ii) Thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này (nếu có), trong trường hợp bên bảo đảm là Khách hàng; (iii) Giao người có thẩm quyền ký kết Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- c) Văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật của Khách hàng trong trường hợp người ký Hợp đồng này không phải là người đại diện theo pháp luật của Khách hàng.
- d) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao y bản chính văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.

3.1.4. Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) đã được đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật theo yêu cầu của Ngân hàng. Trường hợp pháp luật có quy định và/hoặc Ngân hàng có yêu cầu thì Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) còn phải được công chứng, chứng thực hoặc xác nhận.

3.1.5. Không có bất kỳ Sự kiện Vi phạm, Thay đổi Bất lợi Đáng kể nào theo quy định tại Hợp đồng này.

3.1.6. Khách hàng không vi phạm bất kỳ thỏa thuận, cam kết nào tại Hợp đồng này hoặc bất kỳ văn bản nào khác trong Văn bản Tín dụng.

3.1.7. Khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

3.1.8. Các điều kiện khác:

a) Điều kiện tài chính:

- *Khả năng thanh toán hiện hành*: [(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho trên 1 năm chưa luân chuyển và chưa trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho - khoản phải thu trên 1 năm chưa thu hồi và chưa trích dự phòng phải thu khó đòi)/Nợ ngắn hạn]  $\geq 1$ , căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách Hàng tại thời điểm cuối quý/bán niên/cuối năm.
- *Hệ số nợ*: Hệ số nợ (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu)  $\leq 2$  lần, căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách Hàng tại thời điểm cuối quý/bán niên/cuối năm.
- *Điều kiện khác*: Giá trị (Hàng tồn kho + Khoản phải thu khách hàng)  $\leq 6$  tháng doanh thu, căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách hàng tại thời điểm cuối quý/bán niên/cuối năm.

b) Điều kiện phi tài chính:

- *Tuân thủ pháp luật*:

+ Thẩm quyền quyết định việc quan hệ tín dụng, thực hiện biện pháp bảo đảm của Khách Hàng và thẩm quyền ký kết các hợp đồng cấp tín dụng/cho vay, hợp đồng bảo đảm và văn kiện tín dụng liên quan của Khách Hàng phải phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Khách Hàng.

+ Thẩm quyền quyết định biện pháp bảo đảm; thẩm quyền ký kết các hợp đồng bảo đảm, văn bản bảo lãnh... liên quan phải phù hợp với quy định pháp luật, điều lệ và/hoặc quy định nội bộ của Bên thứ ba.



- + Các tài sản/quyền tài sản thế chấp/cầm cố được nêu tại khoản 4.1 Điều 4, Biện pháp bảo đảm của Hợp đồng này bảo đảm cho mọi nghĩa vụ nợ của Khách Hàng tại Ngân Hàng.
- + Khách Hàng cam kết hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ các quy định của pháp luật, bao gồm cả quy định về môi trường, bảo hiểm, phòng cháy chữa cháy trong suốt thời gian quan hệ tín dụng tại Ngân Hàng.
- *Doanh thu và dịch vụ Ngân Hàng:* Khách Hàng cam kết và thực hiện chuyển doanh số ghi Có về tài khoản mở tại Ngân Hàng theo tỷ lệ tối thiểu 120% doanh số cấp tín dụng (cho vay, bảo lãnh và thư tín dụng, không bao gồm khoản cho vay thanh toán thư tín dụng) trong kỳ. Ngân Hàng kiểm tra tỷ lệ này định kỳ hàng quý.
- *Phân chia lợi nhuận:* Khách Hàng cam kết và thực hiện chỉ chia lợi nhuận bằng tiền khi:
  - + Hoàn thành nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn (nếu có) cho các tổ chức tín dụng;
  - + Hoàn thành nghĩa vụ trả nợ trung dài hạn của năm tài chính tương ứng với năm có nguồn lợi nhuận được chia cho các tổ chức tín dụng (nếu có);
  - + Tại thời điểm chia không có nợ quá hạn tại Ngân Hàng, nợ nhóm 2/nợ xấu tại các tổ chức tín dụng (theo Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam);
  - + Việc chia lợi nhuận không dẫn đến vi phạm các Điều kiện tài chính.
- *Kiểm toán báo cáo tài chính:* Khách Hàng thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm và bổ nhiệm đơn vị kiểm toán trước ngày kết thúc niên độ tài chính. Đơn vị kiểm toán thuộc danh sách các đơn vị kiểm toán được Bộ Tài chính chấp thuận.
- *Cung cấp thông tin:* Khách Hàng cung cấp cho Ngân Hàng bằng văn bản các hồ sơ sau:
  - + Định kỳ hàng năm: Báo cáo tài chính định kỳ hàng năm được kiểm toán. Thời hạn cung cấp chậm nhất 30/4 của năm kế tiếp.
  - + Định kỳ hàng quý: Báo cáo tài chính hàng quý, sổ chi tiết phải thu/ phải trả/ tồn kho, tờ khai thuế giá trị gia tăng, báo cáo về kế hoạch và tình hình tiêu thụ các mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển (trên 12 tháng chưa trích lập dự phòng). Thời hạn cung cấp chậm nhất trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.
- *Bảo hiểm:* Khách Hàng mua và duy trì hiệu lực hợp đồng bảo hiểm cháy nổ/mọi rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật và Ngân Hàng đáp ứng các điều kiện tối thiểu sau:
  - + Công ty bảo hiểm được Ngân Hàng chấp thuận phù hợp với chính sách của Ngân Hàng từng thời kỳ.
  - + Số tiền bảo hiểm và chuyển quyền thụ hưởng đầu tiên cho Ngân Hàng đối với tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển tối thiểu tương đương 110% Giới hạn cấp tín dụng của Khách Hàng tại Ngân Hàng.
  - + Duy trì thời gian hiệu lực bảo hiểm trong suốt thời gian hiệu lực Giới hạn cấp tín dụng.
- *Cam kết của khách hàng:* Khách Hàng cam kết và thực hiện không thể chấp/cầm cố hàng tồn kho, quyền đòi nợ và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ các khoản cấp tín dụng của Ngân Hàng cho bất kỳ bên thứ ba/Tổ chức tín dụng nào khác ngoài Ngân Hàng.
- *Cam kết của Khách hàng:*
  - + Khách Hàng cam kết có lộ trình bổ sung thêm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ tại Ngân Hàng.
  - + Khách Hàng cam kết và thực hiện các thủ tục để ghi nhận quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD493580 được Ủy ban nhân dân Thành phố



Hà Nội cấp ngày 05/04/2007 và cam kết thế chấp tài sản bảo đảm này cho Ngân Hàng, thời gian hoàn thành chậm nhất ngày 31/12/2024. Trong thời gian Khách Hàng chưa hoàn thiện thủ tục ghi nhận tài sản gắn liền với đất, Ngân Hàng có trách nhiệm quản lý bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD493580 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật 1 Trung Ương ngày 05/04/2007.

+ Khách Hàng cung cấp cho Ngân Hàng bản kế hoạch kinh doanh năm 2024 của Khách Hàng được cấp thẩm quyền phê duyệt ngay khi có, trường hợp nội dung kế hoạch kinh doanh năm 2024 có khác biệt trọng yếu (doanh thu hoặc lợi nhuận giảm 10%) so với kế hoạch kinh doanh năm 2023 đã được sử dụng để Ngân Hàng cấp tín dụng thì Ngân Hàng đánh giá, xác định lại hạn mức cấp tín dụng phù hợp.

- **Thủ tục bảo đảm tín dụng:**

+ Hoàn thành thủ tục ký kết hợp đồng bảo đảm, công chứng (nếu pháp luật quy định bắt buộc), đăng ký biện pháp bảo đảm và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật đối với biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 4, Biện pháp bảo đảm của Hợp đồng này.

- **Điều kiện tín dụng kèm theo:**

+ Không giải ngân tạm ứng cho việc nhập hàng từ: (i) các Công ty liên quan với Khách hàng theo quy định của Pháp luật; (ii) các Công ty có người đại diện pháp luật là các cá nhân là cổ đông lớn từ 5% cổ phần của Khách Hàng/ Ban lãnh đạo/ Ban kiểm soát của Khách hàng.

+ Ngân Hàng chịu trách nhiệm xác định thời gian cho vay phù hợp với vòng quay vốn lưu động của Khách Hàng trong đó thời gian cho vay có tính đến (trừ đi) thời gian trả chậm của hợp đồng đầu vào/ thời gian UPAS thư tín dụng/ thư tín dụng trả chậm.

**3.2. Thủ tục cấp tín dụng:**

3.2.1. Trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng, Khách hàng có quyền đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng một hoặc nhiều lần. Mỗi lần đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị cấp tín dụng phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

3.2.2. Sau khi Ngân hàng đã nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp tín dụng do Khách hàng cung cấp, nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì Ngân hàng thực hiện thủ tục cấp tín dụng cho Khách hàng phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng không chấp thuận cấp tín dụng, Ngân hàng thông báo bằng văn bản cho Khách hàng biết và nêu lý do nếu Khách hàng có yêu cầu.

**Điều 4. Biện pháp bảo đảm**

4.1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau:

☒ Tài sản bảo đảm số 01: Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Khách Hàng) theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/19/KHDN/HHLC/VCBTHN ký ngày 28 tháng 02 năm 2019 giữa Ngân Hàng và Khách Hàng.

☒ Tài sản bảo đảm số 02: Thế chấp tài sản là quyền khai thác, quản lý trụ sở Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật 1 Trung Ương tại địa chỉ số 145 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của Khách Hàng theo Giấy chứng nhận Quyền



sử dụng đất số AD493580 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật 1 Trung Ương ngày 05/04/2007. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền khai thác, quản lý số 43/2021/QPS/VCBTHN/BVTV ngày 21/10/2021 ký giữa Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và Ngân Hàng.

☒ Tài sản bảo đảm số 03: Thế chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng về việc thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng số 48/2021/TQSDĐ/TPH-BVTV 1 ngày 18/09/2021 giữa Khách Hàng và Công ty CP tập đoàn Tân Phúc Hưng. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 20/24/QLN/QĐN/VCBTHN ngày .../.../2024 giữa Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và Ngân Hàng.

☒ Tài sản bảo đảm số 04: Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 29 và có địa chỉ tại Lô 25 + 26, Khu QHDC trước NM xi măng Điều Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 949930, sổ vào sổ cấp GCN: CT17794 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 06/01/2023 cho Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 14/23/QLN/BDS/VCBTHN ký ngày 04/04/2023 giữa Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và Ngân Hàng.

- 4.2. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này còn có thể được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm khác được xác lập giữa Ngân hàng với Khách hàng và/hoặc với bên thứ ba trước và/hoặc cùng và/hoặc sau ngày ký Hợp đồng này mà trong đó có quy định hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ được bảo đảm, bao gồm cả nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này.

#### **Điều 5. Trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và nghĩa vụ tài chính khác**

##### **5.1. Trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí:**

Khách hàng phải trả cho Ngân hàng Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí theo quy định cụ thể trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

##### **5.2. Nghĩa vụ thuế:**

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh nghĩa vụ nộp thuế của Khách hàng theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế và được Ngân hàng đánh giá thuộc trường hợp thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại điểm 9.2.1 khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng này thì Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này trước khi Khách hàng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

##### **5.3. Đồng tiền trả nợ:**

- 5.3.1. Đồng tiền trả Khoản cấp Tín dụng và lãi là đồng tiền tương ứng với đồng tiền Khách hàng đã nhận Khoản cấp Tín dụng tại Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng đề nghị thay đổi đồng tiền trả nợ phải được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản. Đồng tiền trả các loại phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này là đồng Việt Nam.
- 5.3.2. Trường hợp đồng tiền trả nợ khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

##### **5.4. Phương thức thanh toán:**

Khi đến hạn trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy





định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng các bên thống nhất thực hiện như sau:

- 5.4.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 5.4.2. Trường hợp tài khoản được Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) không có tiền hoặc không đủ tiền để trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có), Khách hàng phải chuyển ngay tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Khách hàng mở tại Ngân hàng và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Ngân hàng chỉ định để Ngân hàng thu Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).
- 5.5. Ngày đến hạn:**
  - 5.5.1. Ngày đến hạn là ngày Khách hàng phải trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) được quy định cụ thể trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
  - 5.5.2. Trường hợp ngày đến hạn trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) không phải là Ngày làm việc thì Khách hàng phải trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) vào Ngày làm việc tiếp theo.

## **Điều 6. Cam đoan của các bên**

### **6.1. Cam đoan của Khách hàng:**

Vào ngày ký kết Hợp đồng này, Khách hàng cam đoan như sau:

- 6.1.1. Được thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Khách hàng; Khách hàng có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản của Khách hàng liên quan đến việc cấp tín dụng theo Hợp đồng này.
- 6.1.2. Người đại diện của Khách hàng có thẩm quyền ký kết Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Khách hàng. Việc ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Khách hàng và các cam kết, thỏa thuận khác của Khách hàng đối với bên thứ ba.
- 6.1.3. Nghĩa vụ trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) của Khách hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng có thứ tự trả nợ thứ nhất hoặc ít nhất ngang bằng với các nghĩa vụ trả nợ không có bảo đảm, trừ các nghĩa vụ bắt buộc ưu tiên thanh toán theo quy định của pháp luật.
- 6.1.4. Bảo đảm các thông tin, tài liệu, báo cáo tài chính mà Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng.
- 6.1.5. Việc Khách hàng ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không dẫn đến Sự kiện Vi phạm theo quy định tại Hợp đồng này.
- 6.1.6. Khách hàng hoặc tài sản hoặc doanh thu của Khách hàng không liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng, thủ tục trọng tài hoặc thủ tục hành chính hoặc không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thanh toán bất kỳ nghĩa vụ thuế nào dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đăng kể theo quy định tại Hợp đồng này.
- 6.1.7. Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản/quản tài viên/doanh nghiệp quản lý tài sản, chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự đang diễn ra, đang được giải quyết hoặc đe dọa diễn ra đối với Khách hàng hoặc tài sản hoặc doanh thu của Khách hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.
- 6.1.8. Không sử dụng tài sản, quyền tài sản, các khoản phải thu hình thành từ Khoản cấp Tín dụng của



Ngân hàng để bảo đảm nghĩa vụ tại các cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.

- 6.1.9. Khách hàng, tài sản và doanh thu của Khách hàng không được hưởng quyền miễn trừ liên quan đến việc bù trừ nghĩa vụ, tổ tụng hoặc thi hành án.
- 6.1.10. Trường hợp Khách hàng là doanh nghiệp có vốn nhà nước, Khách hàng bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.
- 6.1.11. Khách hàng đồng ý cho Ngân hàng được sử dụng và cung cấp các thông tin tín dụng của Khách hàng tại Ngân hàng cho các tổ chức cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật, bao gồm Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam (Mã số doanh nghiệp 0102547296) và các tổ chức cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng khác do Ngân hàng: (i) công bố thông tin trên website của VCB; hoặc (ii) gửi thông báo cho Khách hàng theo địa chỉ Khách hàng tại Hợp đồng này; (iii) các hình thức thông báo khác.
- 6.1.12. Đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và nhất trí, hoàn toàn tự nguyện tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 6.1.13. Các cam đoan khác:

**6.2. Cam đoan của Ngân hàng:**

Vào ngày ký kết Hợp đồng này, Ngân hàng cam đoan như sau:

- 6.2.1. Được thành lập, hoạt động hợp pháp và được thực hiện hoạt động cấp tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
- 6.2.2. Người đại diện của Ngân hàng có thẩm quyền ký kết, thực hiện, đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ và các thủ tục cần thiết khác để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 6.2.3. Đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và nhất trí, hoàn toàn tự nguyện tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng.

**Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng**

Khách hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- 7.1. Đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng theo các điều kiện, điều khoản quy định tại Hợp đồng này; từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và quy định của pháp luật.
- 7.2. Phối hợp với Ngân hàng cung cấp tài liệu liên quan đến Khoản cấp Tín dụng và tạo điều kiện thuận lợi để Ngân hàng kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình sử dụng Khoản cấp Tín dụng, tài sản bảo đảm, tài sản hình thành từ Khoản cấp Tín dụng, tài khoản, hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng.
- 7.3. Sử dụng và huy động mọi nguồn vốn hợp pháp của Khách hàng để trả đầy đủ, đúng hạn Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 7.4. Không được dùng tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng để thế chấp, cầm cố cho tổ chức tín dụng khác khi chưa trả hết Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Ngân hàng. Khách hàng phải bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng.



- 7.5. Không được ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể hoặc phá sản, tham gia bất kỳ giao dịch hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc tổ chức lại hoặc thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức pháp lý khác, trừ trường hợp Khách hàng đã có văn bản thông báo trước cho Ngân hàng.
- 7.6. Mua, duy trì bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm của Khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng; mở các loại tài khoản và ưu tiên sử dụng dịch vụ thanh toán qua tài khoản tại Ngân hàng, trừ trường hợp các bên không có thỏa thuận khác.
- 7.7. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm:
- a) Báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm và báo cáo tình hình tài chính khác của Khách hàng;
  - b) Các thông tin, tài liệu liên quan đến việc cấp tín dụng và mục đích sử dụng Khoản cấp Tín dụng; thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Khách hàng; thông tin, tài liệu chứng minh năng lực tài chính của Khách hàng và bên bảo đảm theo Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có);
  - c) Báo cáo tình hình sử dụng Khoản cấp Tín dụng và chứng minh Khoản cấp Tín dụng được sử dụng đúng mục đích theo các thỏa thuận, hợp đồng tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này;
  - d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao y bản chính các văn bản nội bộ (điều lệ, quyết định thành lập và các văn bản khác) của Khách hàng, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- 7.8. Thông báo bằng văn bản và cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực cho Ngân hàng khi Khách hàng phát sinh một trong các trường hợp sau:
- a) Chuẩn bị thực hiện ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản, chia/tách/sáp nhập/hợp nhất/cổ phần hóa/chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự;
  - b) Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính; sửa đổi, bổ sung điều lệ của Khách hàng;
  - c) Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên; thay đổi người đại diện theo pháp luật của Khách hàng;
  - d) Phát sinh bất đồng, tranh chấp, thủ tục pháp lý hoặc thủ tục hành chính đối với Khách hàng hoặc nhân sự của Khách hàng có thể dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể;
  - e) Thay đổi về tài sản bảo đảm và hình thức pháp lý của bên bảo đảm hoặc bên bảo lãnh có liên quan (nếu có);
  - f) Thay đổi về vốn hoặc tài sản của Khách hàng có thể dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể;
  - g) Thực hiện hoạt động cho vay hoặc đầu tư vào bất kỳ chủ thể khác;
  - h) Xảy ra bất kỳ Thay đổi Bất lợi Đáng kể, Sự kiện Vi phạm nào và các biện pháp mà Khách hàng đang thực hiện để khắc phục các sự kiện này.
- 7.9. Khiếu nại, khởi kiện Ngân hàng nếu Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.
- 7.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng**

Ngân hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- 8.1. Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các tài liệu, thông tin liên



quan đến việc Khoản cấp Tín dụng, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, những thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, vốn, tài sản, điều lệ, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, địa điểm sản xuất kinh doanh, việc đổi mới sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Khách hàng và các thông tin khác theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng trước và trong quá trình cấp tín dụng.

- 8.2. Từ chối yêu cầu cấp tín dụng của Khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện cấp tín dụng hoặc nhu cầu cấp tín dụng không phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật; từ chối tiếp tục cấp tín dụng khi đề nghị của Khách hàng không phù hợp với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- 8.3. Yêu cầu Khách hàng sử dụng mọi tài sản, nguồn thu của Khách hàng để trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 8.4. Bù trừ các nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng mà không phải gửi văn bản thông báo cho Khách hàng hoặc chủ thể khác thông qua việc: (i) Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; và (ii) Ngân hàng chủ động căn trừ bất kỳ nghĩa vụ nào khác của Khách hàng tại Ngân hàng. Trong trường hợp này, sau khi thực hiện xong việc bù trừ nghĩa vụ, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng biết.
- 8.5. Kiểm tra hoặc yêu cầu Khách hàng thông báo, cung cấp thông tin về việc sử dụng Khoản cấp Tín dụng, tình hình tài chính, tài sản, doanh thu của Khách hàng, thông tin về tài sản bảo đảm và các thông tin khác liên quan đến Khoản cấp Tín dụng hoặc tình hình thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng.
- 8.6. Xử lý tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp Khách hàng được bảo lãnh.
- 8.7. Kiểm tra, giám sát quá trình cấp tín dụng, sử dụng Khoản cấp Tín dụng và thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 8.8. Yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết và khả thi để khắc phục Sự kiện Vi phạm, Thay đổi Bất lợi Đáng kể; khởi kiện Khách hàng nếu Khách hàng vi phạm quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 8.9. Thông báo đến Khách hàng các loại phí (nếu có) liên quan đến Khoản cấp Tín dụng quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 8.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và theo quy định của pháp luật.

## **Điều 9. Sự kiện Vi phạm và biện pháp xử lý**

### **9.1. Sự kiện Vi phạm:**

Bất kỳ sự kiện nào dưới đây đều được coi là Sự kiện Vi phạm:

- 9.1.1. Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn Khoản cấp Tín dụng/lãi/phi hoặc nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.2. Khách hàng sử dụng Khoản cấp Tín dụng sai mục đích; kinh doanh thua lỗ và không khắc phục được làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng hoặc có



tranh chấp đe dọa đến biện pháp bảo đảm và/hoặc tài sản bảo đảm quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.

- 9.1.3. Khách hàng không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.4. Khách hàng không mua, duy trì bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng và/hoặc theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.5. Ngân hàng có cơ sở xác định/nghi ngờ bất kỳ cam đoan nào của Khách hàng tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng là không chính xác, trung thực và hợp lý.
- 9.1.6. Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa Khách hàng với cá nhân, tổ chức khác mà Ngân hàng có cơ sở xác định ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.7. Khách hàng lâm vào tình trạng phá sản; hoặc đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với Khách hàng đã được nộp tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; hoặc Khách hàng ngừng, tuyên bố ngừng toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh chính có doanh thu lớn của mình; hoặc Khách hàng đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giải thể theo quy định của pháp luật.
- 9.1.8. Bất kỳ quy định nào tại Hợp đồng này hoặc Văn bản Tín dụng bị vô hiệu hoặc bị chấm dứt trước hạn theo quy định của pháp luật; hoặc Khách hàng từ chối, không công nhận nghĩa vụ đã thỏa thuận với Ngân hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.9. Khách hàng bị Tòa án hoặc Trọng tài ra bản án, quyết định, phán quyết mà Ngân hàng có cơ sở xác định bản án, quyết định, phán quyết đó có khả năng dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể.
- 9.1.10. Báo cáo tài chính được kiểm toán của Khách hàng có bất kỳ nhận xét loại trừ đáng kể nào của đơn vị kiểm toán mà Ngân hàng có cơ sở xác định nhận xét loại trừ đó có khả năng dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể.
- 9.1.11. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của Khách hàng bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử liên quan đến bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của Khách hàng.
- 9.1.12. Xảy ra bất kỳ Thay đổi Bất lợi Đáng kể nào.
- 9.1.13. Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ nào quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng hoặc theo thỏa thuận khác giữa Khách hàng và Ngân hàng.
- 9.1.14. Khách hàng có (các) khoản nợ quá hạn phát sinh tại VCB, công ty con của VCB và/hoặc phát sinh nợ cần chú ý, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng theo CIC.
- 9.1.15. Các sự kiện vi phạm khác quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

## **9.2. Biện pháp xử lý vi phạm:**

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện Vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Khách hàng đồng ý Ngân hàng được toàn quyền chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp sau:

- 9.2.1. Chấm dứt việc cấp tín dụng và thu hồi Khoản cấp Tín dụng trước hạn.
- 9.2.2. Điều chỉnh Lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản khác có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.3. Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và/hoặc khấu trừ bất kỳ khoản tiền gửi nào của Khách hàng



(bao gồm tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi khác) tại Bến Cáp Tín Dụng, các Chi nhánh và công ty con của VCB.

- 9.2.4. Yêu cầu Khách hàng ngay lập tức trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.5. Yêu cầu Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản khác có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.6. Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm nào và/hoặc xử lý tất cả các tài sản bảo đảm theo quy định của Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và theo quy định của pháp luật; yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo (các) hợp đồng bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật.
- 9.2.7. Khởi kiện hoặc thực hiện thủ tục tố tụng hoặc thủ tục phá sản đối với Khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.
- 9.2.8. Thực hiện một, một số hoặc tất cả biện pháp quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 9.2.9. Thực hiện các biện pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **Điều 10. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp**

##### **10.1. Luật điều chỉnh:**

Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được điều chỉnh, giải thích theo pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

##### **10.2. Giải quyết tranh chấp:**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa Ngân hàng và Khách hàng. Trường hợp không thương lượng được, Ngân hàng và Khách hàng đồng ý giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền của Việt Nam nơi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội có trụ sở tại thời điểm nộp đơn khởi kiện.

#### **Điều 11. Các thỏa thuận khác**

##### **11.1. Thông báo:**

- 11.1.1. Tất cả các thông báo, thông tin khác được trao đổi giữa Ngân hàng và Khách hàng theo Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt hoặc kèm theo bản dịch tiếng Việt (có công chứng/chứng thực nếu Ngân hàng yêu cầu) và được gửi: (i) bằng đường bưu điện, hoặc (ii) trực tiếp, hoặc (iii) bằng fax [nếu gửi bằng fax thì bản gốc phải được gửi trong vòng hai (02) Ngày làm việc, kể từ ngày gửi bằng fax] đến (các) địa chỉ quy định tại phần giới thiệu các bên tham gia Hợp đồng này hoặc theo địa chỉ khác do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản.
- 11.1.2. Mọi thông báo và thông tin theo Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực: (i) vào Ngày làm việc tiếp theo của ngày có dấu bưu điện nơi gửi, nếu gửi bằng đường bưu điện, hoặc (ii) ngay khi người nhận nhận được, nếu gửi trực tiếp, hoặc (iii) ngay khi máy fax có tín hiệu xác nhận việc truyền dữ liệu thành công, nếu gửi bằng fax theo số fax được quy định tại Hợp đồng này.

##### **11.2. Bảo mật thông tin:**

- 11.2.1. Ngân hàng phải bảo mật thông tin nhận được từ Khách hàng liên quan đến Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, trừ các trường hợp Ngân



hàng được cung cấp thông tin sau:

- a) Thông tin đã được công bố công khai mà không phải là hậu quả của việc Ngân hàng vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin quy định tại Hợp đồng này.
  - b) Cung cấp thông tin cho chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cùng hệ thống với Ngân hàng; cung cấp thông tin cho các chuyên gia tư vấn, cổ đông của Ngân hàng.
  - c) Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục tổ tụng hoặc thủ tục pháp lý; cung cấp thông tin khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền hoặc các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
  - d) Cung cấp thông tin cho bất kỳ chủ thể nào liên quan đến các giao dịch đầu tư chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn vào Ngân hàng, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cùng hệ thống với Ngân hàng. Trong trường hợp này, các chủ thể được Ngân hàng cung cấp thông tin phải bảo mật thông tin theo quy định tại Điều này.
  - e) Cung cấp thông tin cho cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán Ngân hàng.
  - f) Cung cấp thông tin cho bất kỳ chủ thể nào ký kết hoặc đã ký kết với Ngân hàng hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn hoặc thỏa thuận khác liên quan đến bất kỳ Khoản cấp Tín dụng nào theo Hợp đồng này. Các chủ thể được Ngân hàng cung cấp thông tin phải bảo mật thông tin theo quy định tại Điều này.
- 11.2.2. Các quy định tại Điều này thay thế bất kỳ thỏa thuận bảo mật thông tin nào trước đây giữa Ngân hàng và Khách hàng (nếu có).

### **11.3. Chuyển nhượng:**

- 11.3.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền của Ngân hàng phát sinh theo Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này cho cá nhân, tổ chức khác. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết.
- 11.3.2. Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.

### **11.4. Bảng chứng về nghĩa vụ nợ:**

Ngân hàng duy trì hệ thống sổ sách và/hoặc máy tính phù hợp với hoạt động của Ngân hàng để hạch toán Khoản cấp Tín dụng tại từng thời điểm phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và quy định của Ngân hàng. Khách hàng đồng ý nội dung của các bút toán trong sổ sách, chương trình hạch toán của Ngân hàng thể hiện các nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng, trừ trường hợp Khách hàng chứng minh được các bút toán đó bị sai.

### **11.5. Không từ bỏ quyền:**

Việc Ngân hàng không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không được coi là từ bỏ các quyền đó. Việc thực hiện đơn lẻ hoặc một phần bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không cản trở việc thực hiện các quyền khác theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.

### **11.6. Toàn bộ thỏa thuận:**

Hợp đồng này, hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, các văn bản khác trong Văn bản Tín dụng và các tài liệu kèm theo (nếu có) là một thể thống nhất, xác



lập toàn bộ thỏa thuận giữa Ngân hàng với Khách hàng.

**11.7. Sửa đổi, bổ sung:**

Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được người đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu (nếu có con dấu).

**11.8. Hiệu lực từng phần:**

Toàn bộ hoặc một phần bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng này hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này có hiệu lực riêng biệt và độc lập với nhau.

Nếu có bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng này vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại trong Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

Nếu có bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này bị vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

**11.9. Ngôn ngữ:**

Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được lập bằng:

☒ Tiếng Việt.

**11.10. Hiệu lực:**

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày dưới đây cho đến sau khi hết Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này và (các) hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

☒ Ngày ký Hợp đồng này.

Hiệu lực của (các) hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được quy định cụ thể tại (các) hợp đồng, thỏa thuận đó.

Hợp đồng này được lập thành 4 bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ 3 bản và Khách hàng giữ 1 bản.

**ĐỀ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY**, người đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

**NGÂN HÀNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**KHÁCH HÀNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
Nguyễn Thị Kim Thoa



**HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ký ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Số: 02

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này được ký ngày 20 tháng 2 năm 2025 tại Hà Nội giữa các Bên sau đây:

**BÊN CẤP TÍN DỤNG:**

**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI**

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, mã số chi nhánh: 0100112437-069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2008.
- Địa chỉ: Lô HH03 - Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.33.55.42.73 Fax: 024.33.55.42.78
- Người đại diện: (Ông) Nguyễn Hữu Bằng Chức vụ: Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)

Sau đây gọi là “Ngân hàng”

**BÊN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006.
- Địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.38572764/024.35332267 Fax: 024.38572751
- Người đại diện: (Ông) Đặng Văn Thông Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số tài khoản tiền gửi đồng Việt Nam: 0691001918788 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

Sau đây gọi là “Khách hàng”

Các Bên thỏa thuận ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Nội dung sửa đổi, bổ sung**

Các Bên đồng ý sửa đổi, bổ sung một số điều của Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ký ngày 08/03/2024 giữa Ngân Hàng và Khách Hàng (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng cấp tín dụng”) như sau:

- 1.1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2.2 (Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng) Điều 2 của Hợp đồng cấp tín dụng:

Từ:

- ☒ Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này hoặc đến hết ngày 25/02/2025 tùy theo trường hợp nào đến trước.

Nếu hết Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng mà Khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết Giới hạn Cấp tín dụng thì Khách hàng không được tiếp tục sử dụng Giới hạn Cấp tín dụng.

Thành:

- ☒ Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng là: Đến hết ngày 25/03/2025.



Nếu hết Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng mà Khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết Giới hạn Cấp tín dụng thì Khách hàng không được tiếp tục sử dụng Giới hạn Cấp tín dụng.

- 1.2. Các điều khoản khác tại Khoản 2, Điều 2 của Hợp đồng cấp tín dụng giữ nguyên không thay đổi

**Điều 2. Hiệu lực**

- 2.1. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực kể từ:  
☒ Ngày ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này.
- 2.2. Các điều khoản khác trong Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ký ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng không bị sửa đổi, bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này vẫn giữ nguyên hiệu lực.
- 2.3. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ký ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng, tạo thành một thể thống nhất, xác lập toàn bộ quyền và nghĩa vụ giữa Ngân hàng với Khách hàng.

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này được lập thành 04 (bốn) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, Ngân hàng giữ 03 (ba) bản và Khách hàng giữ 01 (một) bản.

**ĐỀ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NÀY**, người đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký tên để làm căn cứ thực hiện.

**KHÁCH HÀNG**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Đặng Văn Thông*

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực 55550 - - - - - 01 - SCVB

**Ngày: 14-10-2025**

**Người thực hiện chứng thực**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**

*Đào Thúy Nga*

**NGÂN HÀNG**



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Hữu Bằng*



NGÂN HÀNG TMCP  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/UQ-THN-HCNS

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2025

## GIẤY ỦY QUYỀN

*Căn cứ Giấy ủy quyền số 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội (VCB Tây Hà Nội/Chi nhánh).*

### I. Người ủy quyền:

- Ông: **Nguyễn Hữu Bằng**.
- Thẻ Căn cước công dân số 040072000018 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/11/2021.
- Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Chi nhánh”).
- Địa chỉ trụ sở Chi nhánh: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

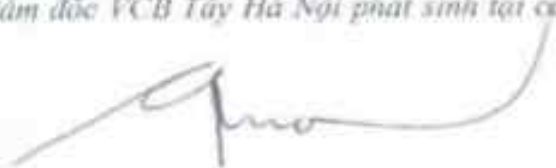
### II. Người được ủy quyền:

- Ông **Phan Lê Nghĩa**.
- Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.
- Thẻ Căn cước công dân số 040082039597 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/11/2021.
- Địa chỉ trụ sở: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

### III. Nội dung ủy quyền:

1. Ông Phan Lê Nghĩa có tên tại Phần II Giấy ủy quyền này được đại diện cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) thực hiện ký kết các Hợp đồng kinh doanh – thương mại, dân sự và các Phụ lục Hợp đồng; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và các Giấy tờ liên quan khác (nếu có) (sau đây gọi là *Hợp đồng*) với Khách hàng/Đối tác như sau:

1.1. Được quyền ký kết các Hợp đồng, Văn bản trong các lĩnh vực, công việc thuộc thẩm quyền của Giám đốc VCB Tây Hà Nội phát sinh tại các Phòng, lĩnh vực công việc



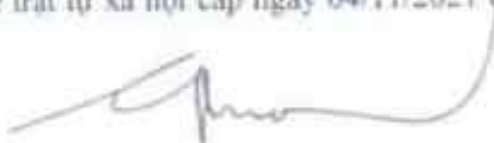


được Giám đốc VCB Tây Hà Nội phân công phụ trách hoặc ký thay khi có thành viên Ban Giám đốc vắng mặt, bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- a) Hợp đồng cấp tín dụng, Hợp đồng cho vay; Hợp đồng đồng tài trợ; Hợp đồng phát hành Thư tín dụng; Thỏa thuận cấp bảo lãnh; Thư tín dụng/Cam kết bảo lãnh; Hợp đồng chiết khấu, tái chiết khấu Giấy tờ có giá và các công cụ chuyển nhượng khác; Hợp đồng bảo thanh toán; Các Hợp đồng, Báo cáo thẩm định và Văn bản khác có liên quan tới hoạt động cấp tín dụng phát sinh tại Chi nhánh; Hồ sơ trình Cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng với các Khách hàng vượt thẩm quyền phê duyệt tín dụng của Chi nhánh.
- b) Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản; Biên bản định giá; Văn bản đăng ký giao dịch và xoá đăng ký, thay đổi, sửa chữa sai sót, gia hạn giao dịch bảo đảm; Thông báo xử lý tài sản bảo đảm và các văn bản khác có liên quan tài sản bảo đảm.
- c) Hợp đồng tiền gửi; Hợp đồng mua bán ngoại tệ; Hợp đồng trả lương.
- d) Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng); và các Văn bản có liên quan đến phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.
- e) Hợp đồng với các Đơn vị chấp nhận thẻ và Đối tác (nếu có); và các Văn bản có liên quan đến Đơn vị chấp nhận thẻ.
- f) Hợp đồng thuê/mua bán tài sản; Hợp đồng thuê địa điểm Phòng giao dịch và các Hợp đồng, Văn bản phát sinh trong hoạt động xây dựng tại Chi nhánh.
- g) Tổ chức thực hiện và ký hợp đồng kinh tế (Thuê/sửa chữa/cải tạo/lắp đặt/mua hàng hóa dịch vụ...) với đơn vị cung cấp, với các hợp đồng có giá trị trên 100.000.000 đồng/lần và phù hợp với quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- h) Xử lý đơn phản ánh và khiếu nại tại các Phòng, lĩnh vực công việc được Giám đốc VCB Tây Hà Nội phân công phụ trách.

1.2. Thay thế ký kết các Hợp đồng nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này:

- a) Trong trường hợp ông Phan Lê Nghĩa đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Nguyễn Đình Viễn, chức vụ: Phó Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội, Thẻ Căn cước công dân số 034065004043 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021 được quyền ký kết các Hợp đồng thuộc thẩm quyền của ông Phan Lê Nghĩa, Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này.
- b) Trong trường hợp ông Phan Lê Nghĩa và ông Nguyễn Đình Viễn cùng đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Nguyễn Hữu Bằng, chức vụ: Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội, Thẻ Căn cước công dân số 040072000018 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/11/2021 được quyền ký kết các



Hợp đồng thuê thẩm quyền của ông Phan Lê Nghĩa, Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Điểm 1.1 Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này.

1.3. Thay thế ký kết các Hợp đồng nêu tại Giấy ủy quyền 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội:

Trong trường hợp ông Nguyễn Hữu Bằng đi công tác hoặc vắng mặt có lý do chính đáng, thì ông Phan Lê Nghĩa, chức vụ: Phó giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội, Thẻ Căn cước công dân số 040082039597 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/11/2021 được quyền ký kết các Hợp đồng thuê thẩm quyền của ông Nguyễn Hữu Bằng, Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội nêu tại Giấy ủy quyền số 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội.

2. Các ông/bà có tên tại Phần II và Phần III Giấy ủy quyền này không được ủy quyền lại cho người khác để thực hiện các công việc được ủy quyền nêu tại Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này.

3. Người được ủy quyền được sử dụng con dấu của Chi nhánh để đóng trên các Hợp đồng, văn bản, tài liệu do mình ký trong quá trình thực hiện các công việc được ủy quyền tại điểm 1 Mục III này

#### **IV. Thời hạn, hiệu lực ủy quyền:**

1. Ông Phan Lê Nghĩa chỉ được đại diện cho VCB thực hiện các công việc được ủy quyền nêu tại Mục 1 Phần III Giấy ủy quyền này khi còn giữ chức vụ tại VCB Chi nhánh Tây Hà Nội như quy định tại Giấy ủy quyền này.

2. Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 05/05/2025 cho đến khi Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội có Giấy ủy quyền/văn bản khác thông báo thay thế hoặc hủy bỏ.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phan Lê Nghĩa**

**NGƯỜI ỦY QUYỀN  
GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hữu Bằng**

#### **Nơi nhận:**

- Người được Ủy quyền (để thực hiện);
- Các phòng (để biết);
- Lưu HCNS.



Bộ Nông nghiệp và Môi trường  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

Số: 520 /BVTV.1-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025.

**CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

*V/v: Triển khai đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu của đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trên hệ thống giao dịch chứng khoán*

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2025 ngày 03/04/2025, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (Tổ chức phát hành) xin cam kết rằng sẽ thực hiện đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu BT1 sau khi kết thúc đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Nghị định 155/2020/NĐ-CP. Chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu vi phạm cam kết nêu trên.

Kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

Trân trọng cảm ơn!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Tùng**

Bộ Nông nghiệp và Môi trường  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

Số: 519 /BVTV.1-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

**CAM KẾT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**  
*V/v: Đáp ứng quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14*

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2025 ngày 03/04/2025, chúng tôi Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (Tổ chức phát hành) xin cam kết rằng: Công ty đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, cụ thể: *"Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích."* Chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu vi phạm cam kết nêu trên.

Kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

**Trân trọng cảm ơn./.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**  
Người đại diện theo pháp luật



**Đặng Văn Thông**



Số: ...286/VCB.THN.-DV.KH

V/v: Xác nhận mở tài khoản phong tỏa nhận tiền  
mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu  
ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

Hà Nội, ngày 13 tháng 06 năm 2025

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietcombank Chi nhánh Tây Hà Nội) xin gửi tới Quý Ủy ban, Quý Công ty lời chào trân trọng và hợp tác. Bằng văn bản này, Chúng tôi xác nhận:

- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đã mở tài khoản số 1057953862 làm tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 03/04/2025.
- Tại thời điểm 17 giờ 30 phút ngày 13/06/2025, số dư trên tài khoản là: 0 VND (Bằng chữ: không đồng)
- Chúng tôi đã thực hiện phong tỏa tài khoản số 1057953862 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương kể từ thời điểm 17 giờ 30 phút ngày 13/06/2025, trạng thái cụ thể của tài khoản là:
  - + Chỉ mở tính năng ghi Có tiền vào tài khoản;
  - + Chặn chiếu ghi Nợ tài khoản.
- Việc phong tỏa này hết hiệu lực cho đến khi Vietcombank Chi nhánh Tây Hà Nội nhận được yêu cầu chấm dứt phong tỏa tài khoản bằng văn bản của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương sau khi kết thúc đợt chào bán, kèm theo văn bản thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc về việc nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán của Công ty.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Trên trong thông báo số 1 - SCT/BS  
Số chứng thực 53662

Ngày: 30-09-2025

Người thực hiện thủ tục



CÔNG CHỨNG VIÊN  
Nguyễn Đình Bảo Lâm



TRƯỞNG PHÒNG  
Nguyễn Huyền Thu

NGÂN HÀNG TMCP  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
**CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/UQ-THN-HCNS

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2025

## **GIẤY ỦY QUYỀN**

*Căn cứ Giấy ủy quyền 1719/UQ-VCB-PC ngày 21/11/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ủy quyền cho Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội.*

### **I. Người ủy quyền:**

- Ông: **Nguyễn Hữu Bằng**
- Thẻ Căn cước công dân số 040072000018 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/11/2021.
- Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Chi nhánh”).
- Địa chỉ trụ sở Chi nhánh: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **II. Người được ủy quyền:**

#### **1. Bà Nguyễn Huyền Thu**

- Chức vụ: Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.
- Thẻ Căn cước công dân số 001185040170 do Cục trưởng Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 04/12/2021.
- Địa chỉ trụ sở: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

#### **2. Bà Vũ Hạnh Lê:**

- Chức vụ: Phó phòng phụ trách phòng Dịch vụ khách hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.
- Giấy CMND số 001185004948 do Bộ Công an cấp ngày 31/03/2025.
- Địa chỉ trụ sở: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

#### **3. Bà Nguyễn Phương Liên.**

- Chức vụ: Phó trưởng phòng Dịch vụ khách hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.
- Giấy CMND số 001184008673 do Cục trưởng Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 02/12/2022



- Địa chỉ trụ sở: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

### III. Nội dung ủy quyền:

1. Bà Nguyễn Huyền Thu có tên tại Phần II Giấy ủy quyền này được đại diện cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) thực hiện ký kết các hợp đồng kinh doanh – thương mại, dân sự và các phụ lục hợp đồng, giấy tờ liên quan khác (nếu có) (sau đây gọi là *Hợp đồng*) với khách hàng/đối tác tại phòng Dịch vụ khách hàng, cụ thể như sau:

- a. Hợp đồng liên quan đến việc mở, sử dụng tài khoản, cung cấp và thay đổi thông tin tài khoản, xác nhận số dư tài khoản cho khách hàng cá nhân và tổ chức theo đúng quy định của pháp luật và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- b. Hợp đồng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- c. Thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội phát hành để huy động vốn của khách hàng.
- d. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ (Yêu cầu phát hành thẻ ghi nợ).
- e. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng) theo Quy định về phát hành thẻ tín dụng cá nhân theo hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ và Quy trình nghiệp vụ thẻ hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Hạn mức ký kết Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng): Trong phạm vi hạn mức phân quyết của Trưởng phòng nghiệp vụ tại Chi nhánh được Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phê duyệt theo Quy định về phát hành thẻ tín dụng cá nhân theo hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- f. Hợp đồng bảo đảm tài sản và các văn bản liên quan đến hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thuộc thẩm quyền ký kết nêu tại Tiết c Điểm 1.1 Mục 3 Phần III trên đây.
- g. Hợp đồng cho vay đối với khách hàng cá nhân có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (là chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, sổ tiết kiệm, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn) do chính VCB phát hành, hạn mức cấp tín dụng tối đa đối với 01 khách hàng cá nhân là 05 tỷ (Năm tỷ) VNĐ.
- h. Hợp đồng mua bán ngoại tệ với khối lượng giao dịch từ 1 triệu quy USD trở xuống.
- i. Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn cho Khách hàng cá nhân, tổ chức có giá trị tối đa 10 tỷ (Mười tỷ) VNĐ.

2. Bà Vũ Hạnh Lê có tên tại Phần II Giấy ủy quyền này được đại diện cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) thực hiện ký kết các hợp đồng kinh doanh – thương mại, dân sự và các phụ lục hợp đồng, giấy tờ liên quan khác (nếu có) (sau đây gọi là *Hợp đồng*) với khách hàng/đối tác tại phòng Dịch vụ khách hàng, cụ thể như sau:
- a. Hợp đồng liên quan đến việc mở, sử dụng tài khoản, cung cấp và thay đổi thông tin tài khoản, xác nhận số dư tài khoản cho khách hàng là cá nhân và tổ chức theo đúng quy định của pháp luật và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
  - b. Hợp đồng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
  - c. Thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội phát hành để huy động vốn của khách hàng.
  - d. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ (Yêu cầu phát hành thẻ ghi nợ).
  - e. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng) theo Quy định về phát hành thẻ tín dụng cá nhân theo hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ và Quy trình nghiệp vụ thẻ hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.  
Hạn mức ký kết Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng): Trong phạm vi hạn mức phán quyết của Trưởng phòng nghiệp vụ tại Chi nhánh được Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phê duyệt theo Quy định về phát hành thẻ tín dụng cá nhân theo hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
  - f. Hợp đồng bảo đảm tài sản và các văn bản liên quan đến hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thuộc thẩm quyền ký kết nêu tại Tiết e Điểm 1.1 Mục 3 Phần III trên đây.
  - g. Hợp đồng cho vay đối với khách hàng cá nhân có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (là chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, sổ tiết kiệm, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn) do chính VCB phát hành, hạn mức cấp tín dụng tối đa đối với 01 khách hàng cá nhân là 05 tỷ (Năm tỷ) VND.
  - h. Hợp đồng mua bán ngoại tệ với khối lượng giao dịch từ 1 triệu quy USD trở xuống.
  - i. Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn cho Khách hàng cá nhân, tổ chức có giá trị tối đa 10 tỷ (Mười tỷ) VND.
3. Bà Nguyễn Phương Liên có tên tại Phần II Giấy ủy quyền này được đại diện cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) thực hiện ký kết các hợp đồng kinh doanh – thương mại, dân sự và các phụ lục hợp đồng, giấy tờ liên quan khác (nếu có)



(sau đây gọi là *Hợp đồng*) với khách hàng/đối tác tại phòng Dịch vụ khách hàng, cụ thể như sau:

- a. Hợp đồng liên quan đến việc mở, sử dụng tài khoản, cung cấp và thay đổi thông tin tài khoản, xác nhận số dư tài khoản cho khách hàng là cá nhân và tổ chức theo đúng quy định của pháp luật và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- b. Hợp đồng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- c. Thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội phát hành để huy động vốn của khách hàng.
- d. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ (Yêu cầu phát hành thẻ ghi nợ).
- e. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng) theo Quy định về phát hành thẻ tín dụng cá nhân theo hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ và Quy trình nghiệp vụ thẻ hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Hạn mức ký kết Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng): Trong phạm vi hạn mức phân quyết của Trưởng phòng nghiệp vụ tại Chi nhánh được Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phê duyệt theo Quy định về phát hành thẻ tín dụng cá nhân theo hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- f. Hợp đồng bảo đảm tài sản và các văn bản liên quan đến hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thuộc thẩm quyền ký kết nêu tại Tiết e Điểm 1.1 Mục 2 Phần III trên đây.
  - g. Hợp đồng cho vay đối với khách hàng cá nhân có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (là chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, sổ tiết kiệm, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn) do chính VCB phát hành, hạn mức cấp tín dụng tối đa đối với 01 khách hàng cá nhân là 05 tỷ (Năm tỷ) VND.
  - h. Hợp đồng mua bán ngoại tệ với khối lượng giao dịch từ 1 triệu quy USD trở xuống.
  - i. Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn cho Khách hàng cá nhân, tổ chức có giá trị tối đa 10 tỷ (Mười tỷ) VND.
4. Các ông/bà có tên tại Phần II Giấy ủy quyền này không được ủy quyền lại cho người khác để thực hiện các công việc được ủy quyền nêu tại Mục 1,2,3 Phần III Giấy ủy quyền này.
  5. Người được ủy quyền được sử dụng con dấu của Chi nhánh để đóng trên các Hợp đồng, văn bản, tài liệu do mình ký trong quá trình thực hiện các công việc được ủy quyền tại Mục III này.

#### IV. Thời hạn, hiệu lực ủy quyền:

1. Các ông/bà có tên tại Phần II trên đây chỉ được đại diện cho VCB thực hiện các công việc được ủy quyền nêu tại Mục 1, 2, 3 Phần III Giấy ủy quyền này khi còn giữ chức vụ tại VCB Chi nhánh Tây Hà Nội như quy định tại Giấy ủy quyền này.
2. Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày **05/05/2025** cho đến khi Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội có Giấy ủy quyền/văn bản khác thông báo thay thế hoặc hủy bỏ.
3. Kể từ ngày Giấy ủy quyền này có hiệu lực, Giấy ủy quyền số 07/UQ-THN-HCNS ngày 17/02/2025 của Giám đốc VCB Chi nhánh Tây Hà Nội hết hiệu lực/.

#### NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Trưởng phòng

  
Nguyễn Huyền Thu

Phó trưởng phòng

  
Vũ Hạnh Lê

Phó trưởng phòng

  
Nguyễn Phương Liên

#### NGƯỜI ỦY QUYỀN

Giám đốc

  
Nguyễn Hữu Bằng

Nơi nhận:

- Các ông/bà có tên tại phần II (đóng dấu và chữ ký)
- Lưu HCNS/.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

**Số chứng thực: 53663 - 01 - SCT/BS**

**Ngày: 30 -09- 2025**

**Người thực hiện chứng thực**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
**Nguyễn Linh Bảo Lâm**



Mẫu số 02A-HĐ-CVHM: Hợp đồng cho vay theo hạn mức ký với khách hàng là pháp nhân  
(kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng)

Ban hành kèm theo Công văn số 17536/VCB-PC ngày 30/09/2024 của Tổng giám đốc  
về việc ban hành bộ Hợp đồng cấp tín dụng

**BẢN SAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG CHO VAY THEO HẠN MỨC**

**Số: 30/25/QLN/HM/VCBTHN**

(Kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ký ngày 22 tháng 06 năm 2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty cổ phần bảo vệ thực vật 1 trung ương)

Hợp đồng này được ký ngày 22 tháng 06 năm 2025 tại Hà Nội giữa các bên sau đây:

**BÊN CHO VAY:**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI**

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Mã số chi nhánh 0100112437-069 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 2/12/2008.
- Địa chỉ: Lô HH03, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.33554273 Fax: 024.33554282 – 024.33554444
- Người đại diện: (Ông) **Phan Lê Nghĩa** Chức vụ: **Phó Giám đốc**  
(Theo Giấy ủy quyền số 16/UQ-THN-HCNS ngày 05/05/2025 của Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tây Hà Nội)

Sau đây gọi là “Ngân hàng”

**BÊN VAY:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006.
- Địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.38572764/024.35332267 Fax: 024.38572751
- Người đại diện: (Ông) **Đặng Văn Thông** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
- Số tài khoản tiền gửi đồng Việt Nam: 0691001918788 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

Sau đây gọi là “Khách hàng”

Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng này với các điều khoản sau đây:

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. **Phương án Sử dụng vốn:** là tập hợp các thông tin về việc sử dụng vốn của Khách hàng được Khách hàng lập và ký theo mẫu quy định của Ngân hàng.
- 1.2. **Giấy nhận nợ:** là văn bản do Khách hàng lập và ký theo mẫu quy định của Ngân hàng hoặc văn bản thông báo của Ngân hàng về Khoản nợ của Khách hàng tại Ngân hàng.
- 1.3. **Hợp đồng:** là Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 22 tháng 06 năm 2025 giữa Ngân hàng và Khách hàng, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.
- 1.4. **Hạn mức Cho vay:** là hạn mức cho vay tối đa được duy trì trong Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay theo quy định tại khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 1.5. **Hợp đồng Cấp tín dụng:** là Hợp đồng Cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ký ngày ..... tháng ..... năm 2025 giữa Ngân hàng và Khách hàng, bao gồm cả các phụ lục, văn





bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.

- 1.6. **Khoản nợ:** là số tiền được Ngân hàng giải ngân cho Khách hàng theo Hợp đồng này và được Ngân hàng theo dõi theo từng tài khoản vay.
- 1.7. **Dư nợ gốc bị Quá hạn:** bao gồm số dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại khoản 6.6 Điều 6 Hợp đồng này và số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng này.
- 1.8. **Kỳ hạn Trả nợ:** là các khoảng thời gian trong Thời hạn Cho vay đã thỏa thuận mà vào ngày cuối cùng của mỗi khoảng thời gian đó Khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay cho Ngân hàng.
- 1.9. **Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ:** là việc Ngân hàng chấp thuận điều chỉnh Kỳ hạn Trả nợ, gia hạn nợ như sau: (i) Điều chỉnh Kỳ hạn Trả nợ là việc Ngân hàng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay của Kỳ hạn Trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số Kỳ hạn Trả nợ đã thỏa thuận), Thời hạn Cho vay không thay đổi; (ii) Gia hạn nợ là việc Ngân hàng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay, vượt quá Thời hạn Cho vay đã thỏa thuận.
- 1.10. **Lãi tiền vay:** bao gồm lãi trên dư nợ gốc trong hạn, lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn, lãi chậm trả quy định tại khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng này.
- 1.11. **Ngày Giải ngân Vốn vay Lần đầu:** là ngày Ngân hàng giải ngân Khoản nợ lần đầu cho Khách hàng.
- 1.12. **Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ):** là việc Ngân hàng chủ động trích tiền (ghi Nợ) bất kỳ tài khoản nào (tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và tài khoản khác) của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Bên Cho Vay và/hoặc các Chi nhánh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB), công ty con của VCB để thu hồi nợ gốc, Lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).
- 1.13. **Sự kiện Biến động Thị trường:** là các trường hợp thay đổi quy định của pháp luật, chính sách tiền tệ, chính sách điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các nguyên nhân khách quan khác trực tiếp hoặc gián tiếp làm tăng chi phí huy động vốn của Ngân hàng trong các kỳ tính lãi liên quan và/hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng giải ngân vốn cho vay của Ngân hàng theo quy định tại Hợp đồng này.
- 1.14. **Thời hạn Cho vay:** là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến thời điểm Khách hàng phải trả hết nợ gốc và Lãi tiền vay theo Hợp đồng này. Trường hợp ngày cuối cùng của Thời hạn Cho vay không phải là Ngày làm việc thì chuyển sang Ngày làm việc tiếp theo. Đối với Thời hạn Cho vay không đủ 01 (một) ngày thì thực hiện theo quy định tại Bộ luật Dân sự về thời điểm bắt đầu thời hạn.
- 1.15. **Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay:** là khoảng thời gian Khách hàng được duy trì mức vay tối đa và được quy định tại Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng này.

## **Điều 2. Khoản vay**

### **2.1. Hạn mức Cho vay:**

- 2.1.1. Theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Ngân hàng giao hoặc cam kết giao cho Khách hàng (các) khoản tiền với hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm trong Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay không vượt quá **110.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng chẵn./.)**, đáp ứng điều kiện

☒ Tại mọi thời điểm, Tổng Hạn mức cho vay ngắn hạn, Hạn mức bảo lãnh ngắn hạn và Hạn mức thư tín dụng ngắn hạn tối đa là **110.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng chẵn./.)**

- 2.1.2. Hạn mức Cho vay quy định tại điểm 2.1.1 khoản 2.1 Điều này còn bao gồm cả:

☒ Số dư phát hành Thư tín dụng (L/C) có nguồn thanh toán từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng này.

 <sup>2</sup>  



- ☒ Cam kết giải ngân vốn vay của Ngân hàng đối với Khách hàng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký Hợp đồng này.
- ☒ Khoản nợ của Khách hàng tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký Hợp đồng này.

**2.2. Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay:**

**2.2.1. Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay:**

- ☒ Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 29/07/2026 tùy theo trường hợp nào đến trước.

**2.2.2. Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay không vượt quá Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.**

**2.2.3. Nếu hết Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay mà Khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết Hạn mức Cho vay thì Khách hàng không được tiếp tục sử dụng Hạn mức Cho vay.**

**2.2.4. Trường hợp hết Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay nhưng chưa hết Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng thì Khách hàng được chuyển giới hạn cho vay chưa sử dụng sang giới hạn của hình thức cấp tín dụng khác, nếu được Ngân hàng chấp thuận và phù hợp với quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.**

**2.3. Đồng tiền cho vay:**

Đồng tiền cho vay là: **đồng Việt Nam (VND) và/hoặc ngoại tệ tương đương.**

Khách hàng được quyền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng nhiều đồng tiền khác nhau khi Ngân hàng chấp thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, Ngân hàng có quyền quy đổi trên danh nghĩa số tiền giải ngân về một đồng tiền theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi nhằm quản lý Hạn mức Cho vay quy định tại Khoản 2.1 Điều này.

**2.4. Thời hạn Cho vay:**

Thời hạn Cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là: **06 tháng** kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

**2.5. Phương thức cho vay:** Cho vay theo hạn mức.

**2.6. Mục đích sử dụng vốn vay:**

Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng là: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

**2.7. Rà soát lại Hạn mức Cho vay và Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay:**

**2.7.1. Nếu Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay có thời hạn trên 01 (một) năm thì 01 (một) năm ít nhất 01 (một) lần Ngân hàng và Khách hàng thực hiện rà soát xác định lại Hạn mức Cho vay và Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay.**

**2.7.2. Việc rà soát xác định lại Hạn mức Cho vay và Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay phải thực hiện xong trước ngày cuối cùng của thời hạn 01 (một) năm. Trong trường hợp này, Ngân hàng và Khách hàng phải ký một trong hai văn bản sau:**

- a) Văn bản xác nhận đã rà soát xác định lại Hạn mức Cho vay và Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay, nếu sau khi rà soát, các bên thống nhất thỏa thuận không thay đổi Hạn mức Cho vay và Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này; hoặc
- b) Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này nếu sau khi rà soát, các bên thống nhất thỏa thuận thay đổi Hạn mức Cho vay và/hoặc Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này.

**Điều 3. Lãi suất cho vay**

**3.1. Lãi suất cho vay trong hạn:**

 <sup>3</sup>  



☒ Lãi suất cho vay cố định theo từng Giấy nhận nợ và theo Thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội tại thời điểm nhận nợ đối với từng lần rút vốn đối với Khách hàng.

**BẢN SAO**

Và/Hoặc:

☒ Lãi suất cho vay theo Chương trình Cho vay ngắn hạn đối với Khách hàng bán buôn năm 2025 – Khách hàng cơ sở. Mức lãi suất cho vay được cố định cho từng Giấy nhận nợ. Mức lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh trong từng thời kỳ và theo Thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với Khách hàng.

Và/Hoặc:

☒ Lãi suất cho vay theo Chương trình Cho vay ngắn hạn đối với Khách hàng bán buôn năm 2025 – Khách hàng cạnh tranh. Mức lãi suất cho vay được cố định cho từng Giấy nhận nợ. Mức lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh trong từng thời kỳ và theo Thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với Khách hàng.

Và/Hoặc:

☒ Lãi suất cho vay theo Chương trình Cho vay ngắn hạn đối với Khách hàng bán buôn năm 2025 – Khách hàng thỏa thuận. Mức lãi suất cho vay được cố định cho từng Giấy nhận nợ. Mức lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh trong từng thời kỳ và theo Thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với Khách hàng.

Và/Hoặc:

☒ Lãi suất cho vay theo Chương trình Cho vay ngắn hạn đối với Khách hàng bán buôn năm 2025 – Khách hàng đặc biệt. Mức lãi suất cho vay được cố định cho từng Giấy nhận nợ. Mức lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh trong từng thời kỳ và theo Thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với Khách hàng.

Và/Hoặc:

☒ Lãi suất cho vay theo Chương trình Cho vay ngắn hạn đối với Khách hàng bán buôn năm 2025 – Khách hàng chiến lược. Mức lãi suất cho vay được cố định cho từng Giấy nhận nợ. Mức lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh trong từng thời kỳ và theo Thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với Khách hàng.

Chương trình Cho vay ngắn hạn đối với Khách hàng bán buôn năm 2025 có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến khi có Thông báo kết thúc chương trình của Ngân hàng và/hoặc đến hết ngày 31/03/2026.

**3.2. Lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn:**

Mức lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn là: 150% lãi suất cho vay trong hạn quy định tại khoản 3.1 Điều này kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi Khách hàng trả hết Dư nợ gốc bị Quá hạn.

**3.3. Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả:**

Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

**3.4. Sự kiện Biến động Thị trường:**

3.4.1. Khi có Sự kiện Biến động Thị trường theo quy định tại Hợp đồng này, Ngân hàng sẽ thông báo bằng văn bản cho Khách hàng biết lãi suất cho vay áp dụng trong kỳ tính lãi bị ảnh hưởng bởi Sự kiện Biến động Thị trường đó. Thông báo này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

3.4.2. Nếu Khách hàng có đề nghị đàm phán lãi suất cho vay, các bên sẽ tổ chức đàm phán lãi suất cho vay mới trên cơ sở thiện chí, đảm bảo quyền lợi của các bên. Trong thời gian đàm phán, lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất cho vay mà Ngân hàng đã thông báo đến Khách hàng khi có Sự kiện Biến động Thị trường. Nếu hai bên không thống nhất được lãi suất cho vay mới trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Khách hàng đề nghị đàm phán lãi suất cho vay, Ngân hàng có quyền dừng việc giải ngân vốn cho vay và/hoặc yêu cầu Khách hàng trả nợ trước hạn.



#### **Điều 4. Giải ngân vốn cho vay**

##### **4.1. Điều kiện giải ngân vốn cho vay:**

Ngân hàng đồng ý giải ngân vốn vay cho Khách hàng khi tất cả các điều kiện dưới đây đã được đáp ứng, trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng một số điều kiện nhất định đối với Khách hàng:

- 4.1.1. Mục đích giải ngân vốn vay của Khách hàng phải phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay quy định tại khoản 2.6 Điều 2 Hợp đồng này.
- 4.1.2. Khách hàng đề nghị giải ngân vốn cho vay không vượt quá Hạn mức Cho vay chưa sử dụng trong Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay.
- 4.1.3. Các văn bản khác có liên quan đến việc vay vốn có nội dung, hình thức, số lượng phù hợp với quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng, quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.
- 4.1.4. Ngân hàng đã nhận được hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến việc giải ngân vốn vay phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và/hoặc Hợp đồng Cấp tín dụng.

##### **4.2. Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay:**

Mỗi lần đề nghị giải ngân vốn cho vay, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm:

- a) Bản gốc Giấy nhận nợ;
- b) Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;
- c) Các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của Ngân hàng và theo quy định tại Hợp đồng này.

##### **4.3. Phương thức giải ngân vốn cho vay:**

Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Khách hàng chỉ định phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Biện pháp bảo đảm tiền vay**

- 5.1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

#### **Điều 6. Trả nợ gốc, Lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác**

##### **6.1. Trả nợ gốc:**

Khách hàng phải trả nợ gốc vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên.

##### **6.2. Trả Lãi tiền vay:**

###### **6.2.1. Trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn:**

- a) Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày được tính từ ngày lên phiếu tính lãi (bill lãi) dưới đây:  
☒ Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hằng tháng.
- b) Lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc thực tế nhân (x) số ngày vay thực tế nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.
- c) Vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy nhận nợ của từng Khoản nợ, Khách hàng phải trả toàn bộ dư nợ gốc và lãi trên dư nợ gốc trong hạn của Khoản nợ đó.

###### **6.2.2. Trả lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn:**

- a) Khách hàng phải trả lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn theo lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn quy định tại khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng này.
- b) Lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn được tính bằng (=) Dư nợ gốc bị Quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

###### **6.2.3. Trả lãi chậm trả:**

- a) Khách hàng phải trả lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian



chậm trả theo mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả quy định tại khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng này.

b) Lãi chậm trả được tính bằng (=) số dư lãi chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

6.2.4. Trường hợp Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc của (các) Khoản nợ cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả Lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc của (các) Khoản nợ đó cho Ngân hàng.

### 6.3. Trả nợ trước hạn:

6.3.1. Khách hàng chỉ được trả một phần hoặc toàn bộ nợ vay trước hạn nếu được Ngân hàng đồng ý.

6.3.2. Khách hàng phải trả nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng này.

6.3.3. Trường hợp Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của (các) Khoản nợ cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả Lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của (các) Khoản nợ đó cho Ngân hàng.

### 6.4. Trả các loại phí:

6.4.1. Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ có liên quan đến (các) Khoản nợ, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này hoặc tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến (các) Khoản nợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

6.4.2. Trường hợp Khách hàng trả nợ trước hạn theo quy định tại Hợp đồng này, mức phí Khách hàng phải trả cho Ngân hàng được xác định theo cách tính sau:

☒ Theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm.

6.4.3. Khách hàng phải trả phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm Hợp đồng này có hiệu lực đến Ngày Giải ngân Vốn vay Lần đầu theo cách tính sau:

☒ Theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm.

6.4.4. Khách hàng đồng ý trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực/xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc vay vốn theo Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách hàng các khoản phí, lệ phí này thì Khách hàng phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã trả thay cho Khách hàng trong thời hạn phù hợp do Ngân hàng yêu cầu.

### 6.5. Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ:

6.5.1. Nếu Khách hàng có nhu cầu Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ thì Khách hàng phải gửi văn bản đề nghị Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ và phương án/kế hoạch trả nợ mới đến Ngân hàng ít nhất 20 Ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ.

6.5.2. Nếu Khách hàng không gửi văn bản đề nghị Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ và phương án/kế hoạch trả nợ mới trong thời hạn quy định tại điểm 6.5.1 khoản 6.5 Điều này hoặc Ngân hàng không chấp thuận Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ theo đề nghị của Khách hàng thì Khách hàng phải trả nợ theo đúng thời hạn trả nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay theo quy định tại Hợp đồng này.

6.5.3. Trường hợp Ngân hàng chấp thuận Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ, Ngân hàng gửi thông báo bằng văn bản có các điều kiện của việc Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ để Khách hàng biết và thực hiện. Thông báo Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

### 6.6. Chuyển nợ quá hạn:

Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo quy định tại Hợp đồng này và không được Ngân hàng chấp thuận Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ theo quy định tại khoản 6.5 Điều này. Ngân

6



hàng thông báo bằng văn bản cho Khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn, trong đó có nội dung: số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn. Thông báo chuyển nợ quá hạn là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

**BẢN SAO**

**6.7. Thứ tự ưu tiên thu nợ:**

6.7.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng thu nợ đối với Khoản nợ của Khách hàng chưa bị quá hạn trả nợ theo thứ tự như sau:

☒ (i) Nợ gốc đến hạn; (ii) Lãi trên dư nợ gốc trong hạn; (iii) Các loại phí; (iv) Các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

6.7.2. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng thu nợ đối với Khoản nợ của Khách hàng có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn theo thứ tự như sau:

☒ (i) Nợ gốc bị quá hạn; (ii) Lãi trên nợ gốc bị quá hạn chưa trả; (iii) Nợ gốc đến hạn; (iv) Lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả; (v) Lãi chậm trả; (vi) Các loại phí; (vii) Các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

6.7.3. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng thu nợ đối với Khoản nợ của Khách hàng bị quá hạn trả nợ theo thứ tự như sau:

☒ (i) Dư nợ gốc bị Quá hạn; (ii) Lãi chậm trả; (iii) Lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn; (iv) Các loại phí; (v) Các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

**Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng**

Khách hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

7.1. Đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay theo các điều kiện, điều khoản quy định tại Hợp đồng này.

7.2. Trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, Lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc Hợp đồng Cấp tín dụng.

7.3. Đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này.

7.4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích quy định tại Hợp đồng này; Bảo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích quy định tại Hợp đồng này và/hoặc Hợp đồng Cấp tín dụng.

7.5. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu, dữ liệu: (i) chứng minh đủ điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật và yêu cầu của Ngân hàng; (ii) Thông tin về người có liên quan của Khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng; (iii) Sử dụng vốn vay, biện pháp bảo đảm tiền vay, Khoản nợ theo yêu cầu của Ngân hàng; báo cáo kịp thời, đầy đủ tình hình tài chính của Khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng.

7.6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng Cấp tín dụng và quy định của pháp luật.

**Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng**

Ngân hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

8.1. Từ chối yêu cầu vay vốn của Khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện vay vốn hoặc nhu cầu vay vốn không phù hợp với quy định của pháp luật.

8.2. Từ chối tiếp tục giải ngân vốn cho vay khi đề nghị của Khách hàng không phù hợp với quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng Cấp tín dụng, quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

8.3. Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này.

8.4. Thực hiện miễn, giảm Lãi tiền vay, phí, Cơ cấu lại Thời hạn Trả nợ cho Khách hàng theo quy định nội bộ của Ngân hàng, quy định của pháp luật và theo quy định tại Hợp đồng này.

8.5. Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Khách hàng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

8.6. Có quyền yêu cầu Khách hàng báo cáo việc sử dụng vốn vay, cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu về: (i) chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích, (ii) tình hình tài chính, tài sản, doanh thu của Khách hàng, (iii) tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm và (iv) thông tin,



tài liệu, dữ liệu khác liên quan đến nợ vay hoặc tình hình thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng.

- 8.7. Trường hợp cho vay để thanh toán tiền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (Ngân hàng thực hiện phong tỏa số tiền giải ngân vốn cho vay tại Ngân hàng đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật) cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm.
- 8.8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng Cấp tín dụng và quy định của pháp luật.

#### **Điều 9. Sự kiện Vi phạm và xử lý nợ vay**

##### **9.1. Sự kiện Vi phạm:**

Sự kiện Vi phạm thực hiện theo quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

##### **9.2. Chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn:**

- 9.2.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi xảy ra một, một số hoặc tất cả Sự kiện Vi phạm quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.
- 9.2.2. Khách hàng phải trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn quy định tại điểm 9.2.3 khoản 9.2 Điều này. Trường hợp Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc bị thu hồi trước hạn thì Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn và áp dụng lãi suất đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn quy định tại khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng này.
- 9.2.3. Khi chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Ngân hàng thông báo bằng văn bản cho Khách hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, trong đó có các nội dung: thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn.

##### **9.3. Xử lý nợ vay:**

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện Vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng toàn quyền chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng để xử lý nợ vay.

#### **Điều 10. Giải quyết tranh chấp, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại**

##### **10.1. Luật điều chỉnh:**

Hợp đồng này được điều chỉnh, giải thích theo pháp luật quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

##### **10.2. Giải quyết tranh chấp:**

Việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này thực hiện theo quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.

##### **10.3. Phạt vi phạm:**

- 10.3.1. Ngân hàng và Khách hàng đồng ý trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, bất kỳ bên nào vi phạm Hợp đồng này đều phải chịu phạt vi phạm theo mức phạt vi phạm quy định tại điểm 10.3.2 khoản 10.3 Điều này.
- 10.3.2. Mức phạt vi phạm Hợp đồng này là: theo quy định của Ngân Hàng tại từng thời kỳ.
- 10.3.3. Việc phạt vi phạm quy định tại khoản 10.3 Điều này không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay đúng hạn và phải trả lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn, lãi chậm trả quy định tại các điểm 6.2.2 và điểm 6.2.3 khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng này.

##### **10.4. Bồi thường thiệt hại:**

- 10.4.1. Bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng: Khách hàng phải bồi thường các thiệt hại và tổn thất thực tế phát sinh (nếu có) cho Ngân hàng trong trường hợp Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng này và có lỗi dẫn đến gây thiệt hại và tổn thất cho Ngân hàng. Việc Bồi thường thiệt hại (nếu có) không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc Lãi tiền vay đúng hạn và phải trả

8





lãi trên Dư nợ gốc bị Quá hạn, lãi chậm trả quy định tại các điểm 6.2.2 và điểm 6.2.3 khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng này.

- 10.4.2. Bồi thường thiệt hại cho Khách hàng: Ngân hàng phải bồi thường các thiệt hại và tổn thất thực tế phát sinh (nếu có) cho Khách hàng trong trường hợp Ngân hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng này và có lỗi dẫn đến gây thiệt hại và tổn thất cho Khách hàng.

## Điều 11. Các thỏa thuận khác

### 11.1. Tính thống nhất:

Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng Cấp tín dụng. Hợp đồng này, Hợp đồng Cấp tín dụng và các tài liệu kèm theo (nếu có) là một thể thống nhất, xác lập toàn bộ thỏa thuận giữa các bên.

### 11.2. Cam đoan của Khách hàng:

Vào ngày ký kết Hợp đồng này, Khách hàng cam đoan như sau:

- 11.2.1. Đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ các thông tin về: lãi suất cho vay; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với Dư nợ gốc bị Quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính Lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các tiêu chí xác định Khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay; thông tin về hợp đồng theo mẫu; và các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này.

### 11.3. Hiệu lực:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày dưới đây cho đến sau khi hết Thời Hạn Duyệt trì Hạn mức Cho vay và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

☒ Ngày ký Hợp đồng này.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ 03 bản và Khách hàng giữ 01 bản.

**ĐỀ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY**, người đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

**NGÂN HÀNG**  
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu  
  


**KHÁCH HÀNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)  


**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 39269  
Phạm Lê Ngọc  
Ngày: 15-09-2025



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Dặng Văn Thông



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
Nguyễn Thị Kim Thoa



Mẫu số 01-HD-CTD: Hợp đồng cấp tín dụng ký với khách hàng là pháp nhân  
Ban hành kèm theo Công văn số 17536 /VCB-PC ngày 30 / 09 /2024 của Tổng giám đốc  
về việc ban hành bộ Hợp đồng cấp tín dụng

**BẢN SAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG CẤP TÍN DỤNG**  
**Số: 30/25/QLN/CTD/VCBTHN**

Hợp đồng này được ký ngày 30 tháng 06 năm 2025 tại Hà Nội giữa các bên sau đây:

**BÊN CẤP TÍN DỤNG:**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH TÂY HÀ NỘI**

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Mã số chi nhánh 0100112437-069 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 2/12/2008.
- Địa chỉ: Lô HH03, đường Tô Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.33554273 Fax: 024.33554282 – 024.33554444
- Người đại diện: (Ông) **Phan Lê Nghĩa** Chức vụ: **Phó Giám đốc**  
(Theo Giấy ủy quyền số 16/UQ-THN-HCNS ngày 05/05/2025 của Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tây Hà Nội)

**Sau đây gọi là “Ngân hàng”**

**BÊN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006.
- Địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.38572764/024.35332267 Fax: 024.38572751
- Người đại diện: (Ông) **Đặng Văn Thông** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
- Số tài khoản tiền gửi đồng Việt Nam: 0691001918788 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

**Sau đây gọi là “Khách hàng”**

Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng này với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

**1.1. Định nghĩa:**

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1.1. **Cấp tín dụng:** bao gồm cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán, bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này.
- 1.1.2. **Hợp đồng:** là Hợp đồng cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ký ngày 30 tháng 06 năm 2025 giữa Ngân hàng và Khách hàng, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.
- 1.1.3. **Giới hạn Cấp tín dụng:** là tổng mức cấp tín dụng tối đa quy đồng Việt Nam (VND) mà Ngân hàng xem xét cấp cho Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng này.
- 1.1.4. **Hợp đồng Bảo đảm:** là (các) hợp đồng, văn bản được quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.
- 1.1.5. **Khoản cấp Tín dụng:** là số tiền Ngân hàng giao cho Khách hàng hoặc Ngân hàng cam kết cho phép Khách hàng sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, phát hành thư tín dụng, bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
- 1.1.6. **Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ):** là việc Ngân hàng chủ động trích tiền (ghi Nợ) bất kỳ tài khoản nào (tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và tài khoản khác) của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Bên Cấp Tín Dụng và/hoặc các Chi nhánh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB), công ty con của VCB để thu Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).





- 1.1.7. **Ngày làm việc:** là bất kỳ ngày nào, trừ ngày nghỉ lễ, nghỉ tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngày mà (các) tổ chức tín dụng tại Việt Nam được phép hoặc bắt buộc phải đóng cửa theo quyết định của người/cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 1.1.8. **Sự kiện Vi phạm:** là (các) sự kiện được quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này.
- 1.1.9. **Thay đổi Bất lợi Đáng kể:** là bất kỳ sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào mà theo xác định của Ngân hàng có thể ảnh hưởng bất lợi đến: (i) Hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản của Khách hàng; (ii) Khả năng trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Văn bản Tín dụng; hoặc (iii) Hiệu lực và khả năng thi hành của bất kỳ văn bản nào trong Văn bản Tín dụng.
- 1.1.10. **Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng:** là khoảng thời gian Khách hàng được duy trì mức Cấp tín dụng tối đa và được quy định cụ thể tại Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng này.
- 1.1.11. **Văn bản Tín dụng:** là các văn bản bao gồm: (i) Hợp đồng này; (ii) Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và/hoặc văn bản bảo lãnh vay vốn/hợp đồng bảo lãnh vay vốn; (iii) Các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; (iv) Các văn bản, tài liệu, giấy tờ có liên quan và/hoặc vì mục đích của các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; (v) Các văn bản, tài liệu, giấy tờ chứng minh Khách hàng đủ điều kiện được cấp tín dụng; (vi) Bất kỳ thỏa thuận nào khác giữa Ngân hàng và Khách hàng liên quan và/hoặc vì mục đích của Hợp đồng này.
- 1.2. **Nguyên tắc giải thích Hợp đồng:**
- 1.2.1. Tiêu đề các Điều trong Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc theo dõi Hợp đồng, không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung các Điều trong Hợp đồng này.
- 1.2.2. Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào sẽ bao gồm cả bất kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn nào đối với văn bản hoặc thỏa thuận đó.
- 1.2.3. Dẫn chiếu tới bất kỳ bên nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới cả bên kế thừa hoặc bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc bên nhận chuyển giao được phép của bên đó.
- 1.2.4. Khi Hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất, mục đích của Hợp đồng này.
- 1.2.5. Các trường hợp khác việc giải thích Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 1.3. **Áp dụng Hợp đồng:**
- 1.3.1. Các quy định tại Hợp đồng này được áp dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 1.3.2. Trường hợp Hợp đồng này không quy định hoặc có quy định nhưng trái với các quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì các quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được áp dụng.

**Điều 2. Giới hạn Cấp Tín dụng**

**2.1. Giới hạn Cấp tín dụng:**

- 2.1.1. Theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Ngân hàng đồng ý cấp cho Khách hàng Khoản cấp Tín dụng với Giới hạn Cấp tín dụng là: **124.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ đồng chẵn./.)**, đáp ứng điều kiện:
- ☒ Giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn tối đa là : **110.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng chẵn./.)**
- ☒ Giới hạn cấp tín dụng trung, dài hạn tối đa là: **14.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ đồng chẵn./.)**
- ☒ Tại mọi thời điểm, Tổng Giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn và Giới hạn cấp tín dụng trung, dài hạn tối đa là **124.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ đồng chẵn./.)**
- 2.1.2. Trên cơ sở Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này, Ngân hàng đồng ý cấp cho Khách hàng một, một số hoặc tất cả các giới hạn dưới đây phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật:
- ☒ Giới hạn cho vay: là mức cho vay tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại hợp đồng cho vay.

2





- Giới hạn cho vay ngắn hạn tối đa là: **110.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng chẵn./.)**
  - Giới hạn cho vay trung, dài hạn tối đa là: **14.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ đồng chẵn./.)**
  - ☒ Giới hạn bảo lãnh: là số dư bảo lãnh tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại thỏa thuận cấp bảo lãnh.
  - Giới hạn bảo lãnh ngắn hạn tối đa là: **30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn./.)**
  - ☒ Giới hạn thư tín dụng: là số dư phát hành thư tín dụng chưa thanh toán tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại hợp đồng phát hành thư tín dụng.
  - Giới hạn thư tín dụng ngắn hạn tối đa là: **110.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng chẵn./.)**
  - ☒ Tại mọi thời điểm, Tổng Giới hạn cho vay ngắn hạn, Giới hạn bảo lãnh ngắn hạn, và Giới hạn phát hành thư tín dụng ngắn hạn là **110.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng chẵn./.)**
  - ☒ Giới hạn Cấp tín dụng khác.
- 2.1.3. Tại mọi thời điểm, tổng mức Cấp tín dụng của Khách hàng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khách hàng được chuyển giới hạn chưa sử dụng của giới hạn thuộc hình thức cấp tín dụng này sang giới hạn thuộc hình thức cấp tín dụng khác nếu được Ngân hàng chấp thuận và tổng mức Cấp tín dụng của Khách hàng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này.
- 2.1.4. Ngân hàng cấp cho Khách hàng Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này thông qua một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận sau:
- ☒ Hợp đồng cho vay được lập kèm theo Hợp đồng này: Hợp đồng cho vay được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn cho vay với các điều khoản và điều kiện được quy định tại hợp đồng đó.
  - ☒ Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm theo Hợp đồng này: Thỏa thuận cấp bảo lãnh được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn bảo lãnh với các điều khoản và điều kiện được quy định tại thỏa thuận đó.
  - ☒ Hợp đồng phát hành thư tín dụng được lập kèm theo Hợp đồng này: Hợp đồng phát hành thư tín dụng được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn thư tín dụng với các điều khoản và điều kiện được quy định tại hợp đồng đó.
  - ☒ Hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng khác do các bên thỏa thuận trong từng thời kỳ được lập kèm theo Hợp đồng này và được ký kết trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng.
- 2.2. **Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng:**
- ☒ Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 29/07/2026 tùy theo trường hợp nào đến trước.
- Nếu hết Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng mà Khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết Giới hạn Cấp tín dụng thì Khách hàng không được tiếp tục sử dụng Giới hạn Cấp tín dụng.
- 2.3. **Đồng tiền cấp tín dụng:**
- 2.3.1. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam (VND) và/hoặc đô la Mỹ (USD) và/hoặc ngoại tệ khác khi được Ngân hàng chấp thuận phù hợp với quy định của pháp luật.
- 2.3.2. Đồng tiền cấp tín dụng được quy định cụ thể tại một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều này.
- 2.4. **Mục đích sử dụng Khoản cấp Tín dụng:**
- Mục đích sử dụng một, một số hoặc tất cả các Khoản cấp Tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều này.

3





- 2.5. Rà soát lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng**
- 2.5.1. Nếu Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm thì 01 (một) năm ít nhất 01 (một) lần Ngân hàng và Khách hàng thực hiện rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng.
- 2.5.2. Việc rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng phải thực hiện xong trước ngày cuối cùng của thời hạn 01 (một) năm. Trong trường hợp này, Ngân hàng và Khách hàng phải ký một trong hai văn bản sau:
- Văn bản xác nhận đã rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng, nếu sau khi rà soát, các bên thống nhất thỏa thuận không thay đổi Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này; hoặc
  - Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này theo quy định tại khoản 11.7 Điều 11 Hợp đồng này, nếu sau khi rà soát, các bên thống nhất thỏa thuận thay đổi thay đổi Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này.

### **Điều 3. Thực hiện cấp tín dụng**

#### **3.1. Điều kiện cấp tín dụng:**

- Ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho Khách hàng khi tất cả các điều kiện dưới đây đã được đáp ứng, trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng một số điều kiện nhất định đối với Khách hàng:
- 3.1.1. Khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện về cấp tín dụng và thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- 3.1.2. Khách hàng đề nghị cấp tín dụng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng chưa sử dụng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng này.
- 3.1.3. Ngân hàng đã nhận được đầy đủ hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, văn bản sau:
- Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến Khoản cấp Tín dụng phù hợp với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.
  - Văn bản của cấp có thẩm quyền của Khách hàng chấp thuận/phê duyệt: (i) Phương án sử dụng Khoản cấp Tín dụng; (ii) Thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này (nếu có), trong trường hợp bên bảo đảm là Khách hàng; (iii) Giao người có thẩm quyền ký kết Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
  - Văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật của Khách hàng trong trường hợp người ký Hợp đồng này không phải là người đại diện theo pháp luật của Khách hàng.
  - Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao y bản chính văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.
- 3.1.4. Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) đã được đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật theo yêu cầu của Ngân hàng. Trường hợp pháp luật có quy định và/hoặc Ngân hàng có yêu cầu thì Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) còn phải được công chứng, chứng thực hoặc xác nhận.
- 3.1.5. Không có bất kỳ Sự kiện Vi phạm, Thay đổi Bất lợi Đáng kể nào theo quy định tại Hợp đồng này.
- 3.1.6. Khách hàng không vi phạm bất kỳ thỏa thuận, cam kết nào tại Hợp đồng này hoặc bất kỳ văn bản nào khác trong Văn bản Tín dụng.
- 3.1.7. Khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 3.1.8. Các điều kiện khác:
- Điều kiện tài chính:
    - Khả năng thanh toán hiện hành:* [(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho trên 1 năm chưa luân chuyển và chưa trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho - khoản phải thu trên 1 năm chưa thu hồi và chưa trích dự phòng phải thu khó đòi)/Nợ ngắn hạn]  $\geq 1$ , căn cứ số liệu

4





- Báo cáo tài chính của Khách Hàng tại thời điểm cuối quý/bán niên/cuối năm.
- *Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu:* Hệ số nợ (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu)  $\leq 2$  lần, căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách Hàng tại thời điểm cuối quý/bán niên/cuối năm.
  - *Điều kiện khác:* Giá trị (Hàng tồn kho + Khoản phải thu khách hàng)  $\leq 6$  tháng doanh thu, căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách Hàng tại thời điểm cuối quý/bán niên/cuối năm. Ngân hàng đánh giá kỹ đầu tiên ngày 30/09/2025
- b) Điều kiện phi tài chính:
- *Tuân thủ pháp luật:*
    - + Thẩm quyền quyết định việc quan hệ tín dụng, thực hiện biện pháp bảo đảm của Khách Hàng và thẩm quyền ký kết các hợp đồng cấp tín dụng/cho vay, hợp đồng bảo đảm và văn kiện tín dụng liên quan của Khách Hàng phải phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Khách Hàng.
    - + Thẩm quyền quyết định biện pháp bảo đảm; thẩm quyền ký kết các hợp đồng bảo đảm, văn bản bảo lãnh... liên quan phải phù hợp với quy định pháp luật, điều lệ và/hoặc quy định nội bộ của Bên thứ ba.
    - + Khách Hàng cam kết hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ các quy định của pháp luật, bao gồm cả quy định về môi trường, bảo hiểm, phòng cháy chữa cháy trong suốt thời gian quan hệ tín dụng tại Ngân Hàng.
  - *Doanh thu và dịch vụ Ngân Hàng:* Khách Hàng cam kết và thực hiện chuyển doanh số ghi Có về tài khoản mở tại Ngân Hàng theo tỷ lệ tối thiểu không thấp hơn 120% doanh số cấp tín dụng (cho vay, bảo lãnh và thư tín dụng, không bao gồm khoản cho vay thanh toán thư tín dụng) trong kỳ. Ngân Hàng kiểm tra tỷ lệ này định kỳ hàng quý.
  - *Phân chia lợi nhuận:* Khách Hàng cam kết và thực hiện chi chia lợi nhuận bằng tiền khi:
    - + Hoàn thành nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn (nếu có) cho các tổ chức tín dụng;
    - + Hoàn thành nghĩa vụ trả nợ trung dài hạn của năm tài chính tương ứng với năm có nguồn lợi nhuận được chia cho các tổ chức tín dụng (nếu có);
    - + Tại thời điểm chia không có nợ quá hạn tại Ngân Hàng, nợ nhóm 2/nợ xấu tại các tổ chức tín dụng (theo Trung tâm thông tin Tín dụng Quốc Gia Việt Nam);
    - + Việc chia lợi nhuận không dẫn đến vi phạm các Điều kiện tài chính được nêu tại Hợp đồng này.
  - *Kiểm toán báo cáo tài chính:* Khách Hàng thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm và bổ nhiệm đơn vị kiểm toán trước ngày kết thúc niên độ tài chính. Đơn vị kiểm toán thuộc danh sách các đơn vị kiểm toán được Bộ Tài chính chấp thuận.
  - *Cung cấp thông tin:* Khách Hàng cung cấp cho Ngân Hàng bằng văn bản các hồ sơ sau:
    - + Định kỳ hàng năm: Báo cáo tài chính định kỳ hàng năm được kiểm toán. Thời hạn cung cấp chậm nhất 30/4 của năm tiếp theo.
    - + Định kỳ hàng quý: Báo cáo tài chính hàng quý, sổ chi tiết phải thu/ phải trả/ tồn kho, tờ khai thuế giá trị gia tăng, báo cáo về kế hoạch và tình hình tiêu thụ các mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển (trên 12 tháng chưa trích lập dự phòng). Thời hạn cung cấp chậm nhất trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.
  - *Bảo hiểm:* Khách Hàng mua và duy trì hiệu lực hợp đồng bảo hiểm cháy nổ/mọi rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật và Ngân Hàng đáp ứng các điều kiện tối thiểu sau:
    - + Công ty bảo hiểm được Ngân Hàng chấp thuận phù hợp với chính sách của Ngân Hàng từng thời kỳ.
    - + Số tiền bảo hiểm và chuyển quyền thụ hưởng đầu tiên cho Ngân Hàng đối với tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển tối thiểu tương đương 110% Giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn của Khách Hàng tại Ngân Hàng.
    - + Duy trì thời gian hiệu lực bảo hiểm trong suốt thời gian hiệu lực Giới hạn cấp tín dụng.
  - *Cam kết của khách hàng:* Khách Hàng cam kết và thực hiện không thể chấp/cầm cố hàng tồn kho, quyền đòi nợ và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ các khoản cấp tín dụng của Ngân Hàng cho bất kỳ bên thứ ba/Tổ chức tín dụng nào khác ngoài Ngân Hàng.
    - + Khách Hàng thể chấp hàng tồn kho/hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh



thương mại thuộc sở hữu của Khách Hàng giá trị tối thiểu là 110.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng)

**BẢN SƠ**

+ Khách Hàng cam kết thực hiện thế chấp tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai từ "Dự án Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật" của Khách Hàng cho Ngân Hàng ngay khi đủ điều kiện thế chấp/nhận thế chấp và trước khi Ngân Hàng cấp tín dụng.

- Thủ tục bảo đảm tín dụng: Hoàn thành thủ tục ký kết hợp đồng bảo đảm, công chứng (nếu pháp luật quy định bắt buộc), đăng ký biện pháp bảo đảm và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật đối với các tài sản bảo đảm được nêu tại Điều 4. Biện pháp bảo đảm của Hợp đồng này.

- Chậm nhất ngày 31/12/2025, Khách Hàng phối hợp với Ngân Hàng hoàn thiện thủ tục thế chấp đối với tài sản bảo đảm là Tài sản gắn liền với đất và quyền lợi ích liên quan đến tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 145 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của Khách Hàng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00798429 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 29/03/2025.

- Điều kiện tín dụng kèm theo:

+ Chậm nhất ngày 31/12/2025 Giá trị tài sản bảo đảm sau quy đổi theo quy định của Ngân Hàng/ Giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn tối thiểu là 13%

+ Từ ngày 31/12/2025, Khách Hàng được sử dụng Giới hạn cấp tín dụng từ trên 100.000.000.000 tỷ đồng nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Khách Hàng hoàn thành gia hạn Giấy phép sản xuất thuốc bảo vệ thực vật tại Chi nhánh Đà Nẵng; hoặc
- Khách Hàng phối hợp với Ngân Hàng hoàn thiện thủ tục thế chấp đối với tài sản bảo đảm là Tài sản gắn liền với đất và quyền lợi ích liên quan đến tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 145 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của Khách Hàng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00798429 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 29/03/2025.
- Ngân Hàng không giải ngân ứng trước cho các Công ty có liên quan với Khách Hàng theo quy định của Pháp luật, các Công ty do cổ đông lớn từ 5% cổ phần của Khách Hàng/ Ban lãnh đạo/ Ban kiểm soát của Khách Hàng là người đại diện pháp luật.
- Ngân Hàng kiểm tra thời hạn hiệu lực và công suất cho phép của giấy phép đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, giấy phép môi trường của một/các nhà máy còn hoạt động, trên cơ sở đó đánh giá tính tuân thủ quy định pháp luật của Khách hàng và Khả năng thực hiện kế hoạch kinh doanh, phương án vay vốn trung dài hạn để có biện pháp cấp tín dụng phù hợp.

+ Ngân Hàng xác định thời gian cho vay phù hợp với vòng quay vốn lưu động của Khách Hàng, tối đa 06 tháng/Giấy nhận nợ trong đó thời gian cho vay có tính đến (trừ đi) thời gian trả chậm của hợp đồng đầu vào/ thời gian UPAS thư tín dụng/ thư tín dụng trả chậm.

+ Từng lần phát hành thư tín dụng, Ngân Hàng sẽ đánh giá về khả năng thu xếp nguồn vốn thanh toán thư tín dụng khi đến hạn. Trường hợp thư tín dụng trả chậm/ UPAS thư tín dụng có thời gian trả chậm dài hơn 06 tháng. Khách Hàng phải thực hiện ký quỹ/phong tỏa tiền trên tài khoản theo tiến độ bán hàng, đảm bảo ký quỹ/phong tỏa đủ 100% giá trị bộ chứng từ thư tín dụng trong vòng 06 tháng kể từ ngày nhận được bộ chứng từ, đảm bảo khả năng thanh toán thư tín dụng.

+ Ngân Hàng cấp tín dụng đối với Khách Hàng khi giấy phép sản xuất và giấy phép đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật của một/các chi nhánh còn hiệu lực.

c) Điều kiện thương mại: Khách Hàng cam kết và thực hiện sử dụng các dịch vụ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng tại Ngân Hàng với mức tối thiểu như sau:

- Số dư bình quân tiền gửi không kỳ hạn: 1.500.000 USD
- Doanh số Thanh toán quốc tế/Tài trợ thương mại: 3.000.000 USD
- Doanh số mua bán ngoại tệ: 3.000.000 USD



**3.2. Thủ tục cấp tín dụng:**

- 3.2.1. Trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng, Khách hàng có quyền đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng một hoặc nhiều lần. Mỗi lần đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị cấp tín dụng phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 3.2.2. Sau khi Ngân hàng đã nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp tín dụng do Khách hàng cung cấp, nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì Ngân hàng thực hiện thủ tục cấp tín dụng cho Khách hàng phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng không chấp thuận cấp tín dụng, Ngân hàng thông báo bằng văn bản cho Khách hàng biết và nêu lý do nếu Khách hàng có yêu cầu.

**Điều 4. Biện pháp bảo đảm**

- 4.1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau:
- ☒ Tài sản bảo đảm số 01: Thẻ chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Khách Hàng) theo Hợp đồng thẻ chấp hàng hóa số 03/19/KHDN/HHLC/VCBTHN ký ngày 28 tháng 02 năm 2019 giữa Ngân Hàng và Khách Hàng.
- ☒ Tài sản bảo đảm số 02: Thẻ chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng về việc thuê lại quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng số 48/2021/TQSDĐ/TPH-BVTV 1 ngày 18/09/2021 giữa Khách Hàng và Công ty CP tập đoàn Tân Phúc Hưng. Chi tiết theo Hợp đồng thẻ chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 20/24/QLN/QĐN/VCBTHN ngày 08/03/2024 giữa Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và Ngân Hàng.
- ☒ Tài sản bảo đảm số 03: Thẻ chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 29 và có địa chỉ tại Lô 25 + 26, Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 949930, sổ vào sổ cấp GCN: CT17794 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 06/01/2023 cho Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương. Chi tiết theo Hợp đồng thẻ chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 14/23/QLN/BDS/VCBTHN ký ngày 04/04/2023 giữa Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và Ngân Hàng.
- 4.2. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này còn có thể được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm khác được xác lập giữa Ngân hàng với Khách hàng và/hoặc với bên thứ ba trước và/hoặc cùng và/hoặc sau ngày ký Hợp đồng này mà trong đó có quy định hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ được bảo đảm, bao gồm cả nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này.

**Điều 5. Trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và nghĩa vụ tài chính khác****5.1. Trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí:**

Khách hàng phải trả cho Ngân hàng Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí theo quy định cụ thể trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

**5.2. Nghĩa vụ thuế:**

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh nghĩa vụ nộp thuế của Khách hàng theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế và được Ngân hàng đánh giá thuộc trường hợp thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại điểm 9.2.1 khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng này thì Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này trước khi Khách hàng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

**5.3. Đồng tiền trả nợ:**

- 5.3.1. Đồng tiền trả Khoản cấp Tín dụng và lãi là đồng tiền tương ứng với đồng tiền Khách hàng đã nhận Khoản cấp Tín dụng tại Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng đề nghị thay đổi đồng tiền trả nợ phải được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản. Đồng tiền trả các loại phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này là đồng Việt Nam.

 7  



5.3.2. Trường hợp đồng tiền trả nợ khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

**5.4. Phương thức thanh toán:**

Khi đến hạn trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng các bên thống nhất thực hiện như sau:

5.4.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

5.4.2. Trường hợp tài khoản được Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) không có tiền hoặc không đủ tiền để trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có), Khách hàng phải chuyển ngay tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Khách hàng mở tại Ngân hàng và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Ngân hàng chỉ định để Ngân hàng thu Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

**5.5. Ngày đến hạn:**

5.5.1. Ngày đến hạn là ngày Khách hàng phải trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) được quy định cụ thể trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

5.5.2. Trường hợp ngày đến hạn trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) không phải là Ngày làm việc thì Khách hàng phải trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) vào Ngày làm việc tiếp theo.

**Điều 6. Cam đoan của các bên**

**6.1. Cam đoan của Khách hàng:**

Vào ngày ký kết Hợp đồng này, Khách hàng cam đoan như sau:

6.1.1. Được thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Khách hàng; Khách hàng có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản của Khách hàng liên quan đến việc cấp tín dụng theo Hợp đồng này.

6.1.2. Người đại diện của Khách hàng có thẩm quyền ký kết Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Khách hàng. Việc ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Khách hàng và các cam kết, thỏa thuận khác của Khách hàng đối với bên thứ ba.

6.1.3. Nghĩa vụ trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) của Khách hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng có thứ tự trả nợ thứ nhất hoặc ít nhất ngang bằng với các nghĩa vụ trả nợ không có bảo đảm, trừ các nghĩa vụ bắt buộc ưu tiên thanh toán theo quy định của pháp luật.

6.1.4. Bảo đảm các thông tin, tài liệu, dữ liệu cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, đầy đủ, kịp thời, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó.

6.1.5. Việc Khách hàng ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không dẫn đến Sự kiện Vi phạm theo quy định tại Hợp đồng này.

6.1.6. Khách hàng hoặc tài sản hoặc doanh thu của Khách hàng không liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng, thủ tục trọng tài hoặc thủ tục hành chính hoặc không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thanh toán bất kỳ nghĩa vụ thuế nào dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể theo quy định tại Hợp đồng này.

6.1.7. Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản/quản tài viên/doanh nghiệp quản lý tài sản, chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự đang diễn ra, đang được giải quyết hoặc đe dọa diễn ra đối với Khách hàng hoặc tài sản hoặc doanh thu của Khách hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.

6.1.8. Không sử dụng tài sản, quyền tài sản, các khoản phải thu hình thành từ Khoản cấp Tín dụng của Ngân hàng để bảo đảm nghĩa vụ tại các cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.



- 6.1.9. Khách hàng, tài sản và doanh thu của Khách hàng không được hưởng quyền miễn trừ liên quan đến việc bù trừ nghĩa vụ, tổ tụng hoặc thi hành án.
- 6.1.10. Trường hợp Khách hàng là doanh nghiệp có vốn nhà nước, Khách hàng bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.
- 6.1.11. Khách hàng đồng ý cho Ngân hàng được sử dụng và cung cấp các thông tin tín dụng của Khách hàng tại Ngân hàng cho các tổ chức cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật, bao gồm Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam (Mã số doanh nghiệp 0102547296) và các tổ chức cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng khác do Ngân hàng: (i) công bố thông tin trên website của VCB; hoặc (ii) gửi thông báo cho Khách hàng theo địa chỉ Khách hàng tại Hợp đồng này; (iii) các hình thức thông báo khác.
- 6.1.12. Đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và nhất trí, hoàn toàn tự nguyện tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.

**6.2. Cam đoan của Ngân hàng:**

- Vào ngày ký kết Hợp đồng này, Ngân hàng cam đoan như sau:
- 6.2.1. Được thành lập, hoạt động hợp pháp và được thực hiện hoạt động cấp tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
- 6.2.2. Người đại diện của Ngân hàng có thẩm quyền ký kết, thực hiện, đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ và các thủ tục cần thiết khác để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 6.2.3. Đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và nhất trí, hoàn toàn tự nguyện tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng.

**Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng**

- Khách hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:
- 7.1. Đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng theo các điều kiện, điều khoản quy định tại Hợp đồng này; từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và quy định của pháp luật.
- 7.2. Phối hợp với Ngân hàng cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến Khoản cấp Tín dụng và tạo điều kiện thuận lợi để Ngân hàng kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình sử dụng Khoản cấp Tín dụng, tài sản bảo đảm, tài sản hình thành từ Khoản cấp Tín dụng, tài khoản, hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng.
- 7.3. Sử dụng và huy động mọi nguồn vốn hợp pháp của Khách hàng để trả đầy đủ, đúng hạn Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 7.4. Không được dùng tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng để thế chấp, cầm cố cho tổ chức tín dụng khác khi chưa trả hết Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Ngân hàng. Khách hàng phải bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng.
- 7.5. Không được ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể hoặc phá sản, tham gia bất kỳ giao dịch hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc tổ chức lại hoặc thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức pháp lý khác, trừ trường hợp Khách hàng đã có văn bản thông báo trước cho Ngân hàng.
- 7.6. Mua, duy trì bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm của Khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng; mở các loại tài khoản và ưu tiên sử dụng dịch vụ thanh toán qua tài khoản tại Ngân hàng, trừ trường hợp các bên không có thỏa thuận khác.
- 7.7. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm:
- a) Báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm và báo cáo tình hình tài chính khác của Khách hàng;
  - b) Các thông tin, tài liệu liên quan đến việc cấp tín dụng và mục đích sử dụng Khoản cấp Tín dụng; thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính



- của Khách hàng; thông tin, tài liệu chứng minh năng lực tài chính của Khách hàng và bên bảo đảm theo Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có);
- c) Báo cáo tình hình sử dụng Khoản cấp Tín dụng và chứng minh Khoản cấp Tín dụng được sử dụng đúng mục đích theo các thỏa thuận, hợp đồng tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này;
- d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao y bản chính các văn bản nội bộ (điều lệ, quyết định thành lập và các văn bản khác) của Khách hàng, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- 7.8. Thông báo bằng văn bản và cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực cho Ngân hàng khi Khách hàng phát sinh một trong các trường hợp sau:
- Chuẩn bị thực hiện ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản, chia/tách/sáp nhập/hợp nhất/cổ phần hóa/chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự;
  - Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính; sửa đổi, bổ sung điều lệ của Khách hàng;
  - Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên; thay đổi người đại diện theo pháp luật của Khách hàng;
  - Phát sinh bất đồng, tranh chấp, thủ tục pháp lý hoặc thủ tục hành chính đối với Khách hàng hoặc nhân sự của Khách hàng có thể dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể;
  - Thay đổi về tài sản bảo đảm và hình thức pháp lý của bên bảo đảm hoặc bên bảo lãnh có liên quan (nếu có);
  - Thay đổi về vốn hoặc tài sản của Khách hàng có thể dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể;
  - Thực hiện hoạt động cho vay hoặc đầu tư vào bất kỳ chủ thể khác;
  - Xảy ra bất kỳ Thay đổi Bất lợi Đáng kể, Sự kiện Vi phạm nào và các biện pháp mà Khách hàng đang thực hiện để khắc phục các sự kiện này.
- 7.9. Khiếu nại, khởi kiện Ngân hàng nếu Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.
- 7.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng**

Ngân hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến việc Khoản cấp Tín dụng, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, những thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, vốn, tài sản, điều lệ, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, địa điểm sản xuất kinh doanh, việc đổi mới sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Khách hàng và các thông tin, tài liệu, dữ liệu khác theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng trước và trong quá trình cấp tín dụng.
- Từ chối yêu cầu cấp tín dụng của Khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện cấp tín dụng hoặc nhu cầu cấp tín dụng không phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật; từ chối tiếp tục cấp tín dụng khi đề nghị của Khách hàng không phù hợp với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- Yêu cầu Khách hàng sử dụng mọi tài sản, nguồn thu của Khách hàng để trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- Bù trừ các nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng mà không phải gửi văn bản thông báo cho Khách hàng hoặc chủ thể khác thông qua việc: (i) Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; và (ii) Ngân hàng chủ động cản trở bất kỳ nghĩa vụ nào khác của Khách hàng tại Ngân hàng. Trong trường hợp này, sau khi thực hiện xong việc bù trừ nghĩa vụ, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng biết.
- Kiểm tra hoặc yêu cầu Khách hàng thông báo, cung cấp thông tin về việc sử dụng Khoản



cấp Tín dụng, tình hình tài chính, tài sản, doanh thu của Khách hàng, thông tin về tài sản bảo đảm và các thông tin khác liên quan đến Khoản cấp Tín dụng hoặc tình hình thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng.

- 8.6. Xử lý tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp Khách hàng được bảo lãnh.
- 8.7. Kiểm tra, giám sát quá trình cấp tín dụng, sử dụng Khoản cấp Tín dụng và thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 8.8. Yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết và khả thi để khắc phục Sự kiện Vi phạm, Thay đổi Bất lợi Đáng kể; khởi kiện Khách hàng nếu Khách hàng vi phạm quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 8.9. Thông báo đến Khách hàng các loại phí (nếu có) liên quan đến Khoản cấp Tín dụng quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 8.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Sự kiện Vi phạm và biện pháp xử lý**

**9.1. Sự kiện Vi phạm:**

Bất kỳ sự kiện nào dưới đây đều được coi là Sự kiện Vi phạm:

- 9.1.1. Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn Khoản cấp Tín dụng/lãi/phí hoặc nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.2. Khách hàng sử dụng Khoản cấp Tín dụng sai mục đích; kinh doanh thua lỗ và không khắc phục được làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng hoặc có tranh chấp đe dọa đến biện pháp bảo đảm và/hoặc tài sản bảo đảm quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.3. Khách hàng không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.4. Khách hàng không mua, duy trì bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng và/hoặc theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.5. Ngân hàng có cơ sở xác định/ngghi ngờ bất kỳ cam đoan nào của Khách hàng tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng là không chính xác, trung thực và hợp lý.
- 9.1.6. Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa Khách hàng với cá nhân, tổ chức khác mà Ngân hàng có cơ sở xác định ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.7. Khách hàng lâm vào tình trạng phá sản; hoặc đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với Khách hàng đã được nộp tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; hoặc Khách hàng ngừng, tuyên bố ngừng toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh chính có doanh thu lớn của mình; hoặc Khách hàng đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giải thể theo quy định của pháp luật.
- 9.1.8. Bất kỳ quy định nào tại Hợp đồng này hoặc Văn bản Tín dụng bị vô hiệu hoặc bị chấm dứt trước hạn theo quy định của pháp luật; hoặc Khách hàng từ chối, không công nhận nghĩa vụ đã thỏa thuận với Ngân hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.9. Khách hàng bị Tòa án hoặc Trọng tài ra bản án, quyết định, phán quyết mà Ngân hàng có cơ sở xác định bản án, quyết định, phán quyết đó có khả năng dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể.
- 9.1.10. Báo cáo tài chính được kiểm toán của Khách hàng có bất kỳ nhận xét loại trừ đáng kể nào của đơn vị kiểm toán mà Ngân hàng có cơ sở xác định nhận xét loại trừ đó có khả năng dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể.
- 9.1.11. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành



viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc  
toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của Khách hàng bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc  
xét xử liên quan đến bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của Khách hàng.

- 9.1.12. Xảy ra bất kỳ Thay đổi Bất lợi Đáng kể nào.
- 9.1.13. Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ nào quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng hoặc theo thỏa thuận khác giữa Khách hàng và Ngân hàng.
- 9.1.14. Khách hàng có (các) khoản nợ quá hạn phát sinh tại VCB, công ty con của VCB và/hoặc phát sinh nợ cần chú ý, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng theo CIC.
- 9.1.15. Các sự kiện vi phạm khác quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

**9.2. Biện pháp xử lý vi phạm:**

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện Vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Khách hàng đồng ý Ngân hàng được toàn quyền chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp sau:

- 9.2.1. Chấm dứt việc cấp tín dụng và thu hồi Khoản cấp Tín dụng trước hạn.
- 9.2.2. Điều chỉnh Lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản khác có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.3. Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và/hoặc khấu trừ bất kỳ khoản tiền gửi nào của Khách hàng (bao gồm tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi khác) tại Bên Cấp Tín Dụng, các Chi nhánh và công ty con của VCB.
- 9.2.4. Yêu cầu Khách hàng ngay lập tức trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.5. Yêu cầu Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản khác có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.6. Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm nào và/hoặc xử lý tất cả các tài sản bảo đảm theo quy định của Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và theo quy định của pháp luật; yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo (các) hợp đồng bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật.
- 9.2.7. Khởi kiện hoặc thực hiện thủ tục tố tụng hoặc thủ tục phá sản đối với Khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.
- 9.2.8. Thực hiện một, một số hoặc tất cả biện pháp quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 9.2.9. Thực hiện các biện pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 10. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp**

**10.1. Luật điều chỉnh:**

Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được điều chỉnh, giải thích theo pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

**10.2. Giải quyết tranh chấp:**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa Ngân hàng và Khách hàng. Trường hợp không thương lượng được, Ngân hàng và Khách hàng đồng ý giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền của Việt Nam nơi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội có trụ sở tại thời điểm nộp đơn khởi kiện.

**Điều 11. Các thỏa thuận khác**

**11.1. Thông báo:**

- 11.1.1. Tất cả các thông báo, thông tin khác được trao đổi giữa Ngân hàng và Khách hàng theo Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt hoặc kèm theo bản dịch tiếng Việt (có công chứng/chứng thực nếu Ngân hàng yêu cầu) và được gửi: (i) bằng đường bưu điện, hoặc (ii) trực tiếp, hoặc (iii) bằng fax [nếu gửi bằng fax thì bản gốc phải được gửi trong vòng hai (02) Ngày làm việc, kể từ ngày gửi bằng fax] đến



(các) địa chỉ quy định tại phần giới thiệu các bên tham gia Hợp đồng này hoặc theo địa chỉ khác do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản.

- 11.1.2. Mọi thông báo và thông tin theo Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực: (i) vào Ngày làm việc tiếp theo của ngày có dấu bưu điện nơi gửi, nếu gửi bằng đường bưu điện, hoặc (ii) ngay khi người nhận nhận được, nếu gửi trực tiếp, hoặc (iii) ngay khi máy fax có tín hiệu xác nhận việc truyền dữ liệu thành công, nếu gửi bằng fax theo số fax được quy định tại Hợp đồng này.

## 11.2. Bảo mật thông tin:

- 11.2.1. Ngân hàng phải bảo mật thông tin nhận được từ Khách hàng liên quan đến Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, trừ các trường hợp Ngân hàng được cung cấp thông tin sau:

- Thông tin đã được công bố công khai mà không phải là hậu quả của việc Ngân hàng vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin quy định tại Hợp đồng này.
- Cung cấp thông tin cho chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cùng hệ thống với Ngân hàng; cung cấp thông tin cho các chuyên gia tư vấn, cố vấn của Ngân hàng.
- Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục tổ tụng hoặc thủ tục pháp lý; cung cấp thông tin khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền hoặc các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- Cung cấp thông tin cho bất kỳ chủ thể nào liên quan đến các giao dịch đầu tư chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn vào Ngân hàng, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cùng hệ thống với Ngân hàng. Trong trường hợp này, các chủ thể được Ngân hàng cung cấp thông tin phải bảo mật thông tin theo quy định tại Điều này.
- Cung cấp thông tin cho cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán Ngân hàng.
- Cung cấp thông tin cho bất kỳ chủ thể nào ký kết hoặc đã ký kết với Ngân hàng hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn hoặc thỏa thuận khác liên quan đến bất kỳ Khoản cấp Tín dụng nào theo Hợp đồng này. Các chủ thể được Ngân hàng cung cấp thông tin phải bảo mật thông tin theo quy định tại Điều này.

- 11.2.2. Các quy định tại Điều này thay thế bất kỳ thỏa thuận bảo mật thông tin nào trước đây giữa Ngân hàng và Khách hàng (nếu có).

## 11.3. Chuyển nhượng:

- 11.3.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền của Ngân hàng phát sinh theo Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này cho cá nhân, tổ chức khác. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết.

- 11.3.2. Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.

## 11.4. Bảng chứng về nghĩa vụ nợ:

Ngân hàng duy trì hệ thống sổ sách và/hoặc máy tính phù hợp với hoạt động của Ngân hàng để hạch toán Khoản cấp Tín dụng tại từng thời điểm phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và quy định của Ngân hàng. Khách hàng đồng ý nội dung của các bút toán trong sổ sách, chương trình hạch toán của Ngân hàng thể hiện các nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng, trừ trường hợp Khách hàng chứng minh được các bút toán đó bị sai.

## 11.5. Không từ bỏ quyền:

Việc Ngân hàng không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không được coi là từ bỏ các quyền đó. Việc thực hiện đơn lẻ hoặc một phần bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không cản trở việc thực hiện các quyền khác theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.

## 11.6. Toàn bộ thỏa thuận:

Hợp đồng này, hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, các văn bản khác trong Văn bản Tín dụng và các tài liệu kèm theo (nếu có) là một thể thống



- nhất, xác lập toàn bộ thỏa thuận giữa Ngân hàng với Khách hàng.
- 11.7. Sửa đổi, bổ sung:**  
Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được người đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu (nếu có con dấu).
- 11.8. Hiệu lực từng phần:**  
Toàn bộ hoặc một phần bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng này hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này có hiệu lực riêng biệt và độc lập với nhau.  
Nếu có bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng này vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại trong Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.  
Nếu có bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này bị vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

- 11.9. Ngôn ngữ:**  
Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được lập bằng:

☒ Tiếng Việt.

- 11.10. Hiệu lực:**  
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày dưới đây cho đến sau khi hết Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này và (các) hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

☒ Ngày ký Hợp đồng này.

Hiệu lực của (các) hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được quy định cụ thể tại (các) hợp đồng, thỏa thuận đó.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ 03 bản và Khách hàng giữ 01 bản.

**ĐỂ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY**, người đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

**NGÂN HÀNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**KHÁCH HÀNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Nghĩa

Số chứng thực: 40570

Ngày: 22-09-2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Thống



CÔNG CHỨNG VIÊN  
Nguyễn Thị Kim Thoa